

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2020
(XÉT TUYỂN THEO KẾT QUẢ KỶ THI TỐT NGHIỆP THPT)**

(Kèm theo Quyết định số: 900/QĐ-ĐHKT&QTKD-TTĐTNCTXH ngày 5 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
1	T0001	12005293	MAI THU HÀ	04/08/2002	091962987	Nữ	Kinh tế	C04	23.75	6.0	7.5	7.5	01	1	2020
2	T0002	12002272	NGUYỄN THỊ HẢI	08/11/2002	092022827	Nữ	Kinh tế	C04	23.10	7.6	7.0	7.8		1	2020
3	T0003	12011869	DƯƠNG THỊ HẢO	01/11/2002	091937749	Nữ	Kinh tế	C04	21.30	6.8	8.0	6.0		2NT	2020
4	T0004	12003514	BÙI DUY HIẾU	09/07/2002	091961778	Nam	Kinh tế	C04	19.45	4.2	5.5	7.5	01	2	2020
5	T0005	18018275	ĐẶNG ĐỨC HÙNG	15/03/2002	122412953	Nam	Kinh tế	C04	21.00	7.0	6.5	7.3		2	2020
6	T0006	10005609	NÔNG QUỐC HUY	09/10/2002	082367306	Nam	Kinh tế	A00	20.30	7.8	4.3	5.5	01	1	2020
7	T0007	12008430	NGUYỄN THỊ HUYỀN	16/02/2002	092044295	Nữ	Kinh tế	C04	21.25	7.0	7.0	7.0		2	2020
8	T0008	12012707	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	27/10/2002	091980791	Nữ	Kinh tế	D01	20.10	8.0	7.8	3.6		1	2020
9	T0009	12008435	NGUYỄN THU HUYỀN	24/05/2002	092042718	Nữ	Kinh tế	C04	20.45	5.2	7.5	7.5		2	2020
10	T0010	01061972	NGUYỄN ĐĂNG HÙNG	10/08/2002	001202003487	Nam	Kinh tế	C04	19.85	5.6	5.8	8.3		2	2020
11	T0011	12011991	DƯƠNG THỊ HƯỜNG	16/11/2002	091937333	Nữ	Kinh tế	C04	22.05	6.8	8.3	6.5		2NT	2020
12	T0012	12001233	NGUYỄN QUANG HƯỚNG	25/07/2002	092017942	Nam	Kinh tế	C04	19.65	5.4	6.5	7.5		2	2020
13	T0013	07000941	SÙNG A KỲ	19/10/2002	045282007	Nam	Kinh tế	C04	21.20	6.2	5.8	6.5	01	1	2020
14	T0014	10001410	HỮA THỊ LEN	17/01/2002	082356607	Nữ	Kinh tế	C04	27.95	8.2	7.8	9.3	01	1	2020
15	T0015	12014750	NÔNG THỊ LỊCH	27/03/2002	091989694	Nữ	Kinh tế	C04	22.05	5.8	6.5	7.0	01	1	2020
16	T0016	10004689	BÊ THÙY MỸ	15/06/2002	082373949	Nữ	Kinh tế	D01	22.95	8.6	7.0	4.6	01	1	2020
17	T0017	12006299	NGUYỄN HOÀI NAM	28/08/2002	091990127	Nam	Kinh tế	C04	19.65	5.4	4.5	7.0	01	1	2020
18	T0018	12002386	NGUYỄN THỊ NGÂN	03/11/2002	091924679	Nữ	Kinh tế	D01	16.35	4.2	6.0	3.4	01	1	2020
19	T0019	12012124	VŨ THỊ KIỀU NGÂN	04/11/2002	092062722	Nữ	Kinh tế	C04	22.00	7.0	7.8	6.8		2NT	2020
20	T0020	12002413	HOANG THỊ KHÁNH PHƯƠNG	10/01/2002	092042537	Nữ	Kinh tế	C04	19.40	5.4	6.5	4.8	01	1	2020
21	T0021	12011585	TRẦN THỊ PHƯƠNG	21/11/2002	091923831	Nữ	Kinh tế	A00	22.25	8.0	6.3	7.8		2	2020
22	T0022	12013572	NGUYỄN MINH QUÂN	12/01/2002	092040634	Nam	Kinh tế	C04	19.25	6.0	5.5	7.5		2	2020
23	T0023	25002130	PHẠM MINH QUÂN	04/01/2002	036202002779	Nam	Kinh tế	C04	19.65	7.4	5.5	6.5		2	2020
24	T0024	15001505	LỖ A SU	11/07/2001	132409389	Nam	Kinh tế	C04	24.25	7.0	7.5	8.5	06	2	2020
25	T0025	12001384	TRẦN HOÀNG SỸ	16/10/2002	092005284	Nam	Kinh tế	C04	22.65	7.4	7.0	7.0	06	2	2020
26	T0026	12006572	ĐOÀN HỮU TOÀN	20/03/2002	092075078	Nam	Kinh tế	D01	18.00	8.2	6.3	2.8		1	2020
27	T0027	12003815	TRẦN DƯƠNG THÁI	07/12/2002	092012973	Nam	Kinh tế	D01	20.85	7.6	8.0	5.0		2	2020
28	T0028	01037988	NGUYỄN THỊ THU	15/06/2002	001302031474	Nữ	Kinh tế	C04	20.35	6.6	6.5	7.0		2	2020
29	T0029	12013024	ĐẶNG THỊ THUY	19/04/2002	091978430	Nữ	Kinh tế	C04	20.70	4.2	7.3	6.5	01	1	2020
30	T0030	12003887	ĐỖ THU TRANG	13/11/2002	092014170	Nữ	Kinh tế	D01	23.10	8.2	8.3	6.4		2	2020
31	T0031	12014898	NGÔ HAI VÂN	25/08/2002	091990991	Nữ	Kinh tế	C04	18.75	5.0	5.8	5.3	01	1	2020
32	T0032	11002043	TẠ THỊ VÂN	14/01/2002	095285334	Nữ	Kinh tế	C04	22.55	5.8	6.3	7.8	01	1	2020
33	T0033	12004706	LÊ ANH VIỆT	03/10/2001	091898076	Nam	Kinh tế	D01	16.65	6.0	5.5	4.4		1	2020
34	T0034	03013607	PHẠM VĂN AN	08/08/2002	031202000348	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	21.95	6.2	7.0	8.0		1	2020
35	T0035	18014071	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	30/05/2002	122373305	Nữ	Kinh tế đầu tư	D01	17.65	7.0	6.8	3.4		2NT	2020
36	T0036	12013794	NÔNG THỊ NGỌC BÍCH	07/08/2002	085915540	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	24.95	7.2	7.5	8.0	01	2	2020
37	T0037	12001091	NGUYỄN THÁI CƯỜNG	20/08/2002	092012724	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	14.60	7.0	5.8	1.6		2	2020
38	T0038	12003474	ĐINH TIẾN GIANG	15/09/2002	092090713	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	14.90	7.6	4.3	2.8		2	2020
39	T0039	12003508	NGUYỄN NGỌC HIỀN	17/10/2002	092005854	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	21.95	7.8	6.5	7.4		2	2020
40	T0040	12012616	TRẦN VĂN HIỆP	31/10/2002	091980867	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	16.40	3.4	6.3	6.0		1	2020
41	T0041	12011924	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	10/07/2002	092061238	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	23.45	7.2	7.0	8.5		1	2020
42	T0042	12006049	ĐẠO QUANG HOÀNG	31/03/2001	091953326	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	16.30	2.8	6.5	6.3		1	2020
43	T0043	12001184	LỤC VĂN HOÀNG	29/08/2002	092014907	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	16.75	6.4	4.5	3.6	01	2	2020
44	T0044	12011933	NGUYỄN THỊ THU HÒE	08/11/2002	092061236	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	20.40	5.4	6.8	7.5		1	2020
45	T0045	12012652	NGÔ THỊ THUY HỒNG	27/11/2002	091980501	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	18.90	6.4	7.0	4.8		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
46	T0046	12001213	VĂN QUỐC HUY	08/12/2002	092007427	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	15.55	5.4	6.5	3.4		2	2020
47	T0047	11001145	HOÀNG VĂN HUỠNG	29/09/2002	095298307	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	23.75	7.0	7.0	7.0	01	1	2020
48	T0048	12008510	HOÀNG THỊ HỒNG LIÊN	17/01/2002	092046041	Nữ	Kinh tế đầu tư	D01	21.15	7.4	8.5	5.0		2	2020
49	T0049	12000497	TÔ KHÁNH LINH	01/03/2002	092004295	Nữ	Kinh tế đầu tư	D01	21.20	8.2	6.8	6.0		2	2020
50	T0050	12005491	LIÊU THỊ LOAN	09/01/2002	091963776	Nữ	Kinh tế đầu tư	D01	22.65	7.0	8.5	4.4	01	1	2020
51	T0051	12009872	HÀ HUY NHÂM	17/06/2002	092040886	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	19.00	6.0	6.0	6.8		2	2020
52	T0052	06004603	LA TRONG TUÂN	10/01/2002	085505345	Nam	Kinh tế đầu tư	D01	16.15	4.0	6.0	3.4	01	1	2020
53	T0053	12007305	DUƠNG THỊ TƯƠI	17/01/2002	091903965	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	20.00	6.0	7.0	6.8		2	2020
54	T0054	12006554	NGUYỄN MAI THƯỜNG	30/11/2002	092012265	Nữ	Kinh tế đầu tư	C04	18.45	5.2	4.8	5.8	01	1	2020
55	T0055	08003455	HOÀNG VIỆT TRUNG	06/11/2002	063532965	Nam	Kinh tế đầu tư	A00	22.75	8.0	6.5	7.5		1	2020
56	T0056	12001462	LÊ XUÂN TRƯỜNG	12/11/2002	092075259	Nam	Kinh tế đầu tư	C04	21.65	6.4	6.8	7.3	06	2	2020
57	T0057	12008221	HÀ THỊ THUỶ DƯƠNG	10/03/2002	092043765	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	21.20	5.2	7.3	8.0		1	2020
58	T0058	12010836	HOÀNG THỊ ÁNH HOA	03/11/2002	092021102	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	24.15	7.4	6.5	7.5	01	1	2020
59	T0059	16001650	NGUYỄN DUY HÒA	22/11/2002	026202005217	Nam	Kinh tế phát triển	C04	23.75	6.0	7.0	8.0	01	1	2020
60	T0060	12006104	LIÊU QUANG HUY	18/02/2002	092076112	Nam	Kinh tế phát triển	C04	18.45	5.2	6.5	6.0		1	2020
61	T0061	12009806	NGUYỄN VĂN HUY	11/11/2002	092041767	Nam	Kinh tế phát triển	C04	18.90	3.4	7.5	7.8		2	2020
62	T0062	12010882	PHAN THU HUYỀN	13/08/2002	092021392	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	24.50	7.0	7.5	7.3	01	1	2020
63	T0063	09007928	HÒA VĂN HUYNH	11/09/2002	071097173	Nam	Kinh tế phát triển	C04	22.65	6.4	5.3	8.3	01	1	2020
64	T0064	10007700	NGUYỄN THỊ MAI HUƠNG	20/01/2002	082381552	Nữ	Kinh tế phát triển	D01	23.05	8.0	7.5	4.8	01	1	2020
65	T0065	07000661	KHÁNG A KHAI	06/03/2002	045245505	Nam	Kinh tế phát triển	C04	21.95	6.2	5.5	7.5	01	1	2020
66	T0066	16001776	LIÊU XUÂN LỢI	26/04/2001	026201007085	Nam	Kinh tế phát triển	C04	24.30	6.8	7.0	7.8	01	1	2020
67	T0067	12001880	TẠ TUÂN MINH	23/12/2002	092005033	Nam	Kinh tế phát triển	D01	19.65	7.4	6.0	5.0	06	2	2020
68	T0068	12001928	LƯƠNG YẾN NHI	11/07/2002	187836511	Nữ	Kinh tế phát triển	D01	20.90	6.6	6.8	4.8	01	1	2020
69	T0069	11002368	ĐINH THỊ NHẢ PHÂN	10/09/2002	095281900	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	21.05	4.8	5.8	7.8	01	1	2020
70	T0070	25005874	ĐỖ HỒNG QUẢN	08/10/2002	036202013078	Nam	Kinh tế phát triển	C04	20.50	7.0	6.5	6.5		2NT	2020
71	T0071	09007982	NGUYỄN THÊ SANG	26/03/2002	071097311	Nam	Kinh tế phát triển	C04	23.20	6.2	6.8	7.5	01	1	2020
72	T0072	12007210	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	30/09/2002	091906579	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	21.85	6.6	7.8	7.3		2	2020
73	T0073	12002742	MÔNG THỊ THỦY	08/11/2002	091965742	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	24.45	7.2	5.8	8.8	01	1	2020
74	T0074	16001991	TRƯƠNG VĂN TRƯỜNG	01/04/2002	026202000515	Nam	Kinh tế phát triển	C04	18.20	3.2	5.0	7.3	01	1	2020
75	T0075	12009976	NGUYỄN THỊ VĂN	10/01/2002	092046184	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	15.65	4.4	5.8	5.3		2	2020
76	T0076	11001782	TRIỆU THỊ XUÂN	27/02/2002	095286224	Nữ	Kinh tế phát triển	C04	24.95	7.2	6.3	8.8	01	1	2020
77	T0077	18008693	BÙI THỊ VĂN ANH	20/09/2002	122372401	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.25	6.8	7.5	5.2	01	1	2020
78	T0078	12005774	BÙI TUÂN ANH	28/08/2002	091952349	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	14.95	5.4	6.0	2.8		1	2020
79	T0079	11002767	HOÀNG TUÂN ANH	01/09/2002	095294339	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.15	7.2	5.0	3.2	01	1	2020
80	T0080	12005152	LÊ MINH ANH	28/10/2001	091961507	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.55	6.0	6.0	2.8		1	2020
81	T0081	28013141	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	14/10/2002	038302019811	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.75	8.4	7.3	3.6		2NT	2020
82	T0082	12003998	LÊ THỊ VĂN ANH	29/05/2002	092022744	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.70	7.4	6.8	3.8		1	2020
83	T0083	12000017	LÊ THỦY ANH	16/11/2002	092008325	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.05	7.8	7.0	4.0		2	2020
84	T0084	12005784	LIÊU THỊ LAN ANH	17/11/2002	092012198	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.10	7.4	7.8	4.2	01	1	2020
85	T0085	01065381	NGUYỄN LAN ANH	28/07/2002	001302036832	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	16.15	6.4	5.3	4.3		2	2020
86	T0086	12011709	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/09/2002	091936894	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.90	5.8	7.8	3.6		1	2020
87	T0087	12007576	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	14/10/2002	092022107	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.35	6.4	8.0	4.2		1	2020
88	T0088	12011291	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	17/05/2002	091921538	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.25	8.0	7.0	3.0		2	2020
89	T0089	12002826	PHẠM THỊ TÚ ANH	07/03/2002	092009903	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	27.30	8.8	9.5	8.8		2	2020
90	T0090	12010014	TRẦN THỊ KIM ANH	28/09/2002	092011446	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.10	5.4	7.3	3.2	01	2	2020
91	T0091	19003015	DUƠNG THỊ NGỌC ÁNH	26/03/2002	125920784	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.80	8.0	6.5	5.8		2NT	2020
92	T0092	12004022	NGÔ THỊ NGỌC ÁNH	19/07/2002	092022050	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.60	6.8	7.3	2.8		1	2020
93	T0093	12001543	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	09/01/2002	085920316	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.15	4.8	6.0	4.6	01	1	2020
94	T0094	12010022	TRẦN MINH ÁNH	23/12/2002	092011447	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.20	7.8	7.8	3.4		2	2020
95	T0095	12004027	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	06/03/2002	092023238	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.20	6.6	7.3	4.6	01	1	2020
96	T0096	12009391	VŨ NGỌC ÁNH	19/01/2002	092021269	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.15	4.2	8.0	3.2		1	2020
97	T0097	12000070	ĐẶNG THỊ NGỌC BÍCH	17/12/2002	092006528	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.45	8.2	7.0	8.0		2	2020
98	T0098	12012502	LIÊU THỊ CÚC	21/09/2002	091978605	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.25	4.4	7.5	2.6	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
99	T0099	12008185	TRẦN DUY CƯỜNG	27/05/2002	091924285	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.80	5.0	6.8	3.8		2	2020
100	T0100	18005914	VŨ MẠNH CƯỜNG	28/02/2002	122396494	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.30	8.8	6.8	3.0		1	2020
101	T0101	12010709	PHÙNG THỊ CHÂM	05/11/2002	092022564	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.15	5.0	8.0	2.4	01	1	2020
102	T0102	12005190	BÙI HÀ LINH CHI	22/07/2002	091965725	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	25.95	8.2	7.8	7.3	01	1	2020
103	T0103	16007808	HOÀNG THỊ QUẾ CHI	21/09/2002	019302000099	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	16.00	8.0	4.0	3.5		2NT	2020
104	T0104	12000089	NGUYỄN KIM CHI	15/02/2002	092012215	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	19.60	7.6	5.5	6.3		2	2020
105	T0105	12000090	NGUYỄN THỊ MAI CHI	07/06/2002	091986797	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	16.30	6.8	4.0	5.3		2	2020
106	T0106	12003401	PHẠM THỊ KIM CHI	25/07/2002	092075782	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.40	6.4	6.8	3.0		2	2020
107	T0107	11001810	NGUYỄN THANH CHÚC	20/08/2002	095285830	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.90	7.4	5.8	3.0		1	2020
108	T0108	11001813	LÝ THỊ CHUYỀN	26/01/2002	095285977	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.00	8.2	5.3	4.8	01	1	2020
109	T0109	14001482	BẠC THỊ CHUÔNG	02/09/2002	051122008	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.30	7.8	6.0	6.8	01	1	2020
110	T0110	11001518	HÀ THỊ DIỄM	24/03/2002	095286441	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.15	7.2	7.0	4.2	01	1	2020
111	T0111	11001821	HÀ THỊ HỒNG DIỄM	15/02/2002	095305144	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.55	6.6	5.0	2.2	01	1	2020
112	T0112	12004059	NGUYỄN THỊ DIỄM	04/11/2002	092022685	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	25.10	8.6	8.0	7.8		1	2020
113	T0113	12004061	NGUYỄN THUỖ DIỆU	02/10/2002	092022114	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.45	5.8	5.5	3.4		1	2020
114	T0114	12009006	ĐUƠNG THỊ DINH	11/08/2002	091939603	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.00	8.0	6.5	4.0		2NT	2020
115	T0115	18003259	LÝ VIỆT DOANH	24/08/2002	122358796	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.05	5.6	7.5	2.2	01	1	2020
116	T0116	12014663	NGUYỄN THỊ DUNG	17/08/2002	091990273	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.70	6.4	6.8	3.8		1	2020
117	T0117	12003422	NGUYỄN TIẾN DŨNG	13/03/2002	092004517	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	20.75	5.6	7.5	6.4	06	2	2020
118	T0118	12010753	ĐUƠNG THỊ DUYỀN	22/01/2002	092021118	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.55	6.0	5.0	2.8	01	1	2020
119	T0119	12004087	NGUYỄN THỊ BÍCH DUYỀN	11/10/2002	092023167	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.35	6.8	6.0	3.8	01	1	2020
120	T0120	12004782	NGUYỄN THỊ BÍCH DUYỀN	28/02/2002	091935718	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.95	8.2	8.3	6.0		2NT	2020
121	T0121	12009019	NGUYỄN THỊ DUYỀN	31/03/2002	091937563	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.95	6.6	7.3	3.6		2NT	2020
122	T0122	12002251	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	16/12/2002	092043359	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	22.40	7.6	7.3	4.8	01	1	2020
123	T0123	12007643	NGUYỄN THÀNH DƯƠNG	27/09/2002	092022070	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	21.10	7.6	4.3	6.5	01	1	2020
124	T0124	17009684	PHẠM THỦY ĐƯƠNG	13/10/2002	022302007031	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.50	6.8	6.3	3.2		2	2020
125	T0125	10001863	VI THỊ DƯƠNG	25/10/2002	082394569	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.75	7.0	8.0	4.0	01	1	2020
126	T0126	12004789	ĐUƠNG THỊ ĐÀO	25/08/2002	091924825	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.80	7.6	6.5	4.2		2NT	2020
127	T0127	12004787	ĐUƠNG THỊ ĐÀO	03/04/2002	091934541	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.90	7.4	7.0	5.0		2NT	2020
128	T0128	12008235	ĐUƠNG QUỐC ĐẠT	29/06/2002	092046324	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.15	7.4	7.5	4.0		2	2020
129	T0129	12007653	MIÊU VĂN ĐẠT	23/05/2002	092019970	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.20	5.6	6.3	2.6	01	1	2020
130	T0130	62001818	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	19/08/2002	040501528	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	14.80	5.8	4.3	4.0		1	2020
131	T0131	12013817	ĐUƠNG CÔNG ĐỊNH	09/11/2002	092005785	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	14.50	5.6	4.3	4.4		2	2020
132	T0132	18002518	GIÁP DUY ĐỨC	18/06/2002	122392211	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.50	6.4	5.8	5.6		1	2020
133	T0133	11000587	LÂM HÀ ĐỨC	15/01/2002	095258853	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.35	5.4	7.0	4.2	01	1	2020
134	T0134	12002602	NGUYỄN VĂN ĐỨC	22/10/2002	091965040	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	23.00	8.0	6.8	5.5	01	1	2020
135	T0135	12005272	TRẦN CÔNG ĐỨC	27/05/2002	091961483	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	23.60	8.6	6.5	5.8	01	1	2020
136	T0136	12000206	VŨ MINH ĐỨC	13/03/2002	092017710	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	16.30	7.8	4.0	4.3		2	2020
137	T0137	12014688	NGUYỄN THU GIANG	29/09/2002	091990992	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.90	4.0	4.8	4.4	01	1	2020
138	T0138	12006841	TRẦN THỊ HƯƠNG GIANG	28/11/2002	092014474	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.90	6.6	8.3	3.8		2	2020
139	T0139	12004140	ĐUƠNG THỊ THU HÀ	03/09/2002	092021743	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.90	5.4	7.8	4.0		1	2020
140	T0140	12005956	HOÀNG THỊ HÀ	12/01/2002	091950828	Nữ	Quản trị kinh doanh	C01	24.90	8.4	8.0	5.8	01	1	2020
141	T0141	12000234	NGUYỄN THỊ THU HÀ	31/12/2002	092005521	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.10	8.0	6.3	6.6		2	2020
142	T0142	11001070	TRIỆU THỊ THUY HÀ	15/08/2002	095298302	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	25.20	8.6	8.3	5.6	01	1	2020
143	T0143	12009744	HÀ HỮU HẢI	01/02/2002	092041547	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	20.25	7.4	7.5	4.6		1	2020
144	T0144	16001102	NGUYỄN BUI ĐỨC HAI	16/09/2002	026202005300	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	15.30	7.8	4.8	2.5		2	2020
145	T0145	12004812	ĐUƠNG THỊ HẠNH	28/09/2002	091935989	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	24.50	9.0	8.3	6.8		2NT	2020
146	T0146	12007377	LÊ THỊ THU HẠNH	12/08/2002	091989328	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.95	7.4	7.0	2.8		1	2020
147	T0147	12008301	TRẦN THỊ HỒNG HẠNH	12/01/2002	091922809	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	17.25	7.0	3.0	7.0		2	2020
148	T0148	12002280	PHẠM THỊ MỸ HẢO	18/02/2002	092043336	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	23.50	8.4	7.8	5.6	06	1	2020
149	T0149	12011871	TẠ THỊ HẢO	15/11/2002	092065341	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.25	5.8	8.5	3.2		1	2020
150	T0150	12004156	HOÀNG THỊ THU HẰNG	20/11/2002	092021720	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.80	7.0	8.3	4.8		1	2020
151	T0151	18012334	LÊ MINH HẰNG	06/10/2002	122380264	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.95	7.8	7.0	4.4		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
152	T0152	12012596	NGUYỄN THỊ HẰNG	31/01/2002	091976651	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.80	4.4	8.3	2.4		1	2020
153	T0153	12003501	NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	01/06/2002	095306420	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.05	5.0	8.0	3.8		2	2020
154	T0154	12014946	PHẠM THU HẰNG	20/01/2002	091976812	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.60	7.6	7.3	6.0	01	1	2020
155	T0155	12012604	ĐẶNG THỊ HẬU	25/11/2002	091975817	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.75	6.4	7.0	3.6		1	2020
156	T0156	15005058	LÊ THỊ THUY HẬU	13/07/2002	132506572	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.85	6.6	7.5	5.0		1	2020
157	T0157	12004169	NGUYỄN THỊ HOÀNG HẬU	09/08/2002	092022641	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.10	7.4	6.8	4.2	01	1	2020
158	T0158	12005980	VY THUY HẬU	23/08/2002	091949447	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.75	6.8	8.0	3.2	01	1	2020
159	T0159	12000277	PHẠM THỊ THU HIỀN	12/12/2002	092004298	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.65	7.0	8.0	3.4		2	2020
160	T0160	12008324	ĐUƠNG THỊ THU HIỀN	16/11/2002	092045245	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.55	7.6	8.0	4.2		1	2020
161	T0161	12001679	ĐINH THU HIỀN	24/02/2002	095296180	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	14.80	4.8	3.5	3.8	01	1	2020
162	T0162	12004175	TRIỆU THỊ THANH HIỀN	26/04/2002	092022558	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.55	6.6	7.0	4.2	01	1	2020
163	T0163	19013656	TRỊNH THỊ HIỀN	16/02/2002	125922570	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.60	8.6	7.5	4.0		2NT	2020
164	T0164	12006885	TRẦN QUANG HIỆP	07/09/2002	092002732	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	14.65	4.8	7.0	2.6		2	2020
165	T0165	12009776	DƯƠNG THỊ HOA	17/11/2002	092041374	Nữ	Quản trị kinh doanh	C01	23.50	8.0	7.8	7.0		1	2020
166	T0166	15011846	ĐÀO THANH HOA	22/02/2002	132423717	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.80	6.0	7.3	5.8		1	2020
167	T0167	12004197	PHAN THỊ THANH HOA	26/08/2002	092021221	Nữ	Quản trị kinh doanh	C01	23.20	8.2	7.3	7.0		1	2020
168	T0168	12003529	QUẦN HẠNH HOA	10/11/2002	092005538	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.45	6.4	7.0	3.8		2	2020
169	T0169	12000315	HOÀNG QUỐC HÒA	09/05/2002	092075452	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	20.10	6.2	7.3	5.4	06	2	2020
170	T0170	12011916	LÊ THỊ THUY HÒA	04/04/2002	091936653	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.55	8.0	8.0	3.8		1	2020
171	T0171	01044335	LƯƠNG THANH HOÀI	27/07/2002	095279548	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.20	7.2	6.3	4.0	01	1	2020
172	T0172	26011076	VŨ ĐỨC HOÀN	17/04/2002	034202000792	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	22.75	8.0	6.5	7.8		2NT	2020
173	T0173	12012639	ĐINH CAO HOÀNG	22/06/2002	091979852	Nam	Quản trị kinh doanh	A01	21.90	8.2	7.8	5.2		1	2020
174	T0174	12000336	NGÔ VIỆT HOÀNG	19/04/2002	092000776	Nam	Quản trị kinh doanh	A01	16.70	7.8	4.3	4.4		2	2020
175	T0175	12004225	HOÀNG THỊ HỒNG	19/11/2002	092021667	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	18.45	7.2	4.5	6.0		1	2020
176	T0176	12006075	TRẦN XUÂN HỢP	22/06/2002	092003198	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	20.05	7.6	7.5	4.2		1	2020
177	T0177	12009797	NGÔ THỊ MINH HUỆ	05/10/2002	092041723	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	22.80	8.8	6.5	7.3		2	2020
178	T0178	12002989	NGUYỄN THỊ THU HUỆ	17/12/2002	092008312	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.65	8.4	6.5	6.5		2	2020
179	T0179	29027834	HOÀNG QUỐC HÙNG	16/09/2002	187980111	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.65	7.6	6.0	4.8		2	2020
180	T0180	28018082	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	22/09/2002	038202017878	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.75	5.0	8.0	4.0		1	2020
181	T0181	12006092	TÔ NGỌC HÙNG	09/10/2002	091949475	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.85	5.4	7.5	3.2	01	1	2020
182	T0182	12011444	NGUYỄN QUANG HUY	22/05/2002	091922611	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.40	5.6	5.8	3.8		2	2020
183	T0183	16005639	TRẦN QUANG HUY	26/08/2002	026202005315	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	22.35	7.6	7.5	6.5		1	2020
184	T0184	11001889	LỤC THỊ HUỖN	15/09/2002	095285640	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.25	7.8	7.5	3.2	01	1	2020
185	T0185	12007780	HÀ KHÁNH HUỖN	02/11/2002	092011190	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.95	7.4	8.0	3.8		1	2020
186	T0186	10001350	LÂM THỊ HUỖN	27/06/2002	082372193	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	25.25	8.0	6.0	8.5	01	1	2020
187	T0187	18016805	LỤC NGỌC HUỖN	13/09/2002	122401811	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.35	6.6	7.0	5.0	01	1	2020
188	T0188	12004254	LƯU THỊ HUỖN	26/08/2002	092023120	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.70	6.2	7.8	5.0	01	1	2020
189	T0189	12008432	NGUYỄN THỊ HUỖN	30/06/2002	092045131	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.45	6.2	7.0	5.0		2	2020
190	T0190	18003861	TRẦN THỊ HUỖN	27/04/2002	122437311	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.00	7.2	6.3	5.8		1	2020
191	T0191	12001221	VŨ NGỌC HUỖN	06/07/2002	092017951	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.45	6.2	7.0	3.0	06	2	2020
192	T0192	14005150	CẨM THỊ THANH HƯƠNG	12/08/2002	051130335	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.00	6.0	7.3	3.0	01	1	2020
193	T0193	09004718	ĐOÀN THU HƯƠNG	17/05/2002	071122677	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	22.45	8.2	6.0	7.5		1	2020
194	T0194	18007878	HÀ THỊ HƯƠNG	11/07/2002	122342081	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	20.55	7.8	6.3	5.8		1	2020
195	T0195	12004269	LÊ MINH HƯƠNG	31/07/2002	092022803	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.85	8.2	8.5	5.4		1	2020
196	T0196	06002348	LONG THỊ DIỆU HƯƠNG	26/01/2002	085905997	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.05	3.8	5.5	3.0	01	1	2020
197	T0197	12009125	NGUYỄN LAN HƯƠNG	01/01/2002	091939629	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.00	6.4	7.5	3.6		2NT	2020
198	T0198	12002636	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	13/01/2002	091964473	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	18.35	6.6	5.0	4.0	01	1	2020
199	T0199	12003026	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	22/06/2002	092075190	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.80	7.8	7.8	3.0		2	2020
200	T0200	12002338	DIỆP THỊ THUY HƯƠNG	15/07/2002	092042261	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.30	4.4	6.8	2.4	01	1	2020
201	T0201	12000413	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	05/05/2002	122401849	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	22.80	6.8	7.3	6.5	01	2	2020
202	T0202	12009132	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	26/11/2002	092060130	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.50	7.0	8.0	5.0		2NT	2020
203	T0203	12002638	NÔNG THỊ HƯỜNG	28/01/2002	091965865	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.50	7.6	6.8	5.4	01	1	2020
204	T0204	12010272	LƯU THẾ KỶ	09/06/2002	092007486	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.50	6.2	6.3	2.8		2	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
205	T0205	12004903	DƯƠNG THỊ KHÁNH	12/07/2002	091935993	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.75	7.6	8.3	4.4		2NT	2020
206	T0206	12004915	NGUYỄN THỊ LAM	28/01/2002	092060275	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.15	5.8	8.3	3.6		2NT	2020
207	T0207	27005296	BÙI THỊ LAN	09/09/2002	037302001086	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.10	7.0	7.0	5.6		2NT	2020
208	T0208	12004919	HOÀNG THỊ PHƯƠNG LAN	06/07/2002	091906700	Nữ	Quản trị kinh doanh	A01	20.15	8.0	7.3	4.4		2NT	2020
209	T0209	10007749	LÃ MAI LAN	11/10/2002	082381547	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.15	6.8	7.0	3.6	01	1	2020
210	T0210	18016835	VI THỊ LÃNH	30/09/2001	122325623	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.65	7.8	5.5	5.6	01	1	2019
211	T0211	12013430	PHÙNG THỊ LỆ	20/11/2002	091905281	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.10	5.0	7.3	2.6		2	2020
212	T0212	28003828	CAO VĂN LINH	20/03/2002	038202018197	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	16.30	7.8	3.8	4.5		2	2020
213	T0213	12001807	HOÀNG CÔNG LINH	15/10/2002	092005220	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	19.75	7.0	6.0	6.5		2	2020
214	T0214	16001745	HOÀNG THỊ LINH	07/01/2002	026302006252	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.40	6.4	5.8	6.5	01	1	2020
215	T0215	12006212	NGUYỄN BUI PHƯƠNG LINH	18/09/2002	091950071	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.35	8.4	7.0	5.2		1	2020
216	T0216	12012066	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	18/04/2002	034302011332	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.20	7.6	7.5	4.6		2NT	2020
217	T0217	18009294	NGUYỄN THỊ THUY LINH	23/05/2002	122331753	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.45	6.2	7.5	4.0		1	2020
218	T0218	12000491	PHẠM THỊ ĐIỀU LINH	24/12/2002	092004245	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.15	8.4	6.8	7.8		2	2020
219	T0219	12003061	PHẠM THỊ TÙNG LINH	05/02/2002	092075071	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.05	5.6	8.0	4.2		2	2020
220	T0220	12004352	VŨ THỊ THUỶ LINH	25/06/2002	092023518	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.25	7.2	6.5	4.8		1	2020
221	T0221	12003655	HOÀNG LÊ KHÁNH LOAN	27/12/2002	092005473	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.45	8.0	7.0	5.2		2	2020
222	T0222	12013913	LÊ THỊ LOAN	26/11/2002	092004261	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.85	7.6	8.0	3.0		2	2020
223	T0223	12008544	NGUYỄN THỊ LUYẾN	17/08/2002	092044494	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.60	8.6	6.3	5.0		1	2020
224	T0224	12010328	NGUYỄN MAI LY	08/11/2002	092018295	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.20	5.0	7.8	5.2		2	2020
225	T0225	12006252	CAO NGỌC MAI	13/01/2002	092018453	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.25	7.6	6.5	2.4		1	2020
226	T0226	12012092	DƯƠNG THỊ MAI	27/02/2002	092062989	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.65	7.8	7.8	3.6		2NT	2020
227	T0227	06001308	NÔNG THỊ MAI	10/11/2002	085915579	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.60	5.8	5.3	2.8	01	1	2020
228	T0228	12010340	TRƯƠNG THỊ PHƯƠNG MAI	14/12/2002	092006596	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.75	7.0	8.5	5.0		2	2020
229	T0229	12011527	ĐỖ TRÀ MI	05/08/2002	092044525	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.35	5.4	8.5	2.2		2	2020
230	T0230	18003373	CHU VĂN MINH	03/03/2002	122387540	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.60	5.6	4.3	3.0	01	1	2020
231	T0231	12010988	LÊ HÀ MY	01/01/2002	092023440	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.75	5.4	6.0	3.6		1	2020
232	T0232	12008584	NGÔ TRÀ MY	06/05/2002	092046084	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.55	6.0	8.0	3.8		1	2020
233	T0233	12013488	NGUYỄN THỊ HOÀI MY	14/09/2002	091907912	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	15.10	4.6	5.3	5.0		2	2020
234	T0234	12006284	PHẠM THỊ TRÀ MY	08/10/2002	091944857	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.35	5.2	7.0	2.4		1	2020
235	T0235	27004146	NGUYỄN HOÀI NAM	13/05/2002	019302000054	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.55	7.0	7.5	4.8		2	2020
236	T0236	12014368	HONG LENG NY	23/10/2001	MI1200433797	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.70	6.0	4.8	2.2	01	1	2020
237	T0237	16003456	LƯƠNG THỊ THANH NGA	06/01/2002	026302002155	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.40	6.2	6.5	5.2		2NT	2020
238	T0238	12010377	LƯƠNG THỊ THUY NGA	06/07/2002	092006570	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.40	5.2	6.8	3.2		2	2020
239	T0239	12015000	MA THỊ THUY NGA	22/09/2002	091973629	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.20	7.2	6.3	7.0	01	1	2020
240	T0240	12015001	NGUYỄN THỊ XUÂN NGA	30/01/2002	091976889	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.45	5.8	7.5	1.4	01	1	2020
241	T0241	12010381	TRẦN THỊ HỒNG NGÁT	07/10/2002	092006565	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.55	5.0	7.5	2.8		2	2020
242	T0242	12006312	BUI PHƯƠNG NGÂN	14/08/2002	091946447	Nữ	Quản trị kinh doanh	A01	23.10	8.0	6.8	5.6	01	1	2020
243	T0243	12012869	BUI THỊ NGÂN	21/05/2002	091975815	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.00	7.2	6.3	3.8		1	2020
244	T0244	12009201	NGUYỄN THỊ NGÂN	26/02/2002	092062694	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.55	6.4	7.3	4.4		2NT	2020
245	T0245	12004414	NGUYỄN THỊ NGÂN	10/10/2002	092022569	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.65	7.6	7.5	3.8		1	2020
246	T0246	26005475	PHẠM QUÝ NGO	10/06/2002	034202009320	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.60	8.2	6.5	2.4		2NT	2020
247	T0247	12004425	NGUYỄN BÍCH NGỌC	18/04/2002	092022686	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.75	8.0	9.0	5.0		1	2020
248	T0248	12010397	NGUYỄN HỒNG NGỌC	10/02/2002	092042391	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.30	5.6	6.3	4.2		2	2020
249	T0249	12014794	NÔNG THỊ THẢO NGUYỄN	03/03/2002	091989811	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.60	5.8	6.3	2.8	01	1	2020
250	T0250	12004991	TẠ THỊ NGUYỆT	18/08/2002	091939781	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	24.15	8.4	6.8	8.5		2NT	2020
251	T0251	19000870	NGUYỄN THANH NHÂN	04/06/2002	125958229	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.25	7.6	7.0	3.4		2	2020
252	T0252	12012156	LÝ VĂN NHẬT	19/08/2002	092064342	Nam	Quản trị kinh doanh	C01	20.90	7.4	7.8	5.0		1	2020
253	T0253	12014798	NGUYỄN YẾN NHI	23/06/2002	091990180	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.05	5.2	7.5	2.6		1	2020
254	T0254	12014555	LÃNG HỒNG NHUNG	26/08/2002	091948574	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.20	6.4	7.3	3.8	01	1	2020
255	T0255	12006368	MAI THỊ HỒNG NHUNG	01/07/2002	092010868	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.95	8.0	7.0	4.2		1	2020
256	T0256	12003744	PHẠM QUỲNH NHUNG	04/09/2002	038302001096	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.55	6.2	7.5	3.6		2	2020
257	T0257	07000367	VÀNG THỊ ƠN	10/05/2002	045234941	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.70	6.0	5.8	4.2	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTƯT	KVƯT	Năm tốt nghiệp THPT
258	T0258	14002715	KHÁNG THỊ PANG	06/10/2002	051220667	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.55	4.4	6.0	3.4	01	1	2020
259	T0259	12007946	NGUYỄN NGỌC PHÚC	09/08/2001	092015555	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.85	5.2	8.0	5.4		2	2020
260	T0260	18001545	LÊ THẾ PHƯỚC	12/03/2002	122412294	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	19.00	8.0	3.8	6.5		1	2020
261	T0261	12012181	DUƠNG THỊ PHƯƠNG	18/10/2002	091938876	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.45	4.8	7.8	3.4		2NT	2020
262	T0262	12005012	DUƠNG THU PHƯƠNG	25/10/2002	091924824	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.55	4.6	7.3	3.2		2NT	2020
263	T0263	12000702	GIÁP HIỀN PHƯƠNG	21/08/2002	092075581	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.70	7.4	7.3	3.8		2	2020
264	T0264	12004484	VŨ THU PHƯƠNG	24/10/2002	092023503	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.10	8.0	6.8	5.6		1	2020
265	T0265	12012928	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	20/04/2002	091978565	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.95	5.6	6.0	2.6	01	1	2020
266	T0266	18013807	TÔNG THỊ PHƯƠNG	10/06/2002	122435783	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.75	7.4	7.3	5.6		2NT	2020
267	T0267	18003415	NINH ĐẠI QUỐC	19/09/2002	122387346	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.30	6.8	5.8	3.0	01	1	2020
268	T0268	12004503	BUI THỊ QUYỀN	05/09/2002	092021740	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.95	6.2	7.0	2.0		1	2020
269	T0269	12005028	DUƠNG THỊ QUYỀN	04/10/2002	092060719	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.30	7.8	8.0	2.0		2NT	2020
270	T0270	12009591	TRẦN THỊ HỒNG QUYỀN	20/02/2002	092021533	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.45	6.6	6.5	4.6	01	1	2020
271	T0271	12011084	DUƠNG THỊ QUỲNH	17/02/2002	092023203	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.95	8.2	6.5	6.5	01	1	2020
272	T0272	09005726	DUƠNG THỊ QUỲNH	13/08/2002	071108275	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.30	6.8	7.8	5.0		1	2020
273	T0273	12010471	HOÀNG THÚY QUỲNH	01/09/2002	092005965	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	26.55	8.6	8.5	7.2	01	2	2020
274	T0274	27005402	NGUYỄN THỊ NGỌC QUỲNH	16/06/2002	037302001913	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.90	6.6	7.0	4.8		2NT	2020
275	T0275	18007530	NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH	10/03/2002	122384898	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.35	7.2	7.0	4.4		1	2020
276	T0276	12015013	NGUYỄN THỊ QUỲNH	24/09/2002	091976825	Nữ	Quản trị kinh doanh	C01	22.50	7.0	7.0	5.8	01	1	2020
277	T0277	12002715	PHẠM THỊ QUỲNH	07/03/2002	091966282	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.30	4.8	7.8	2.0		1	2020
278	T0278	12002716	TRẦN THÁI SAN	26/02/2002	091965009	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.90	6.6	6.8	2.8	01	1	2020
279	T0279	12002448	ĐẶNG THANH SÂM	01/05/2002	092043302	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	21.25	7.8	7.5	3.2	01	1	2020
280	T0280	12013983	NGUYỄN HOÀNG SƠN	16/10/2002	092004476	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	14.90	5.4	5.3	4.0		2	2020
281	T0281	12009270	NGUYỄN THỊ TÂM	03/06/2002	091939973	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	17.15	7.4	5.8	3.5		2NT	2020
282	T0282	12003200	PHẠM THỊ XUÂN TÂN	26/01/2002	092018293	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	23.65	8.0	8.0	7.4		2	2020
283	T0283	12000971	VŨ ANH TÚ	17/06/2002	092004570	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.90	6.8	6.3	4.6		2	2020
284	T0284	23004835	ĐINH CÔNG TUẤN	11/05/2002	113812270	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.25	7.6	4.5	4.4	01	1	2020
285	T0285	11000929	NGUYỄN QUANG TUẤN	24/09/2002	095296421	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.85	5.2	5.5	4.4		1	2020
286	T0286	12011239	TRIỆU MINH TUẤN	19/01/2002	092021992	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.15	4.6	6.0	3.8	01	1	2020
287	T0287	12005119	DUƠNG VĂN TÙNG	14/10/2002	091935527	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.00	7.0	6.5	5.0		2NT	2020
288	T0288	18003481	NGUYỄN ĐỨC TÙNG	01/02/2002	122332676	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	14.95	6.6	6.0	1.6		1	2020
289	T0289	12003956	PHẠM TIẾN TÙNG	16/12/2002	092004793	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	18.45	8.2	7.0	3.0		2	2020
290	T0290	12009357	NGUYỄN THỊ TUYẾN	14/05/2002	092060142	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.50	6.4	7.0	2.6		2NT	2020
291	T0291	12011249	ĐẶNG THANH TUYẾN	19/08/2002	092023061	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	19.65	6.8	6.5	3.6	01	1	2020
292	T0292	09003080	TRIỆU THỊ KIM TUYẾN	26/08/2002	071089047	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.75	6.8	8.0	4.2	01	1	2020
293	T0293	12012391	HOÀNG THỊ TUYẾT	14/03/2002	092062176	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.00	8.0	8.3	4.0		1	2020
294	T0294	11001385	TRIỆU THỊ TƯƠI	28/05/2002	095281629	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	23.25	7.8	7.5	5.2	01	1	2020
295	T0295	12011618	LÊ HỒNG THÁI	05/02/2002	092044121	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	16.55	6.0	6.5	3.8		2	2020
296	T0296	10002260	NGUYỄN HỒNG THÁI	13/11/2002	082411256	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	16.90	7.6	5.8	2.8		1	2020
297	T0297	12003813	NGUYỄN VĂN THÁI	27/07/2002	001202037264	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	24.80	8.8	7.3	8.5		2	2020
298	T0298	18008824	ĐINH THỊ PHƯƠNG THANH	18/09/2002	122372427	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.80	5.6	7.3	3.2		1	2020
299	T0299	12012975	TRẦN THỊ PHƯƠNG THANH	11/11/2002	091979857	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.40	4.2	7.3	2.2	01	1	2020
300	T0300	12009914	TRẦN THỊ THU THANH	01/05/2002	092045096	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.40	6.8	7.3	3.6		1	2020
301	T0301	18014884	CHU THỊ HỒNG THẢO	10/07/2002	122435875	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.45	7.2	7.5	4.0		1	2020
302	T0302	12011117	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	17/07/2002	092023080	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.25	7.0	6.3	7.3		1	2020
303	T0303	12010507	TRẦN THỊ THANH THẢO	20/08/2002	092011452	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.95	6.4	7.5	1.8		2	2020
304	T0304	12011127	TRẦN THỊ THẨM	25/08/2002	092022383	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.95	7.2	6.3	7.8		1	2020
305	T0305	12008761	TRẦN CÔNG THẮNG	26/08/2002	091924994	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.65	6.2	7.0	2.2		2	2020
306	T0306	11002003	HÀ THỊ THƠM	19/01/2002	095303004	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.90	6.0	5.8	3.4	01	1	2020
307	T0307	19012679	NGUYỄN THỊ THU	02/10/2002	125985697	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.95	6.8	7.3	3.4		2NT	2020
308	T0308	11002005	LỤC TIẾN THUẬN	18/02/2002	095308922	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	16.70	5.0	5.8	3.2	01	1	2020
309	T0309	12007233	LÊ MINH THUẬN	06/06/2002	092008749	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	15.85	5.8	7.0	2.8		2	2020
310	T0310	12002740	TRẦN THỊ THUẬN	16/12/2002	091966181	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	23.05	8.4	7.5	4.4	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghệp THPT
311	T0311	12004606	TRƯƠNG THANH THUỶ	20/11/2002	092022690	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	23.30	7.8	7.3	7.5		1	2020
312	T0312	12005083	NGUYỄN THỊ THUY	05/09/2002	091939234	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	21.95	7.6	8.3	5.6		2NT	2020
313	T0313	28018303	TRẦN THỊ THUY	14/08/2002	038302009947	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.70	6.0	8.0	4.2		2NT	2020
314	T0314	12002484	DUƠNG THỊ THUY	15/07/2002	092045010	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.20	6.0	7.3	3.2	01	1	2020
315	T0315	12012307	NGUYỄN THỊ THUY	20/11/2002	091939540	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.40	5.8	8.5	3.6		2NT	2020
316	T0316	12003239	DUƠNG THỊ THANH THUY	30/08/2002	092019411	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.05	7.8	8.0	6.0		2	2020
317	T0317	12009927	HOÀNG THỊ THUY	24/09/2002	092041783	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.55	7.4	8.0	4.4		1	2020
318	T0318	11000868	NGUYỄN THỊ THUY	06/10/2002	095270147	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.35	5.2	6.0	3.4		1	2020
319	T0319	12010539	ĐÀO KIM THU	30/12/2002	092011613	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.95	7.2	6.8	7.8		2	2020
320	T0320	12006544	ĐẶNG ANH THU	15/08/2002	092012209	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.15	7.2	8.0	2.2	01	1	2020
321	T0321	12000883	NGUYỄN ANH THU	06/11/2002	092005225	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	21.70	8.2	5.3	8.0		2	2020
322	T0322	12008815	NGUYỄN MINH THU	06/01/2002	092045999	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.40	8.4	7.8	4.0		2	2020
323	T0323	28019401	PHÙNG THỊ THU THƯƠNG	06/01/2002	038302018827	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	23.40	8.4	8.5	6.0		2NT	2020
324	T0324	11000894	BUI THỊ BÍCH TRÀ	19/05/2001	095306996	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	15.15	4.4	3.3	6.8		1	2020
325	T0325	12014869	NÔNG DUƠNG TRÀ	08/07/2002	091989874	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.70	6.0	6.8	3.2	01	1	2020
326	T0326	12012343	DUƠNG THỊ THU TRANG	17/09/2002	091939001	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.00	6.0	7.5	3.0		2NT	2020
327	T0327	12010565	HÀ THỊ TRANG	14/01/2002	092011001	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.40	6.4	6.8	3.0		2	2020
328	T0328	12011180	LÃ THỊ TRANG	09/05/2002	092022267	Nữ	Quản trị kinh doanh	A01	21.65	8.0	6.5	4.4	01	1	2020
329	T0329	01055769	LÊ THỊ HUỲNH TRANG	18/05/2001	001301034247	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.75	6.8	7.5	2.2		2	2020
330	T0330	01045400	LUÔNG THỊ HUỲNH TRANG	23/10/2002	095293126	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.30	7.6	7.8	4.2	01	1	2020
331	T0331	01039905	LƯƠNG THỊ THU TRANG	05/01/2002	001302034811	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.80	7.6	7.8	5.2		2	2020
332	T0332	12005104	LIU THỊ HUỲNH TRANG	10/12/2002	091924823	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.80	7.2	6.5	3.6		2NT	2020
333	T0333	12009643	NGUYỄN NGỌC TRANG	17/01/2002	092021509	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.20	5.4	7.3	3.8	01	1	2020
334	T0334	12008847	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	10/08/2002	092044960	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.60	6.8	7.8	3.8		2	2020
335	T0335	01040304	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	30/03/2002	001302021360	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	24.35	8.6	8.0	7.5		2	2020
336	T0336	12003903	TRẦN THỊ THUY TRANG	12/09/2002	095299508	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	18.65	5.8	8.0	4.6		2	2020
337	T0337	26016665	TRẦN THỊ TRANG	08/12/2002	034302007968	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	19.55	7.2	7.3	4.6		2NT	2020
338	T0338	01045449	LUÔNG THANH TRÚC	26/05/2002	095279734	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	22.55	8.0	8.0	3.8	01	1	2020
339	T0339	12005126	HÀ THỊ UYÊN	26/07/2002	091935721	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	15.25	6.0	5.8	3.0		2NT	2020
340	T0340	12013128	PHAN THỊ UYÊN	26/10/2002	091974969	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.10	6.4	7.8	3.2	01	1	2020
341	T0341	12002787	HỮA THẢO VÂN	24/06/2002	091962516	Nữ	Quản trị kinh doanh	C01	22.20	7.2	7.8	4.5	01	1	2020
342	T0342	12003313	NGUYỄN THỊ THAO VÂN	04/01/2002	092009893	Nữ	Quản trị kinh doanh	A00	19.30	7.8	6.0	5.3		2	2020
343	T0343	16006681	TRẦN THỊ THANH VÂN	17/11/2002	026302002596	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	20.30	8.2	7.0	4.6		2NT	2020
344	T0344	13002041	ĐÀO QUANG VIỆT	18/06/2002	061177434	Nam	Quản trị kinh doanh	D01	17.25	6.4	6.5	3.6		1	2020
345	T0345	12008927	PHÙNG VĂN VIỆT	03/09/2002	092040817	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	18.50	8.0	6.5	3.8		2	2020
346	T0346	12010645	TRƯƠNG TUẤN VŨ	11/08/2002	092006081	Nam	Quản trị kinh doanh	A00	23.20	8.2	7.0	7.8		2	2020
347	T0347	27005511	TRINH THỊ VUI	29/01/2002	037302001048	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	17.15	6.0	7.3	3.4		2NT	2020
348	T0348	12007332	NGUYỄN THU YẾN	21/08/2002	091936706	Nữ	Quản trị kinh doanh	D01	16.70	6.2	6.3	4.0		2	2020
349	T0349	12014912	HOÀNG VĂN AN	16/10/2002	091978657	Nam	Marketing	D01	20.45	7.6	7.5	2.6	01	1	2020
350	T0350	12001047	NGUYỄN PHÚC AN	03/08/2002	092005008	Nam	Marketing	C04	15.35	4.6	5.3	5.3		2	2020
351	T0351	12008957	TẠ THỊ AN	25/12/2002	091939457	Nữ	Marketing	D01	20.25	6.6	7.8	5.4		2NT	2020
352	T0352	01059524	DUƠNG THỊ NGỌC ANH	16/08/2002	091935427	Nữ	Marketing	C04	17.60	3.6	7.3	6.5		2	2020
353	T0353	12002802	ĐẶNG LAN ANH	14/08/2002	092005621	Nữ	Marketing	D01	22.65	7.6	8.0	6.8		2	2020
354	T0354	12013777	LIU CÔNG KỶ ANH	12/10/2002	092005259	Nam	Marketing	C04	19.30	5.8	6.5	6.8		2	2020
355	T0355	12007572	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	21/08/2002	092075058	Nữ	Marketing	C04	18.35	5.6	7.0	5.0		1	2020
356	T0356	12008967	NGUYỄN THỊ THUY ANH	21/04/2002	091939455	Nữ	Marketing	D01	17.10	5.8	7.0	3.8		2NT	2020
357	T0357	16002058	TẠ THỊ VĂN ANH	17/03/2002	026302005144	Nữ	Marketing	C04	22.20	6.2	7.5	8.3		2	2020
358	T0358	12010702	NGUYỄN NGỌC BÍCH	24/10/2002	092022030	Nam	Marketing	C04	19.60	3.6	6.3	7.0	01	1	2020
359	T0359	12001087	ĐÀO THU CÚC	07/10/2002	092019820	Nữ	Marketing	C04	21.30	5.8	7.0	8.3		2	2020
360	T0360	12004774	DUƠNG THỊ DIỄM	12/08/2002	091935719	Nữ	Marketing	A00	15.70	5.2	5.5	4.5		2NT	2020
361	T0361	12002239	NGUYỄN THỊ DIU	14/01/2002	092043989	Nữ	Marketing	A00	20.50	7.0	6.0	6.8		1	2020
362	T0362	10005234	HỮA ĐỨC DOANH	28/06/2002	082387674	Nam	Marketing	A00	25.75	8.0	8.0	7.0	01	1	2020
363	T0363	11001827	BẾ BÍCH DU	29/08/2002	095305847	Nữ	Marketing	C04	26.65	7.4	8.0	8.5	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
364	T0364	62004549	SÙNG A DÙA	01/01/2002	040585061	Nam	Marketing	C04	25.40	7.4	6.8	8.5	01	1	2020
365	T0365	13001711	NGUYỄN THUY DUNG	11/12/2001	061143065	Nữ	Marketing	C04	21.85	6.6	6.5	8.0		1	2020
366	T0366	30000093	NGUYỄN ĐÌNH DUNG	27/06/2001	184409116	Nam	Marketing	C04	18.80	5.8	5.8	7.0		2	2020
367	T0367	12011333	NGUYỄN VĂN DUY	04/04/2002	091921487	Nam	Marketing	C04	22.10	7.6	6.3	8.0		2	2020
368	T0368	17000618	NGUYỄN THUY DƯƠNG	25/08/2002	022302004465	Nữ	Marketing	C04	21.75	7.0	6.8	7.8		2	2020
369	T0369	12002894	TRẦN ANH DƯƠNG	15/11/2002	092009911	Nữ	Marketing	C04	24.85	8.6	7.3	8.8		2	2020
370	T0370	12006808	TRÌNH HẢI DƯƠNG	05/09/2002	092008705	Nữ	Marketing	C04	21.65	5.4	8.0	8.0		2	2020
371	T0371	11000326	TRƯƠNG VĂN ĐÌNH	11/11/2001	095301071	Nam	Marketing	C04	19.05	3.8	5.0	7.5	01	1	2020
372	T0372	12014453	NGUYỄN ANH ĐOÀN	23/05/2002	091948413	Nam	Marketing	C04	20.00	6.0	6.3	7.0		1	2020
373	T0373	28025464	MAI DUY ĐỨC	17/10/2002	038202004745	Nam	Marketing	A00	18.55	6.8	7.3	4.0		2NT	2020
374	T0374	12002916	PHẠM MINH ĐỨC	30/10/2002	092010651	Nam	Marketing	D01	25.15	8.8	7.5	8.6		2	2020
375	T0375	12006839	NGUYỄN VĂN GIANG	05/05/2002	092008866	Nam	Marketing	A00	19.40	7.4	6.3	5.5		2	2020
376	T0376	12014689	PHẠM HOÀNG GIANG	13/12/2001	091986942	Nam	Marketing	C04	19.00	5.0	4.0	7.3	01	1	2020
377	T0377	11001849	PHẠM THỊ THU GIANG	18/01/2002	095305080	Nữ	Marketing	C04	22.30	5.8	5.5	8.3	01	1	2020
378	T0378	12011369	HOÀNG THỊ HÀ	20/03/2002	091921490	Nữ	Marketing	D01	22.70	8.6	7.3	6.6		2	2020
379	T0379	12011843	HOÀNG THANH HÀ	29/10/2002	091937068	Nữ	Marketing	C04	22.95	7.2	8.3	7.0		2NT	2020
380	T0380	13002605	NGUYỄN THU HÀ	22/04/2002	061143678	Nữ	Marketing	C04	21.05	6.8	6.5	7.0		1	2020
381	T0381	12011377	NGUYỄN THỊ MINH HẢI	03/11/2002	092044942	Nữ	Marketing	D01	24.25	8.8	8.0	7.2		2	2020
382	T0382	09005237	ĐÀO THỊ BÍCH HẠNH	25/05/2002	071100676	Nữ	Marketing	D01	15.50	4.2	4.8	3.8	01	1	2020
383	T0383	12012599	TRƯƠNG THỊ MINH HẰNG	09/01/2002	091977711	Nữ	Marketing	C04	21.95	6.2	6.5	6.5	01	1	2020
384	T0384	16002198	NGUYỄN THỊ HIỀN	28/02/2002	026302004998	Nữ	Marketing	C04	19.05	5.8	7.0	6.0		2	2020
385	T0385	12010147	NGUYỄN THÚY HIỀN	24/08/2002	092090498	Nữ	Marketing	D01	19.20	6.8	8.8	3.4		2	2020
386	T0386	12005985	PHẠM THỊ HIỀN	11/05/2002	091951362	Nữ	Marketing	C04	17.50	4.0	7.5	5.3		1	2020
387	T0387	01033741	NGÔ THỊ KIỀU HOA	29/05/2002	001302014505	Nữ	Marketing	C04	19.35	5.6	7.0	6.5		2	2020
388	T0388	12014956	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	25/11/2002	091973631	Nữ	Marketing	C04	21.65	5.4	7.3	6.3	01	1	2020
389	T0389	12014129	NÔNG THỊ HOÀI	01/07/2002	091951275	Nữ	Marketing	A00	20.20	7.2	5.3	5.0	01	1	2020
390	T0390	18016786	HOÀNG THỊ THU HỒNG	03/08/2002	122356636	Nữ	Marketing	C04	20.60	5.6	5.3	7.0	01	1	2020
391	T0391	29000973	CHU VĂN HUY	16/12/2002	188003444	Nam	Marketing	C04	22.40	7.4	6.5	8.0		2NT	2020
392	T0392	14005137	NGUYỄN GIA HUY	09/08/2002	051130540	Nam	Marketing	A00	23.75	8.0	7.3	7.8		1	2020
393	T0393	12003558	NGUYỄN HOÀNG HUY	14/09/2002	092005668	Nam	Marketing	D01	19.85	8.4	6.0	5.2		2	2020
394	T0394	12012686	NGUYỄN MANH HUY	27/04/2002	091978893	Nam	Marketing	C04	20.40	7.4	5.8	6.5		1	2020
395	T0395	12006944	NGUYỄN XUÂN HUY	22/07/2002	092008862	Nam	Marketing	D01	17.80	5.8	6.8	5.0		2	2020
396	T0396	26017315	LƯƠNG THỊ HUỖN	04/09/2002	034302002439	Nữ	Marketing	C04	20.85	6.6	7.5	6.3		2NT	2020
397	T0397	12006960	PHẠM THU HUỖN	18/07/2002	091905979	Nữ	Marketing	C04	23.40	7.4	8.5	7.3		2	2020
398	T0398	18018305	DƯƠNG VĂN HƯNG	03/09/2002	122436723	Nam	Marketing	C04	15.90	3.4	6.0	6.3		2	2020
399	T0399	12004893	DƯƠNG THỊ HƯƠNG	28/09/2002	091935992	Nữ	Marketing	C04	20.75	5.0	7.5	7.8		2NT	2020
400	T0400	12014344	MA THỊ MAI HƯƠNG	26/02/2002	091985777	Nữ	Marketing	C04	20.60	5.6	5.5	6.8	01	1	2020
401	T0401	12006973	TRẦN THỊ THANH HƯƠNG	11/10/2002	092005585	Nữ	Marketing	C04	20.90	7.4	6.5	6.8		2	2020
402	T0402	18012814	GIANG THỊ HƯỜNG	13/12/2002	122375448	Nữ	Marketing	D01	21.40	8.8	6.3	5.6		1	2020
403	T0403	12009141	TRIỀU HOÀNG KIẾN	22/08/2002	091939297	Nam	Marketing	D01	16.00	4.4	5.3	3.6	01	1	2020
404	T0404	11001155	TRIỆU THỊ KIỀU	12/02/2002	095298331	Nữ	Marketing	D01	21.95	6.4	8.0	4.8	01	1	2020
405	T0405	29001005	TRẦN HỮU KHÁNH	20/07/2002	187874622	Nam	Marketing	C04	19.70	5.2	6.8	7.3		2NT	2020
406	T0406	11002139	LÝ THỊ KHIẾT	26/04/2002	095279637	Nữ	Marketing	C04	24.10	5.6	7.8	8.0	01	1	2020
407	T0407	18014330	ĐÀO THỊ NGỌC LAN	10/06/2002	122379962	Nữ	Marketing	D01	20.20	6.8	7.5	5.4		2NT	2020
408	T0408	18018973	LÊ NGỌC LAN	18/10/2002	122394383	Nữ	Marketing	C04	22.10	6.6	8.0	7.3		2	2020
409	T0409	12008487	LÊ THỊ MAI LAN	03/06/2002	091922904	Nữ	Marketing	D01	20.55	6.2	7.5	6.6		2	2020
410	T0410	12002348	PHẠM THỊ NGỌC LAN	06/05/2001	092043367	Nam	Marketing	C04	23.15	6.4	7.3	6.8	01	1	2020
411	T0411	15008580	ĐÌNH THỊ THÙY LINH	28/08/2002	132504578	Nữ	Marketing	D01	20.25	7.0	6.5	4.0	01	1	2020
412	T0412	12007013	ĐẶNG MAI LINH	11/08/2002	092019581	Nữ	Marketing	C04	18.50	5.0	6.0	7.3		2	2020
413	T0413	12012054	ĐỒNG THỊ NGỌC LINH	04/05/2001	091936474	Nữ	Marketing	D01	19.30	6.8	8.0	4.0		2NT	2019
414	T0414	12011503	TRẦN THÙY LINH	18/05/2002	091922835	Nữ	Marketing	D01	24.00	8.2	8.8	6.8		2	2020
415	T0415	12000503	TRÌNH THỊ MAI LINH	19/09/2002	092004786	Nữ	Marketing	D01	23.80	8.8	8.8	6.0		2	2020
416	T0416	09005289	CHU THỊ LUYẾN	29/10/2002	071092199	Nữ	Marketing	D01	15.80	5.8	4.3	3.0	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
417	T0417	28019793	VŨ VĂN LỰC	22/07/2002	038202016482	Nam	Marketing	D01	19.15	7.4	7.3	4.0		2NT	2020
418	T0418	12004947	NGUYỄN THỊ LY	12/02/2002	092062475	Nữ	Marketing	C04	23.05	6.8	8.3	7.5		2NT	2020
419	T0419	12007065	SÀN TẢ MÂY	23/06/2002	085924049	Nữ	Marketing	C04	27.15	8.4	8.5	8.0	01	2	2020
420	T0420	12007873	ĐẶNG CÔNG MINH	26/03/2002	092022101	Nam	Marketing	C04	18.15	5.4	4.8	5.3	01	1	2020
421	T0421	12002410	NGUYỄN THỊ NINH	03/03/2002	092043356	Nữ	Marketing	D01	21.35	7.4	7.0	6.2		1	2020
422	T0422	12013510	NGUYỄN THỊ NGÁT	19/06/2002	091906362	Nữ	Marketing	D01	15.65	5.0	6.5	3.4		1	2020
423	T0423	12002388	TA THỊ BÍCH NGÂN	19/08/2002	092043316	Nữ	Marketing	D01	19.45	8.0	7.5	3.2		1	2020
424	T0424	13006394	LƯƠNG THỊ ÁNH NGỌC	28/07/2002	061146012	Nữ	Marketing	C04	25.45	7.2	7.5	8.0	01	1	2020
425	T0425	12003129	NGUYỄN BẢO NGỌC	24/04/2002	092006965	Nữ	Marketing	A01	18.90	7.4	6.3	5.0		2	2020
426	T0426	12004981	NGUYỄN THỊ HOÀI NGỌC	25/11/2002	092060280	Nữ	Marketing	D01	23.70	8.4	9.0	5.8		2NT	2020
427	T0427	12012142	NGUYỄN THỊ NGỌC	18/02/2002	092061447	Nữ	Marketing	C04	22.35	6.6	8.3	7.0		2NT	2020
428	T0428	12012152	NGUYỄN THU NHẢ	13/05/2002	091939275	Nữ	Marketing	C04	19.95	5.2	7.5	6.5		1	2020
429	T0429	12008625	CHU THỊ NHÂN	09/03/2002	092042724	Nữ	Marketing	C04	18.90	4.4	7.5	6.8		2	2020
430	T0430	12009219	NGUYỄN THỊ NHÂN	04/04/2002	091937709	Nữ	Marketing	D01	17.70	5.0	7.8	4.2		1	2020
431	T0431	12002399	TRẦN VĂN NHẬT	22/12/2001	092042803	Nam	Marketing	C04	20.45	5.2	6.0	6.5	01	1	2020
432	T0432	12006370	NGUYỄN HỒNG NHUNG	03/08/2002	092075041	Nữ	Marketing	D01	24.05	8.4	8.5	6.4		1	2020
433	T0433	12009226	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	24/12/2002	091939664	Nữ	Marketing	D01	17.90	6.0	7.0	4.4		2NT	2020
434	T0434	26006275	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	04/07/2002	034302009064	Nữ	Marketing	D01	18.60	7.4	7.5	3.2		2NT	2020
435	T0435	12000668	NGUYỄN THỊ TRANG NHUNG	07/03/2002	092010870	Nữ	Marketing	D01	18.10	6.8	7.3	3.8		2	2020
436	T0436	01068935	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	05/07/2002	001302037795	Nữ	Marketing	C04	20.15	7.4	5.3	7.3		2	2020
437	T0437	12011568	TRỊNH THỊ NHUNG	22/05/2002	091923844	Nữ	Marketing	C04	24.80	7.8	8.3	8.5		2	2020
438	T0438	12005008	ĐẶNG THỊ OANH	09/05/2002	091939825	Nữ	Marketing	C04	21.65	6.4	7.5	7.3		2NT	2020
439	T0439	29001042	CHU VĂN PHÚ	05/01/2002	187963986	Nam	Marketing	C04	23.60	7.6	7.3	8.3		2NT	2020
440	T0440	17000951	PHẠM THANH PHÚC	03/06/2002	022202003080	Nam	Marketing	C04	20.35	7.6	6.5	6.0		2	2020
441	T0441	22005750	VŨ THỊ PHÚC	08/03/2001	033301006371	Nữ	Marketing	C04	19.40	6.4	7.3	5.3		2NT	2020
442	T0442	10005744	LÂM THỊ PHƯỢNG	12/12/2002	082367886	Nữ	Marketing	C04	22.10	4.6	7.0	7.8	01	1	2020
443	T0443	29001046	TRẦN THỊ PHƯỢNG	10/05/2002	187964564	Nữ	Marketing	C04	19.40	6.4	7.0	5.5		2NT	2020
444	T0444	12002712	NGUYỄN THẢO QUYÊN	06/07/2002	091964907	Nữ	Marketing	A00	25.70	8.2	7.0	7.8	01	1	2020
445	T0445	10005760	LÂM THỊ QUỲNH	05/09/2002	082367887	Nữ	Marketing	C04	22.65	6.4	5.5	8.0	01	1	2020
446	T0446	12004527	VŨ NGỌC QUỲNH	21/12/2002	092023183	Nữ	Marketing	D01	15.30	6.2	5.8	2.6		1	2020
447	T0447	12013978	NGUYỄN VĂN SANG	14/09/2002	092006975	Nam	Marketing	C04	16.30	3.8	5.8	6.5		2	2020
448	T0448	12002449	TRẦN THỊ HƯƠNG SEN	20/11/2002	092043062	Nữ	Marketing	C04	22.85	5.6	8.0	8.5		1	2020
449	T0449	12014376	LƯƠNG CHÚC SINH	28/08/2002	091990228	Nữ	Marketing	C04	21.50	5.0	7.8	6.0	01	1	2020
450	T0450	16007656	NGUYỄN THỊ TÂM	31/12/2002	026302004279	Nữ	Marketing	A00	22.70	8.2	6.3	7.8		2NT	2020
451	T0451	26014349	HÀ MẠNH TIỀN	30/03/2002	034202006217	Nam	Marketing	C04	22.95	7.2	8.3	7.0		2NT	2020
452	T0452	29001114	ĐUÔNG VĂN TỬ	27/02/2002	188004308	Nam	Marketing	C04	20.95	7.2	7.3	6.0		2NT	2020
453	T0453	12001469	ĐOÀN MẠNH TUẤN	05/10/2002	092013261	Nam	Marketing	C04	21.90	8.4	7.3	6.0		2	2020
454	T0454	11002032	HOÀNG ANH TUẤN	31/07/2001	095275941	Nam	Marketing	C04	17.60	3.6	4.3	7.0	01	1	2020
455	T0455	12011246	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	28/04/2002	092022391	Nam	Marketing	C04	19.80	4.8	7.5	6.8		1	2020
456	T0456	12013121	LA THỊ TƯƠI	20/11/2002	091978168	Nữ	Marketing	C04	21.75	5.0	6.5	7.5	01	1	2020
457	T0457	12003827	CHU PHƯƠNG THẢO	23/09/2002	092005608	Nữ	Marketing	D01	23.25	7.8	8.0	7.2		2	2020
458	T0458	12002460	LÊ THỊ THẢO	06/10/2002	092043419	Nữ	Marketing	D01	21.05	7.0	7.5	5.8		1	2020
459	T0459	11001997	TRẦN THỊ THAO	07/04/2002	095305226	Nữ	Marketing	C04	26.25	7.0	7.8	8.8	01	1	2020
460	T0460	12013005	BÀNG THANH THIÊN	30/01/2002	091974621	Nam	Marketing	A01	24.05	8.0	7.5	5.8	01	1	2020
461	T0461	12009296	TRẦN VĂN THIÊN	20/09/2002	092060122	Nam	Marketing	D01	17.20	5.8	7.3	3.4		1	2020
462	T0462	12008026	VŨ THỊ THƠM	05/08/2002	092012748	Nữ	Marketing	C04	20.20	5.2	7.3	7.0		1	2020
463	T0463	12004604	KIỀU THANH THUY	30/11/2002	092021158	Nữ	Marketing	A00	17.50	8.0	4.3	4.5		1	2020
464	T0464	12009311	ĐUÔNG THỊ THUY	12/03/2002	091934820	Nữ	Marketing	C04	21.80	6.8	7.0	7.5		2NT	2020
465	T0465	12000918	LÊ HUYỀN TRANG	16/01/2001	092005675	Nữ	Marketing	D01	19.90	6.4	8.3	5.0		2	2020
466	T0466	12003264	LÝ KIỀU TRANG	16/08/2002	092009951	Nữ	Marketing	A01	23.85	8.4	8.0	6.2	06	2	2020
467	T0467	18012159	NGUYỄN THỊ TRANG	20/02/2002	122381870	Nữ	Marketing	D01	20.90	7.4	7.8	5.0		1	2020
468	T0468	12000935	NGUYỄN THUY TRANG	01/08/2002	092063519	Nữ	Marketing	D01	23.05	8.4	8.0	6.4		2	2020
469	T0469	18013019	NGUYỄN HỮU TRUNG	16/06/2002	122375358	Nam	Marketing	D01	20.75	7.6	7.0	5.4		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
470	T0470	12004695	TRẦN THU UYÊN	14/12/2002	092021625	Nữ	Marketing	A00	22.25	8.0	5.8	5.8	01	1	2020
471	T0471	12008913	ĐỒNG THỊ VÂN	16/05/2002	091924463	Nữ	Marketing	C04	17.80	4.8	7.0	5.8		2	2020
472	T0472	12014289	NGUYỄN VĂN VIỆT	19/12/2002	092017540	Nam	Marketing	C04	19.35	6.6	6.8	5.3		1	2020
473	T0473	01055211	VUÔNG XUÂN VŨNG	28/10/2002	001202017350	Nam	Marketing	C04	19.15	6.4	5.0	7.5		2	2020
474	T0474	12008107	LIÊU THỊ HỒNG YẾN	11/09/2002	092017213	Nữ	Marketing	C04	22.30	5.8	6.8	8.0	06	1	2020
475	T0475	30009255	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	15/09/2002	184465032	Nữ	Kinh doanh quốc tế	C04	19.85	5.6	7.5	6.3		2NT	2020
476	T0476	12006848	TẠ THỊ THANH HÀ	16/02/2002	092008821	Nữ	Kinh doanh quốc tế	C04	21.15	6.4	8.3	6.3		2	2020
477	T0477	11001103	NGUYỄN THANH HOÀI	04/11/2002	095298316	Nữ	Kinh doanh quốc tế	D01	25.05	8.2	7.5	6.6	01	1	2020
478	T0478	18009149	NGUYỄN VIỆT HOÀN	19/08/2002	122424326	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	20.65	6.4	6.3	7.3		1	2020
479	T0479	12010193	NGUYỄN THỊ HỒNG	17/06/2002	092076395	Nữ	Kinh doanh quốc tế	C04	22.95	7.2	8.5	7.0		2	2020
480	T0480	18009183	HOÀNG QUỐC HUY	06/08/2002	122400296	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	20.40	6.4	6.0	7.3		1	2020
481	T0481	12003568	VŨ VĂN HUY	07/01/2002	091921176	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	19.85	5.6	6.8	7.3		2	2020
482	T0482	12014158	TRIỀU THỊ MỸ LỆ	01/10/2002	091951969	Nữ	Kinh doanh quốc tế	D01	17.90	4.2	6.8	4.2	01	1	2020
483	T0483	09001754	PHÍ TRÀ MỸ	10/06/2002	071127839	Nữ	Kinh doanh quốc tế	C04	23.40	7.4	7.3	8.0		1	2020
484	T0484	12001319	LỘC THANH NGÀ	02/11/2002	092076438	Nữ	Kinh doanh quốc tế	A00	24.95	8.2	7.5	8.0	06	2	2020
485	T0485	36004004	THAO THANH NGUYỄN	07/04/2002	233368321	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	15.65	2.4	6.0	4.5	01	1	2020
486	T0486	06003129	HOÀNG THỊ MINH NGUYỆT	28/11/2002	085942321	Nữ	Kinh doanh quốc tế	C04	25.60	7.6	7.3	8.0	01	1	2020
487	T0487	12010413	CAO YẾN NHI	15/03/2002	092042473	Nữ	Kinh doanh quốc tế	D01	20.60	7.4	7.8	5.2		2	2020
488	T0488	12008662	HOÀNG THỊ HỒNG PHƯƠNG	12/07/2002	092040480	Nữ	Kinh doanh quốc tế	D01	21.65	8.8	8.0	4.6		2	2020
489	T0489	12002439	ĐÀO MẠNH QUỲNH	30/07/2002	092043376	Nam	Kinh doanh quốc tế	D01	19.80	7.6	6.3	5.2		1	2020
490	T0490	18009478	GIÁP VĂN TÂM	06/11/2002	122392715	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	21.65	7.4	6.0	7.5		1	2020
491	T0491	26003141	NGUYỄN THỊ THÚY	22/07/2002	034302010966	Nữ	Kinh doanh quốc tế	A00	22.25	8.0	7.3	6.5		2NT	2020
492	T0492	12014251	LÃNG NGỌC THƯ	28/12/2001	091947145	Nữ	Kinh doanh quốc tế	D01	20.90	7.4	7.8	3.0	01	1	2020
493	T0493	30009696	TRẦN VĂN THƯỢNG	13/09/2002	184442408	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	20.20	7.2	6.5	6.0		2NT	2020
494	T0494	12005690	HOÀNG THỊ HUƠNG TRẢ	08/11/2002	091961932	Nữ	Kinh doanh quốc tế	A01	24.05	8.2	6.5	6.6	01	1	2020
495	T0495	18009610	BÙI VĂN TRƯỜNG	08/08/2002	122424541	Nam	Kinh doanh quốc tế	C04	20.45	6.2	6.5	7.0		1	2020
496	T0496	12000002	DƯƠNG QUỐC AN	21/08/2002	092004564	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	22.20	8.2	7.0	6.8		2	2020
497	T0497	18005813	NGÔ THỊ HỒNG ANH	07/11/2002	122386389	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.25	7.2	7.5	3.8		1	2020
498	T0498	12011707	NGÔ THỊ NGỌC ANH	21/05/2002	091936678	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.75	7.0	8.0	5.0		1	2020
499	T0499	12011711	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	02/09/2002	091939223	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.90	6.0	8.0	3.4		2NT	2020
500	T0500	19007252	NGUYỄN THỊ VĂN ANH	13/12/2002	125990611	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.85	7.0	7.8	5.6		2NT	2020
501	T0501	12002831	TẠ THỊ HẢI ANH	12/03/2002	092018804	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.05	8.2	7.0	4.6		2	2020
502	T0502	12011727	PHẠM THỊ BÍCH	28/09/2002	091936931	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.45	5.2	7.8	3.0		2NT	2020
503	T0503	26017066	LƯƠNG PHÚ BÌNH	20/12/2002	034202002322	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A01	20.55	7.4	7.3	5.4		2NT	2020
504	T0504	12003394	NGUYỄN THU BÌNH	03/11/2002	092019054	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	23.75	9.0	7.3	7.3		2	2020
505	T0505	12000116	PHAN MẠNH CUÔNG	20/10/2002	092004922	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	25.80	8.8	8.0	8.8		2	2020
506	T0506	10005924	NGUYỄN HUYỀN CHI	20/11/2002	082358413	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.85	7.8	7.5	4.8		1	2020
507	T0507	12006747	LÊ QUỐC CHÍNH	27/06/2002	092010040	Nam	Tài chính - Ngân hàng	C01	24.00	9.0	7.0	7.8		2	2020
508	T0508	12011745	NGUYỄN THỊ CHUYỀN	21/01/2002	091939536	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.45	7.2	7.8	5.0		2NT	2020
509	T0509	12011761	PHẠM QUỲNH DIỄM	24/02/2002	092064993	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.00	4.0	7.5	3.0		2NT	2020
510	T0510	12011779	NGUYỄN TIẾN DUY	13/02/2002	091939930	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.80	5.0	7.3	2.8		1	2020
511	T0511	18009768	NGÔ VĂN ĐẠT	29/08/2002	122359606	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.30	7.0	7.8	3.8		1	2020
512	T0512	12004116	CHU VĂN ĐỊNH	04/08/2002	092021186	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.40	6.2	6.3	2.2	01	1	2020
513	T0513	11002791	LÝ ĐAM ĐỊNH	29/06/2002	095291704	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	21.65	7.4	6.0	5.5	01	1	2020
514	T0514	18005518	HÀ VĂN GIANG	29/10/2001	122418468	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.05	5.6	6.5	3.2	01	1	2020
515	T0515	12014938	LỖ THỊ HUƠNG GIANG	20/08/2002	091973798	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	22.10	7.6	5.8	6.0	01	1	2020
516	T0516	12005288	ĐẶNG THỊ HÀ	23/12/2002	091964134	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.75	8.2	8.0	4.8		1	2020
517	T0517	12012576	NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ	30/05/2002	091979853	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.10	5.0	6.8	2.6		1	2020
518	T0518	12000284	NGUYỄN HUỆ MINH HIỀN	08/03/2002	092004685	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	21.90	7.4	6.0	7.3	06	2	2020
519	T0519	12013840	NGUYỄN THU HIỀN	19/12/2002	092005541	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	21.65	7.4	8.0	6.0		2	2020
520	T0520	12011895	DƯƠNG HỮU HIẾU	29/07/2002	091937915	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.35	6.6	7.3	2.0		2NT	2020
521	T0521	12000296	LÊ DUY HIẾU	25/04/2002	092004854	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	23.15	7.4	7.8	7.8		2	2020
522	T0522	12011902	NGUYỄN VĂN HIẾU	09/12/2001	092060965	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	14.80	5.4	7.5	1.4		2NT	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghệp THPT
523	T0523	12009080	BÙI THỊ HOA	01/06/2002	091939049	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.50	8.4	8.0	4.6		2NT	2020
524	T0524	12010169	ĐƯƠNG THỊ HỒNG HOA	27/12/2001	092007883	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.45	7.8	7.0	3.4		2	2020
525	T0525	12014478	VŨ THỊ HOA	03/08/2002	091948492	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.25	7.6	7.5	2.4		1	2020
526	T0526	12009781	TRẦN THỊ THU HÒA	16/05/2002	092040167	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.95	7.4	8.0	3.8		1	2020
527	T0527	11002803	NGUYỄN CÔNG HOAN	04/08/2002	095291721	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	23.15	7.4	7.0	6.0	01	1	2020
528	T0528	29016076	HỒ THỊ THUY HUỆ	15/06/2002	188008169	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	C01	21.55	6.8	7.5	6.8		2NT	2020
529	T0529	12006080	LÃNG THỊ HUỆ	16/11/2002	091950083	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.70	8.0	5.8	2.2	01	1	2020
530	T0530	12000355	TRẦN THỊ KIM HUỆ	13/02/2002	091975331	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	22.15	9.2	7.5	5.2		2	2020
531	T0531	12004244	LƯƠNG QUANG HUY	06/09/2002	092022997	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.75	4.8	7.0	4.2		1	2020
532	T0532	12001735	NGUYỄN THÀNH HUY	22/09/2002	092004729	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.15	5.0	5.0	3.4	01	1	2020
533	T0533	12012700	ĐÀO THỊ HUỖN	19/07/2002	091978650	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.65	6.0	7.5	3.4		1	2020
534	T0534	12011447	ĐÀO THỊ HUỖN	21/07/2002	091923784	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.75	7.0	7.5	3.0		2	2020
535	T0535	12009115	NGÔ KHANH HUỖN	14/08/2002	092060026	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.25	6.4	6.8	3.6		2NT	2020
536	T0536	12000393	NGUYỄN KHÁNH HUỖN	10/11/2002	092005203	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	24.25	7.8	8.0	8.2		2	2020
537	T0537	12011972	NGUYỄN THỊ HUỖN	17/07/2002	091939231	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.90	6.2	7.8	5.2		1	2020
538	T0538	10006060	ĐƯƠNG THỊ MAI HƯƠNG	12/10/2002	082397247	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.60	4.8	5.3	3.8	01	1	2020
539	T0539	12011988	TRẦN LINH HƯƠNG	22/06/2002	092065196	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.70	5.8	7.0	4.4		2NT	2020
540	T0540	12008457	ĐỒNG THỊ HƯỜNG	08/05/2002	091924901	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.50	7.8	8.3	5.2		2	2020
541	T0541	12012045	AN THỊ NGỌC LINH	18/08/2002	092062811	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	24.20	8.2	8.3	7.0		1	2020
542	T0542	18005607	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	24/10/2002	122336730	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.35	4.4	7.0	3.2		1	2020
543	T0543	12013439	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	02/01/2002	091903773	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	22.75	8.0	7.8	6.8		2	2020
544	T0544	12012796	PHAN KHÁNH LINH	27/10/2002	091980982	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A01	17.00	5.8	4.3	6.2		1	2020
545	T0545	12004344	PHẠM THỊ THUỶ LINH	20/12/2002	092021624	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.60	7.4	7.3	3.2		1	2020
546	T0546	12000515	NGÔ TRẦN TIẾN LỘC	29/05/2002	092005228	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	21.85	8.6	4.8	8.3		2	2020
547	T0547	09007383	HOANG THỊ LY	28/02/2002	071116135	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.80	6.8	8.3	4.0	01	1	2020
548	T0548	12010330	ĐINH THỊ LÊ MAI	17/10/2002	092003888	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.75	6.2	8.5	5.8		2	2020
549	T0549	12000559	ĐINH THỊ HỒNG MINH	25/01/2003	092005271	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.55	7.4	6.5	2.4	06	2	2020
550	T0550	12005522	ĐÀO XUÂN NAM	21/12/2002	091961801	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	18.35	6.6	4.3	4.8	01	1	2020
551	T0551	12005523	MA HOÀI NAM	07/01/2002	091961564	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	25.50	8.0	8.3	6.5	01	1	2020
552	T0552	28018193	TRẦN THỊ NGÀ	16/12/2002	038302014117	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.60	7.4	8.5	4.2		2NT	2020
553	T0553	26012969	ĐẶNG THỊ HỒNG NGÁT	21/06/2002	034302003126	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.10	7.2	6.0	4.4		2NT	2020
554	T0554	12011035	PHẠM THỊ THANH NHÂN	28/06/2002	092022224	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.65	7.2	7.5	4.2		1	2020
555	T0555	18003391	HOÀNG VĂN NHÂM	06/08/2002	122387374	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.70	3.8	6.8	2.4	01	1	2020
556	T0556	12000653	NGUYỄN QUANG NHẬT	20/06/2002	092004518	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	15.50	5.4	5.3	4.6		2	2020
557	T0557	12000656	NGÔ DƯƠNG NHI	13/02/2002	092005517	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.05	7.0	8.0	3.8	06	2	2020
558	T0558	11001672	NÔNG UYỄN NHI	04/01/2002	095286087	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.65	6.4	8.5	4.0	01	1	2020
559	T0559	22009510	ĐỖ HỒNG NHUNG	28/11/2002	033302004727	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.45	6.6	5.8	3.6		2NT	2020
560	T0560	11001247	VŨ HỒNG PHONG	13/09/2002	095298468	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	24.20	7.6	8.3	7.6		1	2020
561	T0561	12010443	NGÔ THỊ PHƯƠNG	08/02/2002	092011498	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	20.50	8.0	6.0	6.3		2	2020
562	T0562	12002711	ĐẶNG THỊ QUYỀN	13/10/2002	091963111	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.50	6.4	7.8	2.6		1	2020
563	T0563	18002265	NGUYỄN THỊ QUYỀN	06/11/2002	122376196	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.35	7.2	6.0	4.4		1	2020
564	T0564	12006434	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	19/01/2002	091951581	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.80	8.0	8.3	3.8		1	2020
565	T0565	18005689	NGÔ NHƯ QUỲNH	21/12/2002	122403163	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.65	4.2	7.5	3.2	01	1	2020
566	T0566	11001690	TRẦN THỊ HƯƠNG QUỲNH	31/05/2002	095299569	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.55	6.0	7.0	2.8		1	2020
567	T0567	18008069	NGUYỄN THỊ SEN	19/08/2002	122365329	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.75	7.8	8.0	3.2		1	2020
568	T0568	12011656	NGUYỄN THANH TIẾN	05/11/2002	091922306	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	14.70	7.2	4.8	2.5		2	2020
569	T0569	12012374	NGUYỄN VĂN TUẤN	01/10/2002	091939742	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.00	5.4	7.5	3.6		2NT	2020
570	T0570	12005738	TRẦN THANH TÙNG	18/10/2002	091965727	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.55	6.6	7.0	3.2	01	1	2020
571	T0571	12005052	BẠCH THỊ THANH	10/10/2002	091935994	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	C01	26.40	9.4	8.5	8.0		2NT	2020
572	T0572	12013995	BÙI XUÂN THAO	22/12/2002	092004263	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.15	8.8	6.5	5.6		2	2020
573	T0573	10006207	LAO THỊ HƯƠNG THẢO	16/08/2002	082410268	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.75	7.2	7.0	2.8	01	1	2020
574	T0574	12003235	LÊ THỊ MINH THU	13/01/2002	092009953	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.40	7.6	6.8	2.8		2	2020
575	T0575	12008799	NGUYỄN XUÂN THUỶ	20/11/2002	092040151	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	18.95	7.2	5.8	5.3		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghệp THPT
576	T0576	17007798	LƯƠNG THỦY THÙY	20/08/2002	022302003405	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.85	6.6	6.0	4.0		2	2020
577	T0577	12002747	MA THỊ THỦY	20/11/2002	091962831	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	17.45	5.0	6.5	3.2	01	1	2020
578	T0578	12010554	LÊ THU TRÀ	17/09/2002	092011621	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.60	7.2	7.8	3.4		2	2020
579	T0579	12013061	BÙI PHƯƠNG TRANG	27/01/2002	091979449	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.95	6.8	8.0	3.4		1	2020
580	T0580	12004626	ĐÀO HUYỀN TRANG	28/12/2002	092021754	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	19.45	7.2	6.8	4.8		1	2020
581	T0581	12001448	PHẠM HOÀNG TRANG	22/11/2002	092017960	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.95	7.8	7.5	3.4		2	2020
582	T0582	12000943	TRẦN KIỀU TRANG	20/08/2002	092005070	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.15	8.0	7.5	5.4		2	2020
583	T0583	14008161	VŨ THỊ THU TRANG	30/07/2002	051146258	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	A00	16.35	6.6	4.0	5.0		1	2020
584	T0584	12015031	LƯƠNG ĐỨC TRỌNG	26/02/2002	091979669	Nam	Tài chính - Ngân hàng	D01	18.45	5.2	6.5	4.0	01	1	2020
585	T0585	12000960	ĐỖ QUANG TRƯỜNG	25/12/2002	092004727	Nam	Tài chính - Ngân hàng	A00	22.95	8.2	5.3	8.3	06	2	2020
586	T0586	12008084	NGUYỄN MAI PHƯƠNG UYÊN	13/08/2002	092075588	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	21.45	7.0	7.5	5.2	06	1	2020
587	T0587	12004714	HÀ CẨM VY	18/10/2002	092021858	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.70	5.8	5.8	2.4	01	1	2020
588	T0588	12008945	DƯƠNG THỊ HẢI YẾN	26/03/2002	092043602	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	20.00	7.2	8.3	3.8		1	2020
589	T0589	12008950	NGUYỄN HẢI YẾN	05/11/2002	092040121	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	19.05	6.8	8.0	4.0		2	2020
590	T0590	01010015	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	11/07/2002	001302035665	Nữ	Tài chính - Ngân hàng	D01	16.35	6.4	6.8	3.2		3	2020
591	T0591	12004729	DƯƠNG THỊ PHƯƠNG ANH	30/10/2002	092064043	Nữ	Kế toán	D01	20.30	7.6	8.0	4.2		2NT	2020
592	T0592	12006694	DƯƠNG THỊ VÂN ANH	06/01/2002	091905869	Nữ	Kế toán	D01	16.75	6.0	7.5	3.0		2	2020
593	T0593	12009998	ĐỖ HỒNG NGỌC ANH	10/11/2002	091906483	Nữ	Kế toán	A00	21.90	7.4	6.0	8.3		2	2020
594	T0594	12013773	ĐINH THỊ ANH	25/01/2002	092076641	Nữ	Kế toán	D01	15.10	6.0	6.3	2.6		2	2020
595	T0595	11001494	HOÀNG THỊ VÂN ANH	30/05/2002	095295891	Nữ	Kế toán	D01	16.55	5.8	6.0	2.0	01	1	2020
596	T0596	12008962	KIỀU THỊ LAN ANH	23/09/2002	091939597	Nữ	Kế toán	D01	17.50	5.6	7.0	4.4		2NT	2020
597	T0597	12010002	LÊ THỊ TÚ ANH	01/04/2002	092077467	Nữ	Kế toán	A00	19.55	6.8	5.3	7.3		2	2020
598	T0598	18014981	LẠI THỊ TÚ ANH	22/06/2002	122447708	Nữ	Kế toán	D01	18.65	7.4	6.5	4.0		1	2020
599	T0599	62004850	LÔ HOÀNG ANH	16/03/2002	040877009	Nữ	Kế toán	A00	24.15	8.4	4.8	8.3	01	1	2020
600	T0600	12007341	LÝ THỊ MAI ANH	15/09/2002	091987207	Nữ	Kế toán	D01	17.05	6.6	5.5	2.2	01	1	2020
601	T0601	12002213	NGUYỄN THỊ HẢI ANH	17/12/2002	092022856	Nữ	Kế toán	D01	18.20	7.0	7.3	3.2		1	2020
602	T0602	09007327	NGUYỄN THỊ LAN ANH	07/11/2002	071121942	Nữ	Kế toán	D01	20.55	5.8	8.0	4.0	01	1	2020
603	T0603	12000033	NGUYỄN THỊ LAN ANH	26/02/2002	092005956	Nữ	Kế toán	A00	24.10	8.6	8.3	7.0		2	2020
604	T0604	12000034	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	29/04/2002	091946056	Nữ	Kế toán	D01	15.80	4.4	7.8	3.4		2	2020
605	T0605	28019525	PHẠM THỊ LAN ANH	17/12/2002	038302013979	Nữ	Kế toán	D01	15.70	6.4	6.0	2.8		2NT	2020
606	T0606	12005172	PHẠM TUÂN ANH	21/05/2002	091965606	Nam	Kế toán	A00	25.15	7.4	7.8	7.3	01	1	2020
607	T0607	12010686	TRẦN ĐOÀN LÂM ANH	08/11/2002	092021778	Nữ	Kế toán	D01	21.15	7.0	7.0	4.4	01	1	2020
608	T0608	12000048	TRỊNH THỊ HỒNG ANH	13/05/2002	092014199	Nữ	Kế toán	D01	23.05	8.6	8.0	6.2		2	2020
609	T0609	12000055	VƯƠNG THỊ LAN ANH	04/09/2002	092011196	Nữ	Kế toán	D01	22.55	8.4	8.5	5.4		2	2020
610	T0610	12012454	BÀNG THỊ HỒNG ANH	25/05/2002	091977161	Nữ	Kế toán	A00	21.90	8.4	6.0	6.8		1	2020
611	T0611	12004020	LÊ THỊ NGỌC ANH	23/01/2002	092023487	Nữ	Kế toán	D01	17.25	5.6	7.5	3.4		1	2020
612	T0612	12004024	NGUYỄN MINH ANH	09/02/2002	092022486	Nữ	Kế toán	D01	20.25	7.2	8.5	3.8		1	2020
613	T0613	12011300	PHAN THỊ NGỌC ANH	10/11/2002	091924132	Nữ	Kế toán	A00	21.40	7.4	7.0	6.8		2	2020
614	T0614	12007590	PHẠM THỊ NGỌC ANH	10/01/2002	092019746	Nữ	Kế toán	A00	20.00	7.0	5.3	7.0		1	2020
615	T0615	12008148	TRẦN THỊ ANH	22/07/2002	092042177	Nữ	Kế toán	A00	22.95	8.2	6.0	8.0		1	2020
616	T0616	12014918	NGUYỄN ĐÌNH BÁCH	05/06/2002	091978133	Nam	Kế toán	A00	19.70	6.2	4.5	6.3	01	1	2020
617	T0617	12005184	MA ĐÌNH BẢO	13/07/2002	091961895	Nam	Kế toán	D01	20.20	6.8	6.3	4.4	01	1	2020
618	T0618	12009709	NGUYỄN THỊ BÍCH	03/10/2002	092041681	Nữ	Kế toán	D01	16.65	7.4	6.5	2.0		1	2020
619	T0619	12005830	NGUYỄN THỊ THU BÍCH	30/04/2002	092013126	Nữ	Kế toán	D01	17.85	5.8	6.5	2.8	01	1	2020
620	T0620	12009710	NGO THANH BÌNH	01/11/2002	092041653	Nữ	Kế toán	D01	19.20	6.8	8.3	3.4		1	2020
621	T0621	12012479	ĐỒNG THỊ KIM CHI	08/09/2002	091979637	Nữ	Kế toán	D01	18.95	6.0	7.0	3.2	01	1	2020
622	T0622	12007602	PHAN KIM CHI	24/09/2002	092022681	Nữ	Kế toán	D01	20.25	7.4	6.5	3.6	01	1	2020
623	T0623	12000092	TRẦN HÀ CHI	14/07/2002	092005264	Nữ	Kế toán	D01	23.60	8.4	7.8	7.2		2	2020
624	T0624	12011740	DƯƠNG THỊ HỒNG CHIÊM	29/04/2002	092063057	Nữ	Kế toán	D01	18.90	6.8	8.0	3.6		2NT	2020
625	T0625	12004762	DƯƠNG THỊ CHÚC	10/02/2002	091936002	Nữ	Kế toán	D01	21.65	7.2	8.8	5.2		2NT	2020
626	T0626	12002575	MA THỊ CHÚC	08/03/2002	091962568	Nữ	Kế toán	D01	20.95	7.0	7.0	4.2	01	1	2020
627	T0627	12004045	NGUYỄN THỊ CHUYÊN	06/02/2002	092021339	Nữ	Kế toán	D01	18.80	7.2	7.3	3.6		1	2020
628	T0628	12008179	DƯƠNG THỊ HẢI CHUYÊN	22/04/2002	092043801	Nữ	Kế toán	D01	18.25	6.4	7.5	3.6		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTƯT	KVƯT	Năm tốt nghề nghiệp THPT
629	T0629	18016180	NGUYỄN THỊ CHUYỀN	13/07/2002	122394688	Nữ	Kế toán	A00	24.10	8.6	6.8	8.0		1	2020
630	T0630	11002783	VƯƠNG NGỌC DIỄN	30/05/2002	095281636	Nữ	Kế toán	D01	21.65	7.4	6.5	5.0	01	1	2020
631	T0631	12005867	ĐÔNG KHÁNH DIỆP	24/12/2002	091952131	Nữ	Kế toán	D01	19.45	7.2	8.5	3.0		1	2020
632	T0632	08004956	GIANG THỊ DINH	08/02/2002	063568681	Nữ	Kế toán	D01	21.65	6.4	7.5	5.0	01	1	2020
633	T0633	12000132	NGUYỄN HOA DUNG	26/01/2002	092014043	Nữ	Kế toán	D01	24.45	8.8	8.0	7.4		2	2020
634	T0634	18012718	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG DUNG	26/09/2002	122375126	Nữ	Kế toán	A00	23.75	8.0	7.5	7.5		1	2020
635	T0635	07002632	NGUYỄN THỦY DUNG	03/06/2002	045245089	Nữ	Kế toán	A00	22.80	7.8	6.8	7.5		1	2020
636	T0636	12004067	TRẦN THỊ THUỖ DUNG	15/09/2002	092021722	Nữ	Kế toán	D01	19.60	7.2	7.3	4.4		1	2020
637	T0637	12014930	HÀ THỊ DUYỀN	18/10/2002	091975323	Nữ	Kế toán	D01	26.20	8.6	8.3	6.6	01	1	2020
638	T0638	13001215	ĐÀO THỊ THUỖ DƯƠNG	23/01/2002	061113945	Nữ	Kế toán	D01	21.50	6.8	7.8	6.2		1	2020
639	T0639	12006797	HOÀNG THỊ THUỖ DƯƠNG	20/11/2002	092012843	Nữ	Kế toán	A00	18.80	6.8	6.0	5.8		2	2020
640	T0640	12014088	MẠCH TÙNG DƯƠNG	12/10/2002	091951614	Nam	Kế toán	D01	17.85	6.0	6.5	2.6	01	1	2020
641	T0641	09005390	NGUYỄN THỊ THUỖ DƯƠNG	07/08/2002	071087817	Nữ	Kế toán	D01	19.50	6.2	8.8	3.8		1	2020
642	T0642	26017138	NGUYỄN THÁI DƯƠNG	28/03/2002	034202001617	Nam	Kế toán	D01	18.95	8.2	6.3	4.0		2NT	2020
643	T0643	12002590	PHẠM THUỖ DƯƠNG	16/02/2002	091963384	Nữ	Kế toán	A00	25.65	8.4	7.3	9.3		1	2020
644	T0644	12011796	TẠ QUỲNH DƯƠNG	15/11/2002	092062599	Nữ	Kế toán	D01	17.70	6.0	7.8	3.2		1	2020
645	T0645	12000171	DƯƠNG TUỆ ĐAN	27/02/2002	092004946	Nữ	Kế toán	D01	20.75	6.8	7.5	6.2		2	2020
646	T0646	12000173	CHU THỊ THU ĐÀO	13/02/2002	092029978	Nữ	Kế toán	D01	21.90	8.4	8.3	5.0		2	2020
647	T0647	12006812	HOÀNG THỊ BÍCH ĐÀO	16/10/2002	092017776	Nữ	Kế toán	D01	16.35	4.6	7.5	3.0	06	2	2020
648	T0648	12014091	HOÀNG VĂN DIỆP	23/11/2002	091951533	Nam	Kế toán	D01	18.75	5.6	8.0	2.4	01	1	2020
649	T0649	17013669	BÙI VIỆT ĐOÀN	15/09/2002	022202005984	Nam	Kế toán	D01	17.80	7.8	5.8	4.0		2	2020
650	T0650	12011826	LÊ DUY ĐỨC	19/11/2002	092061287	Nam	Kế toán	D01	14.55	3.6	7.0	3.2		1	2020
651	T0651	12004126	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	14/05/2002	092022663	Nam	Kế toán	D01	15.20	5.0	6.3	3.2		1	2020
652	T0652	06002288	HÀ THỊ GIANG	05/02/2002	085922515	Nữ	Kế toán	D01	18.45	6.2	6.5	3.0	01	1	2020
653	T0653	12010793	HOÀNG TRẢ GIANG	18/06/2002	092022419	Nữ	Kế toán	D01	17.35	6.4	7.0	3.2		1	2020
654	T0654	09007347	LĂNG VĂN GIANG	01/11/2002	071091732	Nam	Kế toán	D01	20.05	6.0	7.5	3.8	01	1	2020
655	T0655	12005284	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	28/03/2002	091961998	Nữ	Kế toán	D01	21.45	8.0	6.5	4.2	01	1	2020
656	T0656	12006835	NGUYỄN LÊ THƯƠNG GIANG	05/12/2002	091906504	Nữ	Kế toán	D01	18.40	7.6	6.8	3.8		2	2020
657	T0657	12004801	NGUYỄN THỊ GIANG	08/09/2002	092060246	Nữ	Kế toán	A00	25.10	8.6	6.8	9.3		2NT	2020
658	T0658	12007681	NGUYỄN THỊ HỒNG GIANG	21/08/2002	091975456	Nữ	Kế toán	A00	25.60	8.6	8.5	7.8		1	2020
659	T0659	12011360	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	04/09/2002	091923954	Nữ	Kế toán	D01	24.85	9.0	9.0	6.6		2	2020
660	T0660	12009039	CÁP THỊ HÀ	27/07/2002	092063851	Nữ	Kế toán	D01	19.85	8.0	7.5	3.6		1	2020
661	T0661	12001647	DƯƠNG HAI HÀ	30/10/2002	095298595	Nữ	Kế toán	D01	24.45	7.8	8.5	5.4	01	1	2020
662	T0662	12004803	DƯƠNG THỊ THU HÀ	13/10/2002	091935713	Nữ	Kế toán	A00	23.75	8.0	8.3	7.0		2NT	2020
663	T0663	12009040	ĐỖ THÁI HÀ	05/12/2002	091939688	Nữ	Kế toán	A00	22.60	7.6	7.5	6.8		1	2020
664	T0664	12013294	LƯU ÁNH HÀ	16/09/2002	091906747	Nữ	Kế toán	A00	24.75	8.0	7.8	8.8		2	2020
665	T0665	12011844	NGUYỄN THỊ HÀ	17/12/2002	092062389	Nữ	Kế toán	D01	19.35	5.8	8.0	4.8		1	2020
666	T0666	12007690	NGUYỄN THỊ HÀ	08/04/2002	091977993	Nữ	Kế toán	A00	16.75	6.0	3.8	6.3		1	2020
667	T0667	12012580	DƯƠNG THỊ HẠNH	25/04/2002	091979067	Nữ	Kế toán	D01	18.45	6.8	7.5	3.4		1	2020
668	T0668	17005365	ĐỖ HỒNG HẠNH	13/12/2002	022302001376	Nữ	Kế toán	D01	15.95	4.8	7.0	3.4		1	2020
669	T0669	12009750	NGUYỄN HỒNG HẠNH	05/12/2002	092041654	Nữ	Kế toán	D01	17.35	6.6	7.0	3.0		1	2020
670	T0670	12004154	NGUYỄN HỒNG HẠNH	21/03/2002	092021184	Nữ	Kế toán	A00	22.70	8.2	5.0	6.8	01	1	2020
671	T0671	12006856	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	08/10/2002	092008932	Nữ	Kế toán	A00	19.65	6.4	5.8	7.3		2	2020
672	T0672	12014112	CHU THỊ THU HẰNG	08/07/2002	091950540	Nữ	Kế toán	D01	19.30	8.4	7.8	2.4		1	2020
673	T0673	16000518	NGUYỄN THÚY HẰNG	18/01/2002	026302002823	Nữ	Kế toán	D01	22.50	7.8	8.3	6.2		2	2020
674	T0674	12002947	PHẠM THỊ THANH HẰNG	30/03/2002	092009902	Nữ	Kế toán	D01	21.35	7.8	6.5	6.8		2	2020
675	T0675	12006864	PHẠM THU HẰNG	15/11/2002	092077947	Nữ	Kế toán	D01	20.05	8.0	6.0	5.8		2	2020
676	T0676	12010144	TRẦN THỊ MINH HẰNG	23/03/2002	092006588	Nữ	Kế toán	D01	18.00	7.6	7.8	2.4		2	2020
677	T0677	12002612	BÙI THỊ KHÁNH HÂN	22/03/2002	091966246	Nữ	Kế toán	D01	15.40	5.2	7.3	2.2		1	2020
678	T0678	12004166	ĐẶNG KIM HẬU	22/07/2002	092022806	Nữ	Kế toán	D01	15.90	7.4	4.8	3.0		1	2020
679	T0679	12010145	NGUYỄN THỊ THỦY HẬU	03/09/2002	091903671	Nữ	Kế toán	D01	20.15	8.0	8.5	3.4		2	2020
680	T0680	12011878	VŨ THỊ HẬU	10/01/2002	091938378	Nữ	Kế toán	D01	20.35	7.2	8.3	4.4		2NT	2020
681	T0681	12007710	NGUYỄN HỒNG HIỀN	12/11/2002	092010585	Nữ	Kế toán	D01	16.45	6.6	6.5	2.6		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghệp THPT
682	T0682	12002949	ĐÀO THỊ DIỆU HIỀN	16/11/2002	092005635	Nữ	Kế toán	D01	22.35	7.4	7.5	6.2	06	2	2020
683	T0683	12011393	ĐINH THỊ THU HIỀN	17/02/2002	091921821	Nữ	Kế toán	D01	18.85	7.0	7.0	4.6		2	2020
684	T0684	12014949	LỘC THỊ THUY HIỀN	24/05/2002	091974859	Nữ	Kế toán	A00	21.10	6.6	5.5	6.3	01	1	2020
685	T0685	12011884	NGÔ THỊ HIỀN	26/03/2002	092064328	Nữ	Kế toán	D01	19.70	7.0	8.0	4.2		2NT	2020
686	T0686	12004831	NGUYỄN THỊ HIỀN	16/08/2002	092060197	Nữ	Kế toán	D01	20.10	8.2	7.0	4.4		2NT	2020
687	T0687	12011396	NGUYỄN THỊ HIỀN	14/11/2002	091923950	Nữ	Kế toán	D01	19.70	7.4	7.3	4.8		2	2020
688	T0688	12011395	NGUYỄN THỊ HIỀN	08/11/2002	091923938	Nữ	Kế toán	D01	17.60	6.4	7.8	3.2		2	2020
689	T0689	12006876	NGUYỄN THỊ THÚY HIỀN	05/11/2001	092008929	Nữ	Kế toán	D01	18.30	6.8	8.3	3.0		2	2020
690	T0690	12006877	NGUYỄN THÚY HIỀN	03/04/2002	092007204	Nữ	Kế toán	D01	21.10	8.2	8.3	4.4		2	2020
691	T0691	12009763	TRẦN THỊ HIỀN	12/02/2002	092041744	Nữ	Kế toán	D01	18.75	7.0	6.0	5.0		1	2020
692	T0692	12004172	TRẦN THỊ THỤC HIỀN	04/06/2002	092020946	Nữ	Kế toán	D01	24.55	8.0	8.0	5.8	01	1	2020
693	T0693	12005329	TRẦN THỊ THU HIỀN	11/11/2002	091961598	Nữ	Kế toán	D01	18.85	7.2	6.5	4.4		1	2020
694	T0694	12005988	TRẦN THỊ THU HIỀN	16/12/2002	092012812	Nữ	Kế toán	D01	23.00	8.2	8.3	5.8		1	2020
695	T0695	11001089	ĐAM THỊ HIỀN	17/05/2002	095296407	Nữ	Kế toán	D01	20.10	7.0	6.8	3.6	01	1	2020
696	T0696	12010170	ĐẶNG PHƯƠNG HOA	05/12/2002	092006518	Nữ	Kế toán	D01	18.95	7.8	7.5	2.4	06	2	2020
697	T0697	12000309	HOÀNG THỊ QUỲNH HOA	28/04/2002	085102897	Nữ	Kế toán	D01	23.65	5.4	8.0	8.0	01	2	2020
698	T0698	12012626	NGUYỄN THỊ HOA	11/11/2002	091975899	Nữ	Kế toán	D01	19.60	7.2	7.3	4.4		1	2020
699	T0699	18015178	NGUYỄN THỊ HOA	07/06/2002	122428676	Nữ	Kế toán	A00	18.25	6.0	5.8	5.8		1	2020
700	T0700	18009840	VŨ THỊ HOA	20/12/2002	122374763	Nữ	Kế toán	D01	21.70	7.8	7.8	5.4		1	2020
701	T0701	12004846	DUÔNG THỊ THU HOÀI	22/07/2002	091935607	Nữ	Kế toán	D01	22.30	8.2	8.0	5.6		2NT	2020
702	T0702	12004199	ĐÀO THU HOÀI	27/11/2002	092022583	Nữ	Kế toán	D01	20.00	6.8	7.3	5.2		1	2020
703	T0703	12001178	TRẦN THỊ THU HOÀI	20/10/2002	091951278	Nữ	Kế toán	D01	15.55	5.2	6.5	3.6		2	2020
704	T0704	24003891	VŨ THỊ THU HOÀI	23/05/2002	035302001751	Nữ	Kế toán	A00	24.70	8.2	8.0	8.0		2NT	2020
705	T0705	09003525	MA THỊ HOÀN	08/01/2002	071075573	Nữ	Kế toán	D01	20.30	7.2	7.8	2.6	01	1	2020
706	T0706	12002617	TRẦN THỊ HOÀN	01/09/2002	091964087	Nữ	Kế toán	A00	22.10	7.6	7.3	4.5	01	1	2020
707	T0707	12003538	TRINH TIẾN HOÀNG	07/11/2002	092019009	Nam	Kế toán	A00	17.60	6.6	4.3	6.5		2	2020
708	T0708	12004223	TRƯƠNG QUỐC HOẠT	10/02/2002	092022739	Nam	Kế toán	D01	15.15	4.4	6.0	2.0	01	1	2020
709	T0709	14002528	LÔ VĂN HỌC	06/06/2001	051125788	Nam	Kế toán	D01	16.70	5.2	4.8	4.0	01	1	2020
710	T0710	12006923	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	27/12/2002	091903969	Nữ	Kế toán	D01	17.90	6.2	8.3	3.2		2	2020
711	T0711	18007835	NGUYỄN THỊ HỒNG	06/11/2002	122382096	Nữ	Kế toán	D01	19.45	7.2	7.5	4.0		1	2020
712	T0712	12004863	PHẠM THỊ HÓN	09/11/2002	092061015	Nữ	Kế toán	D01	17.10	6.2	7.0	3.4		2NT	2020
713	T0713	12009099	ĐỖ THỊ HUỆ	01/11/2002	091939557	Nữ	Kế toán	D01	20.95	7.6	8.0	4.6		1	2020
714	T0714	12010203	DUÔNG THỊ THU HUỆ	08/05/2002	092011490	Nữ	Kế toán	A00	21.90	8.4	5.0	8.3		2	2020
715	T0715	11000654	HÀ LINH HUỆ	30/07/2002	095309054	Nữ	Kế toán	D01	18.90	5.6	5.8	4.8	01	1	2020
716	T0716	12001198	HÀU THỊ BÍCH HUỆ	21/09/2002	091949873	Nữ	Kế toán	A00	26.65	8.4	7.8	7.8	01	1	2020
717	T0717	12000352	LÊ MINH HUỆ	13/05/2002	092005089	Nữ	Kế toán	D01	20.15	7.8	7.5	3.6	06	2	2020
718	T0718	12010860	TRẦN THỊ HUỆ	08/09/2002	092023401	Nữ	Kế toán	D01	19.55	6.4	7.0	3.4	01	1	2020
719	T0719	09003539	BÀN THỊ MINH HUỲN	16/08/2002	071116401	Nữ	Kế toán	D01	19.05	4.6	7.5	4.2	01	1	2020
720	T0720	12008424	DUÔNG THỊ HUỲN	03/11/2002	092045016	Nữ	Kế toán	D01	21.75	8.0	7.5	6.0		2	2020
721	T0721	12013383	LÊ THỊ THANH HUỲN	02/12/2002	091905613	Nữ	Kế toán	A00	19.95	7.2	6.3	6.3		2	2020
722	T0722	12010877	LÊ THU HUỲN	17/01/2002	092022382	Nữ	Kế toán	D01	16.70	4.8	5.8	3.4	01	1	2020
723	T0723	11001590	NGỌC THỊ HUỲN	23/06/2002	095286993	Nữ	Kế toán	D01	19.35	6.2	7.0	3.4	01	1	2020
724	T0724	12004887	NGUYỄN THỊ HUỲN	23/09/2002	091935476	Nữ	Kế toán	A00	23.85	8.6	7.0	7.8		2NT	2020
725	T0725	12007784	NGUYỄN THỊ NGỌC HUỲN	19/09/2002	092019410	Nữ	Kế toán	A00	22.75	8.0	6.5	7.5		1	2020
726	T0726	12007785	PHẠM THU HUỲN	18/07/2002	092075180	Nữ	Kế toán	A00	19.85	7.6	4.8	6.8		1	2020
727	T0727	12012711	TRẦN THỊ HUỲN	20/01/2002	091978641	Nữ	Kế toán	D01	15.80	5.6	6.3	3.2		1	2020
728	T0728	12004261	TRẦN THỊ THU HUỲN	06/10/2002	092022297	Nữ	Kế toán	D01	23.85	7.8	7.5	5.8	01	1	2020
729	T0729	12004263	VŨ THỊ HUỲN	23/10/2002	092022316	Nữ	Kế toán	D01	20.45	7.8	6.5	5.4		1	2020
730	T0730	12004892	DUÔNG THỊ HƯƠNG	23/01/2002	091934517	Nữ	Kế toán	D01	15.80	5.0	7.5	2.8		2NT	2020
731	T0731	01044471	NGUYỄN LAN HƯƠNG	14/10/2002	095296507	Nữ	Kế toán	D01	19.20	5.4	7.3	3.8	01	1	2020
732	T0732	12013399	TRẦN THỊ THU HƯƠNG	02/09/2002	091907951	Nữ	Kế toán	A00	24.85	8.6	6.8	8.3	06	2	2020
733	T0733	12010895	TRẦN THU HƯƠNG	21/09/2002	092023392	Nữ	Kế toán	D01	17.85	4.0	7.5	3.6	01	1	2020
734	T0734	12012732	ĐỖ THỊ THU HƯƠNG	29/01/2002	091980250	Nữ	Kế toán	D01	14.50	5.2	5.8	2.8		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghệp THPT
735	T0735	12011467	ĐẶNG THỊ HƯỜNG	11/02/2002	091923823	Nữ	Kế toán	D01	17.85	8.0	6.0	3.6		2	2020
736	T0736	12006141	NGUYỄN MINH HƯỜNG	08/03/2002	091951825	Nữ	Kế toán	A00	25.60	8.6	8.5	7.8		1	2020
737	T0737	12011469	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	13/12/2002	091922331	Nữ	Kế toán	D01	15.65	7.0	6.0	2.4		2	2020
738	T0738	12011470	NGUYỄN THỊ NGỌC HƯỜNG	27/06/2002	091921558	Nữ	Kế toán	D01	22.15	8.4	7.5	6.0		2	2020
739	T0739	12009147	DUƠNG THỊ LAN	19/02/2002	091934828	Nữ	Kế toán	D01	21.35	7.8	8.3	4.8		2NT	2020
740	T0740	12010274	ĐẶNG PHƯƠNG LAN	05/12/2002	092006519	Nữ	Kế toán	D01	21.25	7.4	8.0	4.6	06	2	2020
741	T0741	18005060	ĐOÀN THỊ LAN	18/06/2002	122402050	Nữ	Kế toán	A00	22.15	7.4	7.3	6.8		1	2020
742	T0742	17013807	NGUYỄN THỊ LAN	07/07/2002	022302004173	Nữ	Kế toán	D01	20.50	7.2	8.3	4.8		2	2020
743	T0743	11001617	VĂN THỊ MAI LAN	23/05/2002	095295817	Nữ	Kế toán	D01	20.75	7.2	7.0	3.8	01	1	2020
744	T0744	26006142	NGUYỄN THỊ THÚY LÀNH	12/08/2002	034302008814	Nữ	Kế toán	D01	18.85	6.8	7.8	3.8		2NT	2020
745	T0745	12000464	NGUYỄN THỊ HỒNG LEN	11/11/2002	036302001547	Nữ	Kế toán	D01	20.20	7.0	7.8	5.2		2	2020
746	T0746	12012038	ĐUƠNG NHẬT LỆ	21/02/2002	091939070	Nữ	Kế toán	D01	20.35	7.4	8.3	4.2		2NT	2020
747	T0747	12010282	HOÀNG MỸ LÊ	13/10/2002	092006527	Nữ	Kế toán	A00	19.50	7.0	4.0	7.3	06	2	2020
748	T0748	18003037	HOÀNG THỊ LỆ	21/08/2002	122376772	Nữ	Kế toán	A00	21.40	8.4	6.8	5.5		1	2020
749	T0749	12001269	LÝ VĂN LỊCH	02/10/2001	091973562	Nam	Kế toán	D01	17.70	6.6	6.3	2.6	01	2	2020
750	T0750	12010931	LƯƠNG THỊ LIÊN	20/05/2002	092021423	Nữ	Kế toán	D01	19.15	6.6	7.0	4.8		1	2020
751	T0751	12014350	LÝ KIM LIÊN	02/07/2002	091989273	Nữ	Kế toán	D01	14.75	4.4	5.0	2.6	01	1	2020
752	T0752	13003662	TRƯƠNG THÚY LIÊN	20/04/2002	061139207	Nữ	Kế toán	D01	21.70	8.4	5.8	4.8	01	1	2020
753	T0753	12012049	ĐUƠNG THỊ LINH	02/11/2002	091939700	Nữ	Kế toán	D01	20.45	7.6	7.8	4.6		2NT	2020
754	T0754	12004332	ĐUƠNG THỊ MỸ LINH	08/01/2002	092023522	Nữ	Kế toán	D01	19.15	7.6	7.0	1.8	01	1	2020
755	T0755	12013434	HÀ KHÁNH LINH	13/04/2002	091906650	Nữ	Kế toán	A00	20.20	7.2	7.3	5.5		2	2020
756	T0756	18000252	HOÀNG DIỆU LINH	31/08/2002	122356605	Nữ	Kế toán	D01	25.10	7.8	6.8	7.8	01	1	2020
757	T0757	12007017	HOÀNG THỊ THÚY LINH	15/11/2002	092006313	Nữ	Kế toán	A00	24.80	8.8	7.8	8.0		2	2020
758	T0758	53012466	HUỲNH NGUYỄN TRÚC LINH	27/08/2002	312495352	Nữ	Kế toán	D01	18.45	6.0	8.0	4.2		2	2020
759	T0759	12013435	NGUYỄN BẢO LINH	12/06/2002	091907883	Nữ	Kế toán	D01	24.40	8.0	8.8	7.4		2	2020
760	T0760	12004339	NGUYỄN MAI LINH	20/08/2002	092022759	Nữ	Kế toán	A00	23.30	8.8	6.8	7.0		1	2020
761	T0761	12008523	NGUYỄN THỊ LINH	02/03/2002	092044024	Nữ	Kế toán	A00	21.65	8.4	6.5	6.5		2	2020
762	T0762	18015320	NGUYỄN THỊ LINH	28/10/2002	122365842	Nữ	Kế toán	A00	17.15	7.4	4.5	4.5		1	2020
763	T0763	12008525	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	28/05/2002	092046311	Nữ	Kế toán	D01	20.70	7.6	8.3	4.6		2	2020
764	T0764	12008528	NGUYỄN THỊ THÚY LINH	20/09/2002	092046070	Nữ	Kế toán	D01	20.60	8.0	7.8	4.6		2	2020
765	T0765	12012786	NGUYỄN THỊ THỦY LINH	17/04/2002	091977106	Nữ	Kế toán	D01	18.40	7.6	7.3	2.8		1	2020
766	T0766	16003974	PHÙNG THỊ HOÀI LINH	25/09/2002	026302001449	Nữ	Kế toán	D01	18.15	6.6	6.3	4.8		2NT	2020
767	T0767	18009298	TÔNG THỊ LINH	16/02/2002	122432994	Nữ	Kế toán	D01	19.10	7.0	7.8	3.6		1	2020
768	T0768	15005550	TRẦN KHÁNH LINH	17/11/2002	132459483	Nữ	Kế toán	D01	19.70	7.0	7.8	4.2		1	2020
769	T0769	12001822	TRẦN LÝ THỦY LINH	05/05/2002	091959711	Nữ	Kế toán	D01	23.25	8.0	7.5	5.0	01	1	2020
770	T0770	12004349	TRẦN NGỌC LINH	07/03/2002	092021621	Nữ	Kế toán	A00	24.45	8.2	8.0	7.5		1	2020
771	T0771	09000774	TRẦN THỊ MAI LINH	27/03/2002	071125228	Nữ	Kế toán	A00	21.95	8.2	6.8	6.3		1	2020
772	T0772	12014171	TRƯƠNG THỊ NGỌC LINH	20/06/2001	091950766	Nữ	Kế toán	D01	20.75	8.0	8.0	4.0		1	2020
773	T0773	12014172	HOÀNG THỊ LƯU	05/09/2002	091948992	Nữ	Kế toán	D01	22.35	7.8	7.0	4.8	01	1	2020
774	T0774	12012077	TRẦN MAI LOAN	09/12/2002	091939092	Nữ	Kế toán	D01	14.85	4.2	7.8	2.4		2NT	2020
775	T0775	11001927	NGUYỄN THÀNH LONG	19/07/2000	095275574	Nam	Kế toán	D01	18.05	6.6	5.5	3.2	01	1	2018
776	T0776	12004941	ĐUƠNG THỊ LUYẾN	27/06/2002	092064200	Nữ	Kế toán	D01	18.80	6.0	8.5	3.8		2NT	2020
777	T0777	12014177	ĐỖ THỊ KIM LUYẾN	22/12/2002	091952309	Nữ	Kế toán	D01	20.45	7.4	8.5	3.8		1	2020
778	T0778	18003965	TRẦN THỊ HIỀN LƯƠNG	03/06/2001	122412610	Nữ	Kế toán	D01	19.45	7.4	6.5	4.8		1	2020
779	T0779	12006244	LẠI HƯỜNG LY	03/05/2002	092011690	Nữ	Kế toán	A00	24.20	8.2	8.3	7.0		1	2020
780	T0780	14000330	QUẢNG THỊ HƯƠNG LY	22/01/2002	051112017	Nữ	Kế toán	D01	19.45	7.0	6.5	3.2	01	1	2020
781	T0781	12009170	TRẦN THỊ HÀ LY	30/08/2002	092060024	Nữ	Kế toán	D01	18.40	7.0	6.5	4.4		2NT	2020
782	T0782	12008554	TRẦN THỊ KHÁNH LY	18/03/2002	092043876	Nữ	Kế toán	D01	18.85	7.0	7.5	3.6		1	2020
783	T0783	12007047	VŨ HẢI LY	15/06/2002	092008706	Nữ	Kế toán	A00	22.15	7.4	7.3	7.3		2	2020
784	T0784	12014993	VŨ THỊ HOÀI LY	16/01/2002	091976934	Nữ	Kế toán	D01	20.80	6.6	7.3	4.2	01	1	2020
785	T0785	34004117	LƯU THỊ NGỌC MAI	22/02/2002	206345477	Nữ	Kế toán	D01	20.05	6.0	6.5	4.8	01	1	2020
786	T0786	12000536	NGUYỄN QUỲNH MAI	14/01/2002	092004493	Nữ	Kế toán	A00	24.30	8.8	7.3	8.0		2	2020
787	T0787	12004374	NGUYỄN THỊ HOA MAI	30/12/2002	092022646	Nữ	Kế toán	D01	20.30	7.8	7.8	4.0		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
788	T0788	06002401	NÔNG THANH MAI	03/09/2002	085922890	Nữ	Kế toán	D01	17.15	6.6	5.0	2.8	01	1	2020
789	T0789	12013470	QUẾ NGỌC MAI	04/07/2002	091906733	Nữ	Kế toán	A01	22.45	8.4	7.0	6.8		2	2020
790	T0790	12003090	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	18/10/2002	092006256	Nam	Kế toán	D01	20.60	7.2	6.8	6.4		2	2020
791	T0791	12002379	CAO HƯƠNG TRÀ MY	15/08/2002	092043915	Nữ	Kế toán	A00	22.10	7.6	6.3	7.5		1	2020
792	T0792	12004390	NGUYỄN TRÀ MY	18/10/2002	092022440	Nữ	Kế toán	D01	20.55	6.4	8.0	3.4	01	1	2020
793	T0793	12010363	NGUYỄN CẨM NA	22/09/2002	092011424	Nữ	Kế toán	D01	24.80	9.0	8.8	6.8		2	2020
794	T0794	12006288	TRIỆU THỊ CẨM NA	23/12/2002	091946450	Nữ	Kế toán	D01	17.55	4.4	8.0	2.4	01	1	2020
795	T0795	12013932	ĐẶNG ĐÌNH NAM	21/11/2002	092004535	Nam	Kế toán	A00	20.65	8.4	5.8	6.3		2	2020
796	T0796	12000587	HÀ VĂN NAM	29/10/2002	092004571	Nam	Kế toán	A00	22.15	7.4	7.8	6.8		2	2020
797	T0797	12005529	LƯỠNG VĂN NĂM	04/06/2001	091959880	Nam	Kế toán	D01	16.15	5.2	5.0	3.2	01	1	2020
798	T0798	12006382	NGUYỄN HOÀI NINH	09/10/2002	092018144	Nam	Kế toán	D07	15.20	6.8	4.3	3.4		1	2020
799	T0799	18019111	THẦN THỊ NINH	15/08/2002	122394388	Nữ	Kế toán	D01	19.95	7.4	7.5	4.8		2	2020
800	T0800	12008602	HOÀNG THỊ QUỲNH NGA	14/10/2002	092043457	Nữ	Kế toán	D01	21.25	8.8	7.5	4.2		1	2020
801	T0801	12000607	NGUYỄN THANH NGA	07/11/2002	092013625	Nữ	Kế toán	A00	18.45	7.2	4.5	6.5		2	2020
802	T0802	12009861	VŨ THỊ HỒNG NGÁT	15/05/2002	092041760	Nữ	Kế toán	D01	14.95	4.2	7.0	3.0		1	2020
803	T0803	12003115	BÙI THU NGÂN	09/10/2002	092010078	Nữ	Kế toán	D01	23.30	7.6	8.3	7.2		2	2020
804	T0804	12014543	CHU THỊ HOÀNG NGÂN	04/05/2002	091951662	Nữ	Kế toán	D01	17.35	4.2	6.0	4.4	01	1	2020
805	T0805	12007905	NÔNG HOÀNG NGÂN	07/01/2002	091978035	Nữ	Kế toán	D01	22.75	7.0	7.0	6.0	01	1	2020
806	T0806	12012131	HOÀNG THỊ NGHIÊN	02/12/2002	092062082	Nữ	Kế toán	D01	18.00	5.4	7.5	4.6		2NT	2020
807	T0807	12007102	HOÀNG BAO NGỌC	07/05/2002	092006387	Nữ	Kế toán	A00	21.45	8.2	5.8	7.3		2	2020
808	T0808	12011553	LÊ HẢI NGỌC	29/06/2002	092046077	Nữ	Kế toán	D01	21.70	8.6	7.3	5.6		2	2020
809	T0809	12012880	NGUYỄN THỊ NGỌC	13/10/2002	091975952	Nữ	Kế toán	A00	24.10	8.6	7.0	7.8		1	2020
810	T0810	12001334	TRỊNH HỒNG NGỌC	20/12/2002	092006386	Nữ	Kế toán	D01	18.00	7.4	7.8	2.6		2	2020
811	T0811	12012888	LẠI THỊ NGUYỆT	15/10/2001	091977653	Nữ	Kế toán	D01	15.90	3.4	5.8	4.0	01	1	2020
812	T0812	12007927	NGUYỄN THỊ NGUYỆT	07/11/2002	092022110	Nữ	Kế toán	A00	20.40	7.4	4.5	7.8		1	2020
813	T0813	12007929	VŨ THỊ NGUYỆT	16/05/2002	091977996	Nữ	Kế toán	A00	21.75	8.0	5.3	7.8		1	2020
814	T0814	12007933	KHUÔNG THỊ NHI	20/12/2002	092075012	Nữ	Kế toán	D01	17.25	4.4	7.5	2.6	01	1	2020
815	T0815	12003139	LÂM TÂM NHI	03/03/2002	092006192	Nữ	Kế toán	D01	20.05	8.0	7.0	4.8		2	2020
816	T0816	09006707	BÙI THUY NHUNG	09/10/2002	071099157	Nữ	Kế toán	D01	16.60	6.2	6.3	3.4		1	2020
817	T0817	12001344	ĐẶNG HỒNG NHUNG	15/09/2002	092012813	Nữ	Kế toán	D01	19.25	7.2	8.0	2.8	06	2	2020
818	T0818	12013542	ĐUỖNG THỊ PHƯƠNG NHUNG	30/07/2002	091906482	Nữ	Kế toán	D01	22.05	9.4	8.0	4.4		2	2020
819	T0819	12014801	HOÀNG HỒNG NHUNG	27/08/2002	091989628	Nữ	Kế toán	D01	18.05	5.4	6.5	3.4	01	1	2020
820	T0820	12009225	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	19/10/2002	092060101	Nữ	Kế toán	D01	19.60	7.4	6.3	5.2		1	2020
821	T0821	12001938	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	30/01/2002	085903706	Nữ	Kế toán	A00	22.60	7.6	5.0	7.3	01	1	2020
822	T0822	12011054	PHƯƠNG THỊ NHUNG	21/01/2002	092023408	Nữ	Kế toán	D01	19.45	5.2	7.5	4.0	01	1	2020
823	T0823	12005564	TRƯƠNG THỊ NHUNG	01/12/2002	091962597	Nữ	Kế toán	D01	19.30	6.2	6.8	3.6	01	1	2020
824	T0824	09005099	VŨ HỒNG NHUNG	09/10/2002	071095256	Nữ	Kế toán	D01	21.55	6.8	8.0	6.0		1	2020
825	T0825	10002196	SÂM THỊ PAI	04/12/2002	082378992	Nữ	Kế toán	D01	21.35	6.6	8.0	4.0	01	1	2020
826	T0826	12004469	ĐỖ THỊ THU PHƯƠNG	06/09/2002	092023373	Nữ	Kế toán	D01	15.80	6.4	5.3	3.4		1	2020
827	T0827	12011577	ĐẶNG THỊ THU PHƯƠNG	23/07/2002	091923803	Nữ	Kế toán	D01	20.70	7.8	8.3	4.4		2	2020
828	T0828	12004471	HOÀNG THỊ PHƯƠNG	18/04/2002	092022483	Nữ	Kế toán	D01	17.20	7.6	6.3	2.6		1	2020
829	T0829	10002213	HOÀNG THU PHƯƠNG	23/07/2002	082387309	Nữ	Kế toán	D01	19.05	6.2	7.5	2.6	01	1	2020
830	T0830	12005585	NGUYỄN HOÀI PHƯƠNG	10/10/2002	091962008	Nữ	Kế toán	D01	15.35	4.8	4.0	3.8	01	1	2020
831	T0831	12003156	NGUYỄN QUỲNH PHƯƠNG	02/11/2002	092005545	Nữ	Kế toán	D01	24.80	9.0	8.8	6.8		2	2020
832	T0832	12012924	NGUYỄN THU PHƯƠNG	10/10/2002	091973866	Nữ	Kế toán	D01	19.75	5.8	7.0	4.2	01	1	2020
833	T0833	12000715	PHẠM ANH PHƯƠNG	16/12/2002	092005575	Nữ	Kế toán	D07	20.65	8.0	7.0	4.4	06	2	2020
834	T0834	12007145	PHẠM NGUYỄN THU PHƯƠNG	09/05/2002	091904725	Nam	Kế toán	A00	22.90	8.4	7.5	6.8		2	2020
835	T0835	12004479	TẠC BÍCH PHƯƠNG	03/03/2002	092022284	Nữ	Kế toán	D01	15.55	5.6	4.0	3.2	01	1	2020
836	T0836	12011583	THIỆU THỊ PHƯƠNG	30/03/2002	091919032	Nữ	Kế toán	D01	19.25	6.6	8.0	4.4		2	2020
837	T0837	12007956	TRẦN THU PHƯƠNG	08/10/2002	092022113	Nữ	Kế toán	D01	16.00	3.8	7.3	2.2	01	1	2020
838	T0838	12002708	MA KHẮC QUỶ	08/01/2002	091962595	Nam	Kế toán	D01	15.45	4.0	6.5	2.2	01	1	2020
839	T0839	12011597	DƯƠNG THỊ QUYỀN	22/08/2002	091923824	Nữ	Kế toán	D01	18.75	7.4	7.5	3.6		2	2020
840	T0840	12014562	BÊ THỊ HƯƠNG QUỲNH	02/12/2002	091986965	Nữ	Kế toán	D01	21.95	5.4	8.0	5.8	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghề nghiệp THPT
841	T0841	12011598	BÙI THU QUỲNH	16/09/2002	091923846	Nữ	Kế toán	A00	21.15	7.4	6.8	6.8		2	2020
842	T0842	12000747	HÀ NHƯ QUỲNH	18/12/2002	092005155	Nữ	Kế toán	D01	23.45	8.4	8.0	5.8	06	2	2020
843	T0843	12006435	LÊ THỊ NHƯ QUỲNH	21/06/2002	091949045	Nữ	Kế toán	D01	17.30	6.2	6.8	3.6		1	2020
844	T0844	11001689	LÝ HUƠNG QUỲNH	17/05/2001	095306132	Nữ	Kế toán	A00	24.70	7.2	7.0	7.8	01	1	2020
845	T0845	18001599	NGUYỄN THỊ QUỲNH	29/10/2002	122409385	Nữ	Kế toán	D07	19.85	7.2	7.5	4.4		1	2020
846	T0846	12007173	NGUYỄN THỊ THỦY QUỲNH	06/07/2002	091905487	Nữ	Kế toán	A00	19.35	7.6	6.8	4.8		2	2020
847	T0847	12001378	PHẠM ĐIỂM QUỲNH	10/05/2002	092004783	Nữ	Kế toán	D01	18.05	7.4	8.0	2.4		2	2020
848	T0848	12004525	TRẦN CHÚC QUỲNH	10/06/2002	092021644	Nữ	Kế toán	D01	17.65	7.2	6.5	3.2		1	2020
849	T0849	12010475	TRẦN ĐIỂM QUỲNH	06/07/2002	092011450	Nữ	Kế toán	A00	21.60	7.6	6.5	7.3		2	2020
850	T0850	12013592	VŨ THỊ THỦY QUỲNH	28/04/2002	091906477	Nữ	Kế toán	A00	20.65	7.4	6.3	6.8		2	2020
851	T0851	12001379	VƯƠNG THỊ THỦY QUỲNH	19/08/2001	092005506	Nữ	Kế toán	D01	14.75	5.0	6.5	3.0		2	2020
852	T0852	10002237	NÔNG THỊ RƠI	22/08/2002	082401149	Nữ	Kế toán	D01	17.70	5.0	7.8	2.2	01	1	2020
853	T0853	12012963	LÝ VĂN SỰ	26/04/2002	091975937	Nam	Kế toán	D01	15.85	4.4	6.5	2.2	01	1	2020
854	T0854	12010484	ĐO THANH TÂM	11/01/2002	092006538	Nữ	Kế toán	D07	17.60	5.8	6.8	4.8		2	2020
855	T0855	12007191	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	29/03/2002	092018574	Nữ	Kế toán	D01	17.10	6.4	6.3	4.2		2	2020
856	T0856	12003872	HỨA THỊ THỦY TIỀN	21/01/2002	092005836	Nữ	Kế toán	D01	18.80	4.6	7.8	6.2		2	2020
857	T0857	12013049	LÊ MINH TIỀN	06/01/2002	091977028	Nam	Kế toán	A00	22.85	7.6	7.8	6.8		1	2020
858	T0858	06004574	LƯƠNG VĂN TIẾP	01/11/2002	085505446	Nam	Kế toán	D01	18.05	6.8	6.5	2.0	01	1	2020
859	T0859	11001740	NGUYỄN ĐỨC TOÀN	22/07/2002	095295810	Nam	Kế toán	D01	18.45	6.2	6.5	3.0	01	1	2020
860	T0860	12003259	PHẠM KHÁNH TOÀN	09/02/2002	092009970	Nam	Kế toán	A00	26.00	9.0	7.0	8.8	06	2	2020
861	T0861	11002857	HOÀNG TRÍ TOÁN	29/07/2002	095291708	Nam	Kế toán	A00	23.85	8.6	6.0	6.5	01	1	2020
862	T0862	12001466	NGUYỄN CẨM TÚ	07/10/2002	092008067	Nữ	Kế toán	D01	16.90	7.0	6.3	2.4	06	2	2020
863	T0863	12001468	NGUYỄN NGỌC TÚ	29/06/2002	091952190	Nam	Kế toán	D01	17.15	6.8	4.5	3.6	01	2	2020
864	T0864	12013108	NGUYỄN HỮU TÙNG	07/10/2002	091980810	Nam	Kế toán	A00	20.90	7.4	7.0	5.8		1	2020
865	T0865	12013114	NGUYỄN THỊ TUYẾN	10/09/2002	091979226	Nữ	Kế toán	D01	16.70	5.6	5.8	4.6		1	2020
866	T0866	12002528	VŨ THỊ TUYẾN	10/10/2002	092043360	Nữ	Kế toán	D01	18.40	6.6	6.3	4.8		1	2020
867	T0867	12002148	ĐÀO THỊ ANH TUYẾT	21/11/2002	092023209	Nữ	Kế toán	A00	26.45	8.2	7.5	8.0	01	1	2020
868	T0868	12008081	LIÊU THỊ TUYẾT	21/11/2002	092022054	Nữ	Kế toán	A00	19.55	6.8	4.3	5.8	01	1	2020
869	T0869	12009273	ĐÀO THỊ HỒNG THÁI	14/09/2002	091939600	Nữ	Kế toán	D01	17.55	5.8	7.3	4.0		2NT	2020
870	T0870	12009912	NGÔ PHƯƠNG THÁI	01/11/2002	092041656	Nữ	Kế toán	A00	19.05	6.8	4.8	6.8		1	2020
871	T0871	12012248	TRẦN THỊ THÁI	25/11/2002	091937913	Nữ	Kế toán	D01	19.05	4.4	7.5	4.4	01	1	2020
872	T0872	12004543	NGUYỄN HỒNG THANH	06/01/2002	092022672	Nữ	Kế toán	A00	21.30	7.8	6.0	6.8		1	2020
873	T0873	12007202	CAO THU THẢO	18/08/2002	092008740	Nữ	Kế toán	A00	19.30	7.8	7.3	4.0		2	2020
874	T0874	12014843	DANH THỊ THẢO	27/08/2002	091986053	Nữ	Kế toán	D01	15.45	6.0	5.5	3.2		1	2020
875	T0875	12009285	DƯƠNG THỊ THẢO	03/05/2002	091934812	Nữ	Kế toán	D01	17.40	6.6	7.5	2.8		2NT	2020
876	T0876	06001604	ĐÀM THỊ THẢO	07/01/2002	085930196	Nữ	Kế toán	D01	16.55	5.4	5.0	3.4	01	1	2020
877	T0877	01071672	LÊ NGUYỄN THU THẢO	12/06/2002	019302000154	Nữ	Kế toán	A00	22.30	7.8	6.5	7.8		2	2020
878	T0878	27002403	LƯƠNG THỊ THU THẢO	10/07/2002	037302000282	Nữ	Kế toán	D01	19.20	6.4	7.3	4.8		1	2020
879	T0879	12001403	MÔNG THỊ HUƠNG THẢO	13/09/2002	091947723	Nữ	Kế toán	A00	23.80	7.8	6.0	7.3	01	1	2020
880	T0880	06001606	NGUYỄN ĐÀM THANH THẢO	11/08/2002	085930460	Nữ	Kế toán	D01	18.15	6.0	6.0	3.4	01	1	2020
881	T0881	18010573	NGUYỄN THỊ THẢO	18/02/2002	122394457	Nữ	Kế toán	A00	21.70	7.2	6.5	7.3		1	2020
882	T0882	12011631	NGUYỄN THỊ THẢO	05/05/2002	091923951	Nữ	Kế toán	D01	22.70	8.0	8.3	6.2		2	2020
883	T0883	12009291	NGUYỄN THỊ THU THẢO	26/09/2002	091937386	Nữ	Kế toán	D01	18.90	7.6	7.0	3.8		2NT	2020
884	T0884	12001407	PHẠM THU THẢO	05/10/2002	092019273	Nữ	Kế toán	D01	20.25	8.0	8.0	4.0		2	2020
885	T0885	12000827	TRẦN MAI HUƠNG THẢO	18/04/2002	092004881	Nữ	Kế toán	D01	22.25	7.6	7.0	6.4	06	2	2020
886	T0886	12012274	TRẦN THỊ THẢO	03/07/2002	092062050	Nữ	Kế toán	D01	18.10	6.6	7.8	3.0		1	2020
887	T0887	12004565	TRƯƠNG THỊ THẢO	04/11/2002	092021728	Nữ	Kế toán	D01	15.55	7.2	5.0	2.6		1	2020
888	T0888	11000842	NGUYỄN HỒNG THẨM	17/11/2002	095298567	Nữ	Kế toán	D01	18.70	7.0	5.8	3.2	01	1	2020
889	T0889	11001706	LỤC VĂN THẮNG	07/12/2002	095300493	Nam	Kế toán	D01	20.85	7.8	7.5	2.8	01	1	2020
890	T0890	12010514	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	27/12/2002	092077773	Nam	Kế toán	D01	18.70	5.8	7.3	5.4		2	2020
891	T0891	18001684	VI VĂN THẮNG	25/01/2002	122349372	Nam	Kế toán	D01	20.50	7.8	6.8	3.2	01	1	2020
892	T0892	12007500	TRIỆU THỊ THIỆP	29/01/2001	091989398	Nữ	Kế toán	D01	19.30	6.2	6.8	3.6	01	1	2020
893	T0893	12004579	NÔNG THỊ THOẢ	27/06/2002	092022804	Nữ	Kế toán	D01	24.15	8.0	8.0	5.4	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghề nghiệp THPT
894	T0894	12012294	NGUYỄN THỊ THƠ	20/11/2001	091939552	Nữ	Kế toán	D01	19.05	8.2	6.5	3.6		1	2019
895	T0895	29017652	NGUYỄN THỊ THƠ	14/07/2002	188008540	Nữ	Kế toán	D01	18.95	7.6	7.0	3.6		1	2020
896	T0896	12005077	NGUYỄN THỊ THOM	29/05/2002	091935618	Nữ	Kế toán	D01	20.90	7.2	8.0	5.2		2NT	2020
897	T0897	01039383	NGUYỄN THỊ THOM	28/05/2002	001302030591	Nữ	Kế toán	D01	18.30	7.4	7.3	3.4		2	2020
898	T0898	12014589	ĐINH THỊ HOÀI THU	05/08/2002	092043600	Nữ	Kế toán	D01	15.70	6.0	4.8	4.2		1	2020
899	T0899	12006524	NGUYỄN THỊ HOÀI THU	08/08/2002	092003176	Nữ	Kế toán	A01	22.45	8.6	6.5	6.6		1	2020
900	T0900	12010526	NÔNG THIÊN THU	10/12/2002	092011629	Nữ	Kế toán	D01	24.55	8.4	8.5	5.4	01	2	2020
901	T0901	12002480	TRẦN THỊ THU	17/01/2002	092041053	Nữ	Kế toán	D01	16.05	6.2	6.5	2.6		1	2020
902	T0902	12004590	MAC THỊ LÊ THUẬN	30/06/2002	092021873	Nữ	Kế toán	D01	17.60	6.2	6.3	4.4		1	2020
903	T0903	12013658	HOÀNG THU THUY	07/06/2002	091905699	Nữ	Kế toán	D01	16.90	5.8	6.8	3.6		1	2020
904	T0904	12006529	ÂN MINH THUY	06/11/2002	091951364	Nữ	Kế toán	D01	18.40	8.0	5.3	2.4	01	1	2020
905	T0905	12003863	ĐÀO THỊ NGỌC THUY	21/06/2002	092077019	Nữ	Kế toán	A00	24.05	8.8	7.0	8.0		2	2020
906	T0906	10005818	HỮA THỊ MAI THUY	10/11/2002	082390560	Nữ	Kế toán	D01	20.50	6.0	6.8	5.0	01	1	2020
907	T0907	12014243	NGUYỄN PHƯƠNG THUY	07/12/2002	091946203	Nữ	Kế toán	D01	19.05	7.2	7.5	3.6		1	2020
908	T0908	12002058	DUÔNG THANH THUY	12/06/2002	095308056	Nữ	Kế toán	D01	21.75	6.6	7.0	5.4	01	1	2020
909	T0909	12006537	NGÔ THỊ THU THUY	10/03/2002	091946643	Nữ	Kế toán	A00	24.35	8.6	7.5	7.5		1	2020
910	T0910	12005086	TA THỊ THUY	16/03/2002	092060519	Nữ	Kế toán	D01	19.75	6.6	7.3	5.4		2NT	2020
911	T0911	12011647	ĐÔNG THỊ MINH THUY	07/09/2002	091922481	Nữ	Kế toán	D01	14.90	6.0	6.3	2.4		2	2020
912	T0912	12006542	NGUYỄN THỊ THUY	02/01/2002	092014274	Nữ	Kế toán	A00	21.10	7.6	7.5	5.3		1	2020
913	T0913	12005089	TA THỊ THUY	02/04/2002	092062486	Nữ	Kế toán	D01	20.70	8.0	7.0	5.2		2NT	2020
914	T0914	11000871	LỤC TRANG THU	17/04/2002	095270721	Nữ	Kế toán	D01	21.05	6.0	6.5	5.8	01	1	2020
915	T0915	12006546	NGÔ MINH THU	18/11/2001	091945354	Nữ	Kế toán	D01	17.55	6.4	7.0	3.4		1	2019
916	T0916	12000884	NGUYỄN ANH THU	24/10/2002	092005210	Nữ	Kế toán	D07	20.45	8.4	7.0	4.8		2	2020
917	T0917	11001330	NGUYỄN TRẦN ANH THU	13/12/2002	095258962	Nữ	Kế toán	D01	24.15	7.8	9.0	6.6		1	2020
918	T0918	12003245	NGUYỄN VŨ CẢNH THU	07/10/2002	092015761	Nữ	Kế toán	D01	22.00	9.0	6.8	6.0		2	2020
919	T0919	62004798	ĐÀO HOÀI THƯƠNG	01/09/2002	040588535	Nữ	Kế toán	D01	19.05	7.4	7.5	3.4		1	2020
920	T0920	12005092	HOÀNG THỊ THƯƠNG	18/06/2002	091935726	Nữ	Kế toán	A00	20.85	7.6	7.0	5.8		2NT	2020
921	T0921	12012319	TRẦN THỊ THƯƠNG	01/11/2002	092060205	Nữ	Kế toán	D01	17.25	5.6	7.8	3.4		2NT	2020
922	T0922	12005691	LÝ THU TRÀ	20/09/2002	091961720	Nữ	Kế toán	D01	19.90	5.8	7.8	3.6	01	1	2020
923	T0923	12007257	BUI THỊ HUỖN TRANG	18/06/2002	092008880	Nữ	Kế toán	D01	16.45	5.4	8.0	2.8		2	2020
924	T0924	12000910	ĐỖ HOÀNG TRANG	03/01/2002	092005162	Nữ	Kế toán	D01	21.85	8.0	8.0	4.6	06	2	2020
925	T0925	12010564	ĐỖ THUY TRANG	02/11/2002	092006475	Nữ	Kế toán	A00	18.20	7.2	5.5	5.3		2	2020
926	T0926	11000266	ĐAM THU TRANG	25/03/2002	095303445	Nữ	Kế toán	D01	15.55	5.4	4.0	3.4	01	1	2020
927	T0927	11002859	HOÀNG THỊ HUỖN TRANG	03/11/2002	095298766	Nữ	Kế toán	D01	19.30	6.2	6.8	3.6	01	1	2020
928	T0928	14007985	LÒ THỊ QUỲNH TRANG	28/09/2002	051146872	Nữ	Kế toán	D01	16.15	3.6	6.0	3.8	01	1	2020
929	T0929	12000924	NGUYỄN QUỲNH TRANG	06/05/2002	092004468	Nữ	Kế toán	D01	17.95	6.8	6.5	4.4		2	2020
930	T0930	12013686	NGUYỄN THỊ MAI TRANG	10/10/2002	091905625	Nữ	Kế toán	A00	24.00	9.0	7.5	7.3		2	2020
931	T0931	01055785	NGUYỄN THỊ THU TRANG	31/07/2002	001302020138	Nữ	Kế toán	D01	15.85	6.8	6.0	2.8		2	2020
932	T0932	12011184	NGUYỄN THỊ THU TRANG	05/05/2002	092022387	Nữ	Kế toán	A00	24.20	8.2	7.0	8.3		1	2020
933	T0933	18011373	NGUYỄN THỊ TRANG	21/07/2002	122393830	Nữ	Kế toán	A00	24.10	7.6	7.8	8.0		1	2020
934	T0934	12000927	NGUYỄN THỊ THU TRANG	07/10/2002	092004498	Nữ	Kế toán	D01	20.85	7.6	7.0	6.0		2	2020
935	T0935	12003897	NGUYỄN THU TRANG	18/06/2002	092018794	Nữ	Kế toán	D01	17.95	5.4	7.5	4.8		2	2020
936	T0936	12004637	NGUYỄN THU TRANG	01/10/2002	092022492	Nữ	Kế toán	D01	19.55	7.6	7.0	4.2		1	2020
937	T0937	12013690	NGUYỄN THU TRANG	11/05/2002	091906384	Nữ	Kế toán	A00	24.80	8.8	7.8	8.0		2	2020
938	T0938	12011189	PHẠM THỊ THUY TRANG	10/09/2002	092023405	Nữ	Kế toán	D01	17.70	6.8	6.8	3.4		1	2020
939	T0939	12010580	TRẦN THU TRANG	20/09/2002	092006512	Nữ	Kế toán	D01	18.65	7.2	7.0	4.2		2	2020
940	T0940	12005706	VŨ THỊ TRANG	21/08/2002	091961916	Nữ	Kế toán	D01	22.75	6.8	8.0	5.2	01	1	2020
941	T0941	12001457	ĐỖ THỊ THANH TRÚC	22/05/2002	092018300	Nữ	Kế toán	D01	19.10	7.2	7.3	3.4	06	2	2020
942	T0942	11002689	HOÀNG NÔNG TRUNG	05/09/2002	095282287	Nam	Kế toán	D01	16.20	5.0	5.3	3.2	01	1	2020
943	T0943	10006513	LÊ THU UYÊN	10/05/2002	082358980	Nữ	Kế toán	D01	21.75	8.2	7.0	5.8		1	2020
944	T0944	12007542	LƯƠNG THỊ PHƯƠNG UYÊN	13/07/2002	091987731	Nữ	Kế toán	D01	16.80	6.0	7.3	2.8		1	2020
945	T0945	12013127	NGÔ THỊ MAI UYÊN	23/05/2002	091981148	Nữ	Kế toán	D01	14.95	3.2	7.0	4.0		1	2020
946	T0946	12012400	PHẠM THANH UYÊN	24/11/2002	091936577	Nữ	Kế toán	D01	15.20	4.8	7.5	2.4		2NT	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
947	T0947	18007629	NGÔ THỊ THÚY VÂN	29/09/2002	122384872	Nữ	Kế toán	D01	19.60	7.4	7.3	4.2		1	2020
948	T0948	12013141	VY THỊ VÂN	23/02/2002	091978931	Nữ	Kế toán	D01	16.20	4.4	6.3	2.8	01	1	2020
949	T0949	06003002	ĐAM THỊ VƯƠNG	25/01/2001	085917958	Nữ	Kế toán	A00	23.75	8.0	6.5	6.5	01	1	2019
950	T0950	06004621	NÔNG THỊ XUÂN	16/08/2002	085505231	Nữ	Kế toán	D01	18.70	5.4	6.8	3.8	01	1	2020
951	T0951	11002051	TRẦN LỆ XUÂN	31/10/2002	095285340	Nữ	Kế toán	D01	21.50	7.0	6.8	5.0	01	1	2020
952	T0952	12003325	TRẦN THANH XUÂN	09/02/2002	092003310	Nữ	Kế toán	D01	18.60	7.4	7.8	3.2		2	2020
953	T0953	10002432	HOÀNG THỊ XUYỀN	18/11/2002	082378943	Nữ	Kế toán	D01	19.45	6.6	6.5	3.6	01	1	2020
954	T0954	12015045	LÝ THỊ XUYỀN	08/10/2002	091975186	Nữ	Kế toán	D01	21.35	6.2	8.0	4.4	01	1	2020
955	T0955	12001498	NGUYỄN HỒNG YẾN	02/11/2002	092007462	Nữ	Kế toán	D01	17.65	6.2	8.0	3.2		2	2020
956	T0956	11002053	DƯƠNG THỊ HẢI YẾN	05/05/2002	095285811	Nữ	Kế toán	D01	19.55	7.2	8.0	3.6		1	2020
957	T0957	22000944	HOÀNG THỊ HẢI YẾN	07/08/2002	033302003225	Nữ	Kế toán	D01	19.35	8.6	7.5	3.0		2	2020
958	T0958	12007329	LÊ HOÀNG YẾN	11/01/2002	092019251	Nữ	Kế toán	D01	19.75	8.0	6.5	5.0		2	2020
959	T0959	12008108	TRẦN HẢI YẾN	14/01/2001	092009772	Nữ	Kế toán	A00	22.95	8.2	6.5	8.0		2	2019
960	T0960	12011695	VŨ THỊ HẢI YẾN	13/12/2002	091922337	Nữ	Kế toán	D01	19.45	7.2	8.0	4.0		2	2020
961	T0961	30004118	PHAM VIỆT CHIẾN	24/05/2002	184466929	Nam	Quản lý công	D01	21.50	8.4	7.3	5.6		2	2020
962	T0962	11001572	LÊNG XUÂN HOÀN	02/11/2002	095295813	Nam	Quản lý công	D01	17.95	6.4	6.0	2.8	01	1	2020
963	T0963	10006039	NGUYỄN TUẤN HOÀNG	26/10/2002	082372143	Nam	Quản lý công	D01	19.20	7.4	6.3	4.8		1	2020
964	T0964	12009539	NGUYỄN THỊ LY	28/09/2002	092021348	Nữ	Quản lý công	D01	17.80	5.8	7.3	4.0		1	2020
965	T0965	27009136	VŨ THỊ NHÂM	13/02/2002	037302005818	Nữ	Quản lý công	A00	24.55	7.8	7.8	8.3		1	2020
966	T0966	18015640	NGUYỄN THANH VŨ	05/08/2002	122380778	Nam	Quản lý công	D01	19.80	8.2	7.3	3.6		1	2020
967	T0967	12000008	ĐÀO KIM ANH	28/07/2002	092004715	Nữ	Luật kinh tế	A00	19.85	7.6	6.0	6.0		2	2020
968	T0968	16004819	ĐÀO VĂN ANH	27/06/2002	026202000481	Nam	Luật kinh tế	C00	21.50	7.0	6.5	7.5		2NT	2020
969	T0969	12005155	LÝ KỶ ANH	08/07/2002	091966185	Nam	Luật kinh tế	C00	23.25	6.8	7.0	6.8	01	1	2020
970	T0970	12003350	LÝ THỊ DIỆP ANH	24/11/2002	092005557	Nữ	Luật kinh tế	D01	22.90	7.2	8.3	6.2	06	2	2020
971	T0971	12000022	NGUYỄN CAO HOÀNG ANH	27/12/2002	092004789	Nữ	Luật kinh tế	D01	19.10	7.2	7.3	3.4	06	2	2020
972	T0972	12002833	VŨ HOÀNG ANH	03/08/2002	092006686	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.00	7.5	6.5	6.8		2	2020
973	T0973	12001550	MA THỊ KIM BĂNG	08/03/2002	091989976	Nữ	Luật kinh tế	C00	22.75	6.3	6.0	7.8	01	1	2020
974	T0974	14004489	HẠNG A CÚ	26/06/2002	051166850	Nam	Luật kinh tế	C00	19.50	4.8	4.5	7.5	01	1	2020
975	T0975	12013802	TRỊNH THỊ CÚC	30/10/2002	092005858	Nữ	Luật kinh tế	C00	17.25	6.3	3.8	6.0	06	2	2020
976	T0976	11002782	NÔNG TRẦN CUỒNG	29/04/2001	095294468	Nam	Luật kinh tế	C00	20.75	4.8	6.5	6.8	01	1	2020
977	T0977	12012515	TRẦN VIỆT CUỒNG	17/08/2002	091979318	Nam	Luật kinh tế	C00	19.50	7.0	6.3	5.5		1	2020
978	T0978	09003299	MAI THỊ CHANG	26/09/2002	071127008	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.00	7.8	5.8	6.8	01	1	2020
979	T0979	23003678	BÙI THỊ CHIÊU	06/04/2002	113779949	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.25	6.5	4.5	6.5	01	1	2020
980	T0980	11002776	TRƯƠNG THỊ CHÚC	31/10/2002	095294142	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.75	5.5	5.5	7.0	01	1	2020
981	T0981	12011768	DƯƠNG VĂN DỪNG	10/07/2001	091936664	Nam	Luật kinh tế	C00	25.25	7.8	8.3	8.8		2NT	2020
982	T0982	10005241	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	08/09/2002	082387030	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.50	8.3	4.8	5.8	01	1	2020
983	T0983	16004893	PHAM HẢI DƯƠNG	10/06/2002	026202002303	Nam	Luật kinh tế	C00	17.50	7.0	4.0	6.0		2NT	2020
984	T0984	12013816	PHAN QUANG ĐẠT	13/11/2002	092005230	Nam	Luật kinh tế	D01	14.55	6.6	4.5	3.2		2	2020
985	T0985	12005941	NGUYỄN THỊ GIANG	01/05/2002	092014190	Nữ	Luật kinh tế	C00	16.25	7.0	3.8	4.8		1	2020
986	T0986	12006855	NGUYỄN TRUNG HẢI	06/12/2002	092017837	Nam	Luật kinh tế	C00	22.25	7.3	7.3	7.5		2	2020
987	T0987	12006859	TRẦN THỊ MỸ HẠNH	23/08/2002	092002734	Nữ	Luật kinh tế	C00	19.50	6.8	5.5	7.0		2	2020
988	T0988	11002619	LÝ THỊ HẰNG	06/11/2001	095282093	Nữ	Luật kinh tế	C00	16.50	5.3	3.8	4.8	01	1	2020
989	T0989	12008316	NGUYỄN THỊ HẰNG	30/01/2002	092043486	Nữ	Luật kinh tế	D01	20.35	7.0	8.5	4.6		2	2020
990	T0990	12013837	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	04/09/2002	092005159	Nữ	Luật kinh tế	C00	18.00	7.8	3.5	6.5		2	2020
991	T0991	12008329	NGUYỄN THỊ HIỀN	25/12/2002	091921932	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.25	8.0	5.0	7.0		2	2020
992	T0992	11002622	LÝ VĂN HIỆP	11/09/2002	095282839	Nam	Luật kinh tế	C00	20.00	5.3	6.0	6.0	01	1	2020
993	T0993	12006892	MAI THANH HIẾU	23/07/2002	092017374	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.25	8.3	4.8	7.0		2	2020
994	T0994	12013850	PHAM ANH HIẾU	29/10/2002	092010788	Nam	Luật kinh tế	C00	18.50	7.8	4.8	5.8		2	2020
995	T0995	12000306	BÙI THANH HOA	01/04/2002	092075606	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.50	8.3	5.3	7.8		2	2020
996	T0996	12009081	NGUYỄN MINH HOA	09/09/2002	092060138	Nữ	Luật kinh tế	C00	19.50	7.5	5.0	6.5		2NT	2020
997	T0997	29000915	NGUYỄN THỊ MAI HOA	14/06/2002	187963068	Nữ	Luật kinh tế	C00	19.00	6.5	4.3	7.8		2NT	2020
998	T0998	10007601	VI THỊ HOA	02/03/2002	082381622	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.75	5.5	6.5	7.0	01	1	2020
999	T0999	06004185	ĐÀM KHÁNH HOÀI	03/09/2002	085916634	Nam	Luật kinh tế	C00	22.75	5.5	6.5	8.0	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTƯT	KVƯT	Năm tốt nghiệp THPT
1000	T1000	12011923	NGUYỄN THỊ HOÀI	22/10/2002	091939351	Nữ	Luật kinh tế	C00	19.00	7.5	5.3	5.8		2NT	2020
1001	T1001	06001513	TÔ VŨ HOÀN	22/07/2002	085914723	Nam	Luật kinh tế	C00	21.66	6.2	6.0	6.8	01	1	2020
1002	T1002	12001192	TRẦN VIỆT HOÀNG	11/05/2002	091978858	Nam	Luật kinh tế	C00	19.75	6.0	6.5	7.0		2	2020
1003	T1003	10006040	NGUYỄN THỊ HỒNG	25/10/2002	082397256	Nữ	Luật kinh tế	C00	18.75	7.0	3.3	5.8	01	1	2020
1004	T1004	12012655	VI THỊ XUÂN HỒNG	24/06/2002	091979441	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.50	6.5	5.0	6.3	01	1	2020
1005	T1005	22008073	PHẠM VĂN HUÂN	08/06/2002	033202000489	Nam	Luật kinh tế	A00	24.65	9.4	7.8	7.0		2NT	2020
1006	T1006	12012703	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	13/04/2002	091979938	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.50	7.8	7.3	7.8		1	2020
1007	T1007	28011076	NGUYỄN THU HUYỀN	28/10/2002	038302015216	Nữ	Luật kinh tế	D01	22.95	7.2	8.0	5.0	01	1	2020
1008	T1008	11002635	HOÀNG THỊ HƯỜNG	19/04/2002	095313411	Nữ	Luật kinh tế	C00	22.75	6.5	6.3	7.3	01	1	2020
1009	T1009	11002809	HOÀNG VĂN HƯỚNG	20/08/2002	095294361	Nam	Luật kinh tế	C00	18.75	5.0	4.3	6.8	01	1	2020
1010	T1010	16005026	NGUYỄN THẾ HỮU	26/03/2002	026202002396	Nam	Luật kinh tế	C00	20.75	6.5	6.5	7.3		2NT	2020
1011	T1011	16005039	VŨ VĂN KIÊN	15/07/2002	026202000608	Nam	Luật kinh tế	C00	22.00	7.0	7.3	7.3		2NT	2020
1012	T1012	23003758	BÙI TUẤN KIẾT	05/02/2002	113770618	Nam	Luật kinh tế	C00	21.75	5.3	6.8	7.0	01	1	2020
1013	T1013	06002779	ĐAM NGỌC KHÁNH	05/02/2002	085933186	Nam	Luật kinh tế	C00	20.25	5.3	4.8	7.5	01	1	2020
1014	T1014	12007807	PHẠM THỊ THANH LAM	09/05/2002	092019763	Nữ	Luật kinh tế	C00	16.50	5.0	3.5	7.3		1	2020
1015	T1015	12004316	TRẦN NGỌC LAN	17/09/2002	092022861	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.25	7.0	6.5	7.0	01	1	2020
1016	T1016	16005051	NGUYỄN NGỌC LÂM	05/02/2002	026202000898	Nam	Luật kinh tế	C00	25.00	7.5	8.5	8.5		2NT	2020
1017	T1017	09003380	MA THỊ LINH	19/05/2002	071086874	Nữ	Luật kinh tế	C00	27.00	8.3	8.3	7.8	01	1	2020
1018	T1018	11002642	TRIỆU THỊ LINH	10/10/2002	095309863	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.25	7.0	6.5	7.0	01	1	2020
1019	T1019	12013911	TRẦN LINH LINH	23/07/2002	092017265	Nữ	Luật kinh tế	C00	16.00	5.5	4.5	5.8		2	2020
1020	T1020	11001631	LÝ THỊ LIU	26/05/2002	095299650	Nữ	Luật kinh tế	C00	22.75	6.5	6.0	7.5	01	1	2020
1021	T1021	11000720	CHU TUẤN LONG	15/05/2002	095290498	Nam	Luật kinh tế	C00	21.75	5.5	5.5	8.0	01	1	2020
1022	T1022	12001283	HOÀNG THỊ HOÀI LƯƠNG	21/08/2002	092023201	Nữ	Luật kinh tế	C00	24.25	7.8	6.5	7.3	01	1	2020
1023	T1023	12007861	LÊ ĐỨC MẠNH	27/12/2001	092001259	Nam	Luật kinh tế	C00	14.75	4.0	3.8	6.8		2	2020
1024	T1024	16005090	NGUYỄN QUANG MINH	17/10/2002	026202000849	Nam	Luật kinh tế	C00	21.75	7.8	5.8	7.8		2NT	2020
1025	T1025	09000082	TÊ CÔNG MINH	23/08/2002	071119048	Nam	Luật kinh tế	C00	25.75	7.8	7.5	7.8	01	1	2020
1026	T1026	12007889	HOÀNG VĂN NAM	19/01/2002	092022116	Nam	Luật kinh tế	C00	22.50	5.3	6.3	8.3	01	1	2020
1027	T1027	12013498	NGUYỄN QUANG NAM	01/07/2002	091905785	Nam	Luật kinh tế	A00	24.05	8.8	7.3	7.8		2	2020
1028	T1028	12009194	ĐƯƠNG THỊ NGÀ	09/10/2002	091939051	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.50	6.5	6.3	7.3		2NT	2020
1029	T1029	11002825	TRIỆU THỊ NGÂN	08/06/2002	095294455	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.00	5.0	6.0	7.3	01	1	2020
1030	T1030	11002653	LÝ BÍCH NGỌC	17/06/2002	095299719	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.00	7.0	5.8	7.5	01	1	2020
1031	T1031	11000772	TRIỆU VĂN NGUYỄN	26/01/2002	095284507	Nam	Luật kinh tế	C00	20.50	5.3	5.3	7.3	01	1	2020
1032	T1032	12013942	TRẦN THỊ LAN NGUYỄN	07/07/2002	092005244	Nữ	Luật kinh tế	D01	19.00	5.8	6.8	5.2	06	2	2020
1033	T1033	12006356	MẠC THỊ THANH NHÂN	12/06/2002	092012501	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.50	7.5	4.8	6.5	01	1	2020
1034	T1034	12014198	TRIỆU THỊ NHÂM	05/10/2002	091950952	Nữ	Luật kinh tế	C00	23.25	7.3	6.0	7.3	01	1	2020
1035	T1035	19005531	NGUYỄN MINH PHÚC	20/12/2002	001202038345	Nam	Luật kinh tế	C00	14.75	6.3	2.8	5.5		2	2020
1036	T1036	12001962	PHẠM HUY PHÚC	21/01/2002	051159959	Nam	Luật kinh tế	D01	18.60	7.4	6.3	4.2		1	2020
1037	T1037	12000709	NGUYỄN LÝ NGUYỄN PHƯƠNG	23/03/2002	092005258	Nam	Luật kinh tế	C00	21.50	7.3	4.8	8.3	06	2	2020
1038	T1038	09002296	BÙI CÔNG QUANG	13/11/2002	071099418	Nam	Luật kinh tế	C00	21.25	7.0	4.5	7.0	01	1	2020
1039	T1039	09002959	NGUYỄN HỒNG QUÂN	29/03/2002	071096607	Nam	Luật kinh tế	C00	20.25	7.0	5.0	7.5		1	2020
1040	T1040	12011593	NGUYỄN MẠNH QUÂN	20/01/2002	091924084	Nam	Luật kinh tế	C00	17.75	6.5	4.5	6.5		2	2020
1041	T1041	12009258	ĐƯƠNG THỊ QUYỀN	02/10/2002	092060132	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.00	5.8	7.3	6.5		2NT	2020
1042	T1042	16005161	BÙI VĂN QUYẾN	28/09/2002	026202006542	Nam	Luật kinh tế	C00	22.50	7.3	6.5	8.3		2NT	2020
1043	T1043	12007179	NGUYỄN THỊ HƯỜNG SEN	22/08/2002	091904258	Nữ	Luật kinh tế	C00	24.00	8.0	7.8	8.0		2	2020
1044	T1044	12012242	ĐƯƠNG THỊ THANH TÂM	26/11/2002	092060464	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.75	8.5	5.8	7.0		2NT	2020
1045	T1045	16008238	LÊ QUỐC TOÀN	14/11/2002	026202001515	Nam	Luật kinh tế	C00	25.50	7.8	8.3	9.0		2NT	2020
1046	T1046	16005276	VŨ ANH TUẤN	29/11/2002	026202006505	Nam	Luật kinh tế	C00	18.75	7.8	4.5	6.0		2NT	2020
1047	T1047	12014050	BÙI THỊ TUYỀN	09/09/2002	092010857	Nữ	Luật kinh tế	C00	18.00	8.5	4.3	5.0		2	2020
1048	T1048	12009361	NGUYỄN THỊ TƯƠI	12/06/2002	091937189	Nữ	Luật kinh tế	D01	17.35	5.8	8.0	2.8		1	2020
1049	T1049	12003816	VŨ ĐỨC THÁI	18/10/2002	092006170	Nam	Luật kinh tế	D01	21.45	6.4	8.0	6.8		2	2020
1050	T1050	12002729	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	16/10/2002	091961937	Nữ	Luật kinh tế	C00	22.00	7.0	6.5	7.8		1	2020
1051	T1051	12000809	HÀ PHƯƠNG THẢO	28/11/2002	092005217	Nữ	Luật kinh tế	D01	17.20	7.8	6.8	2.4		2	2020
1052	T1052	10005129	HOÀNG THỊ THU THẢO	08/08/2002	082373473	Nữ	Luật kinh tế	C00	27.50	8.0	8.5	8.3	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
1053	T1053	12008005	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	02/11/2002	091977959	Nữ	Luật kinh tế	C00	18.00	7.5	3.5	6.3		1	2020
1054	T1054	11000840	ĐẶNG THỊ THẨM	10/03/2002	095284591	Nữ	Luật kinh tế	C00	19.25	7.0	2.8	6.8	01	1	2020
1055	T1055	05004380	GIÀNG MÍ THÈ	01/01/2001	073620628	Nam	Luật kinh tế	C00	23.50	7.0	5.8	8.0	01	1	2020
1056	T1056	12002039	NÔNG QUỐC THIÊN	26/08/2002	093296215	Nam	Luật kinh tế	D14	20.30	5.8	6.0	5.8	01	1	2020
1057	T1057	14004825	HẠNG A THÔNG	19/10/2002	051166834	Nam	Luật kinh tế	C00	21.25	7.0	4.8	6.8	01	1	2020
1058	T1058	11001715	CHU THỊ HOÀI THU	04/09/2002	095295435	Nữ	Luật kinh tế	C00	17.00	5.5	2.3	6.5	01	1	2020
1059	T1059	12014857	LÊ MINH THỦY	13/12/2002	091989118	Nữ	Luật kinh tế	C00	20.00	7.0	5.0	7.3		1	2020
1060	T1060	19005675	LẠI KHÁNH THUY	29/10/2002	132496890	Nam	Luật kinh tế	C00	19.00	5.5	6.3	7.0		2	2020
1061	T1061	12000871	NGUYỄN THU THỦY	13/12/2002	092005537	Nữ	Luật kinh tế	C00	18.50	6.5	6.3	5.5		2	2020
1062	T1062	12012318	TẠ THỊ THƯƠNG	12/09/2002	092062184	Nữ	Luật kinh tế	C00	21.75	8.0	6.0	7.0		1	2020
1063	T1063	12002095	HOÀNG NHƯ TRANG	05/09/2002	092005289	Nữ	Luật kinh tế	D01	17.55	6.2	5.5	5.6		2	2020
1064	T1064	12009338	NGUYỄN VIỆT TRANG	07/02/2002	091939634	Nữ	Luật kinh tế	C00	22.75	7.5	8.0	6.8		2NT	2020
1065	T1065	12007267	VŨ HUỲNH TRANG	13/12/2002	091907466	Nữ	Luật kinh tế	C00	14.75	6.3	3.5	4.8		2	2020
1066	T1066	62001720	GIÀNG A TRÔNG	01/12/2002	040687793	Nam	Luật kinh tế	C00	23.75	8.0	6.5	6.5	01	1	2020
1067	T1067	11002690	PHẠM VĂN TRUNG	06/08/2001	095282676	Nam	Luật kinh tế	C00	21.50	6.0	6.8	8.0		1	2020
1068	T1068	17004807	NHÂM HOÀNG TRƯỞNG	25/04/2002	092013925	Nam	Luật kinh tế	D01	21.85	7.4	7.5	5.2	06	1	2020
1069	T1069	16005306	HÀ VĂN YẾN	09/05/2002	026202000589	Nam	Luật kinh tế	C00	21.00	7.8	4.5	8.3		2NT	2020
1070	T1070	12002811	LÊ ĐẶNG MAI ANH	07/12/2002	092009906	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	21.45	8.0	7.0	6.2		2	2020
1071	T1071	12001066	PHẠM NGỌC ANH	30/12/2002	092018656	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	15.05	6.2	6.0	2.6		2	2020
1072	T1072	12000095	NGUYỄN SỸ CHIẾN	27/12/2002	092004732	Nam	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	19.35	7.0	7.5	4.6		2	2020
1073	T1073	25004567	PHẠM ĐỨC ĐIẾP	05/11/2002	036202002559	Nam	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	20.90	7.4	6.8	6.3		2NT	2020
1074	T1074	12008321	NGUYỄN THỊ HẬU	22/12/2002	092045050	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	22.35	7.6	7.0	7.5		2	2020
1075	T1075	12002653	NGUYỄN HOÀNG THU LIÊU	24/06/2002	091965921	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	23.10	7.0	7.8	5.6	01	1	2020
1076	T1076	12012825	LƯU KHANH LY	12/07/2002	091975882	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	22.25	9.0	7.5	5.0		1	2020
1077	T1077	12013530	NGUYỄN THỊ ANH NGỌC	03/12/2002	091905603	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	23.25	9.0	7.8	6.3		2	2020
1078	T1078	25017339	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	05/08/2002	036302011418	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	18.85	7.4	6.8	4.2		2NT	2020
1079	T1079	18016963	GIÁP THỊ OANH	01/03/2002	122395631	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	20.35	8.6	4.0	7.0		1	2020
1080	T1080	01058983	NGUYỄN HỒNG PHẤN	16/05/2002	001302023033	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	20.70	8.2	6.0	6.3		2	2020
1081	T1081	09005309	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	15/06/2002	071084175	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A01	21.25	7.6	7.5	5.4		1	2020
1082	T1082	12008707	NGUYỄN THỊ BÀNG TÂM	01/05/2002	091920319	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	20.70	7.8	7.3	5.4		2	2020
1083	T1083	18011291	ĐỖ THỊ PHƯƠNG THẢO	14/06/2002	122394100	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	22.15	8.2	8.0	5.2		1	2020
1084	T1084	12008843	NGUYỄN HOÀNG THIÊN TRANG	18/07/2002	092045071	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	23.65	8.4	8.3	6.8		2	2020
1085	T1085	12005133	HOÀNG THỊ VĂN	19/03/2002	092060552	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	21.95	7.8	8.3	5.4		2NT	2020
1086	T1086	18015643	LÊ THỊ HỒNG YẾN	26/09/2002	122438394	Nữ	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	21.75	8.0	6.3	6.8		1	2020
1087	T1087	11001496	NGUYỄN HỒNG ANH	18/05/2002	095313155	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.00	6.0	7.0	7.3	01	1	2020
1088	T1088	24006020	NGUYỄN THỊ VĂN ANH	12/02/2002	035302004009	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.30	7.6	7.0	4.2		2NT	2020
1089	T1089	12007583	TRẦN THỊ ANH	17/04/2002	092022691	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	18.25	7.0	5.5	5.0		1	2020
1090	T1090	21005486	NGUYỄN THỊ BIÊN	06/05/2002	022302006370	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	20.65	7.4	7.8	5.0		2NT	2020
1091	T1091	19004994	ĐỖ NGỌC BÌNH	20/07/2002	001202006175	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	15.00	5.5	3.3	6.0		2	2020
1092	T1092	12014440	LÝ CHÍ CÔNG	28/12/2002	091948430	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.30	6.8	5.0	4.8	01	1	2020
1093	T1093	12004750	PHẠM THỊ CHANG	24/09/2002	091939098	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.45	6.2	7.3	6.5		2NT	2020
1094	T1094	12010034	NGUYỄN THỊ CHÂM	21/10/2002	092006065	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	20.70	8.0	8.3	4.2		2	2020
1095	T1095	12008993	NGUYỄN THỊ CHÚC	11/10/2002	091934794	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	17.70	7.2	7.0	3.0		2NT	2020
1096	T1096	12013800	NGÔ NGỌC CHUNG	27/03/2002	092005261	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	18.25	6.5	4.8	6.8		2	2020
1097	T1097	11001520	TRIỀU THỊ DIỄM	14/11/2002	095295655	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.65	6.4	5.5	6.0	01	1	2020
1098	T1098	11001826	HOÀNG THỊ DIJU	01/11/2002	095285721	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	25.05	6.8	8.3	7.3	01	1	2020
1099	T1099	12005873	LÊ THỊ THU DUNG	17/01/2002	092012859	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	16.65	3.4	6.3	6.3		1	2020
1100	T1100	12005236	LÊ QUANG DUY	14/12/2001	091963967	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	17.30	2.8	5.8	6.0	01	1	2020
1101	T1101	08000563	VƯƠNG VĂN DUY	17/04/2002	063583361	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	20.75	5.8	5.5	6.8	01	1	2020
1102	T1102	12007636	ĐOÀN THỊ DUYỀN	22/12/2002	091979209	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.35	6.6	8.3	6.8		1	2020
1103	T1103	21008148	VŨ VĂN HAI ĐƯƠNG	20/12/2002	030202007075	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	16.50	6.0	7.0	3.0		2NT	2020
1104	T1104	12007678	HOÀNG THỊ MINH GIANG	23/03/2002	091979760	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.90	5.4	7.5	8.3	01	1	2020
1105	T1105	12011840	BÙI NGUYỆT HÀ	12/11/2002	092062321	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	18.90	4.4	7.3	6.5		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTƯT	KVƯT	Năm tốt nghiệp THPT
1106	T1106	28030086	MAI THỊ THÚY HÀ	10/08/2002	038302013364	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.55	7.6	8.3	3.2		2NT	2020
1107	T1107	12009742	TẠ THỊ THU HÀ	19/10/2002	092041354	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.40	7.6	7.3	3.8		1	2020
1108	T1108	12004809	VŨ THỊ HÀ	28/06/2002	092064375	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	20.00	7.3	5.5	6.8		2NT	2020
1109	T1109	06003857	NÔNG THỊ HẠ	15/03/2002	085504498	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	21.25	6.5	5.0	7.0	01	1	2020
1110	T1110	09003146	ĐOÀN VĨNH HẢI	21/03/2002	071099918	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.50	7.8	4.0	7.0		1	2020
1111	T1111	18013115	NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH	25/11/2002	122422882	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	16.00	5.8	3.0	6.5		1	2020
1112	T1112	12013833	NÔNG ĐỨC HẠNH	06/03/2002	085504395	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.50	6.0	5.5	5.8	01	2	2020
1113	T1113	12014463	TRƯƠNG HỒNG HẠNH	17/02/2002	091948457	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.30	5.8	6.8	6.0		1	2020
1114	T1114	09005239	VŨ THỊ HẠNH	10/01/2002	071131085	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.45	6.2	5.0	6.5	01	1	2020
1115	T1115	12005973	TRƯƠNG THỊ HẢO	06/01/2002	092012584	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.65	7.4	6.0	6.5	01	1	2020
1116	T1116	11001081	LÝ THỊ HẰNG	29/10/2002	095298357	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	26.00	7.5	7.5	8.3	01	1	2020
1117	T1117	12006871	ĐUÔNG THU HIỀN	03/01/2002	092013795	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.45	8.2	7.5	7.5		2	2020
1118	T1118	12012607	MA THU HIỀN	21/01/2002	091974910	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	24.50	7.0	6.5	8.3	01	1	2020
1119	T1119	17001333	TRẦN THỊ HIỀN	08/09/2002	022302006922	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	23.25	8.3	6.0	7.5	06	2NT	2020
1120	T1120	01046740	PHÙNG THÊ HIỆP	07/07/2002	001202022167	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.45	8.2	7.5	7.5		2	2020
1121	T1121	12006889	ĐẶNG MINH HIẾU	01/05/2002	092077142	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	18.50	8.0	4.3	6.0		2	2020
1122	T1122	12009454	LÊ VĂN HIẾU	13/10/2002	092021555	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.75	6.5	4.8	7.8		1	2020
1123	T1123	12008372	NGUYỄN THỊ HOÀI	22/11/2002	092043802	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	20.45	7.8	8.0	4.4		2	2020
1124	T1124	12013862	TRẦN THU HOÀI	13/11/2002	091977628	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	17.30	6.8	7.3	3.0		2	2020
1125	T1125	10007251	NGUYỄN THỊ THU HỒNG	13/08/2002	082379438	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	21.00	7.5	6.3	6.5		1	2020
1126	T1126	06004440	PHAN THỊ HỒNG	01/07/2002	085505298	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.30	5.8	5.5	7.3	01	1	2020
1127	T1127	06004441	TRIỆU THỊ HỒNG	06/10/2002	085504775	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.95	6.2	4.0	7.0	01	1	2020
1128	T1128	12000354	TRẦN THỊ HUỆ	14/12/2002	091977134	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.30	3.8	6.8	7.5	01	2	2020
1129	T1129	10006051	LƯƠNG TRỌNG HUY	10/06/2002	082372771	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.25	5.8	4.0	6.8	01	1	2020
1130	T1130	12006943	NGUYỄN VĂN HUY	09/12/2002	092008861	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	25.50	8.3	8.8	8.3		2	2020
1131	T1131	12003009	HOÀNG THANH HUYỀN	22/11/2002	092006350	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.45	7.2	6.8	5.3	06	2	2020
1132	T1132	26002833	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	11/04/2002	034302009658	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.70	7.2	7.3	5.8		2NT	2020
1133	T1133	12012706	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	10/10/2002	091978886	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	17.05	4.8	6.5	5.0		1	2020
1134	T1134	12006126	TẠ THỊ HUYỀN	27/09/2000	091944372	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.55	7.8	7.5	7.0		2	2020
1135	T1135	11001594	NÔNG THÁI HUỲNH	27/11/2001	095296262	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	17.60	2.6	5.5	6.8	01	1	2020
1136	T1136	13002673	VŨ VIỆT HÙNG	27/12/2001	061143670	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	16.45	5.2	6.0	4.5		1	2020
1137	T1137	29030447	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	09/09/2002	187947048	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	20.75	6.0	7.0	7.3		2NT	2020
1138	T1138	17000789	NGUYỄN THU HƯƠNG	22/09/2002	022302002309	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	24.75	7.8	8.8	8.0		2	2020
1139	T1139	15004331	TRƯƠNG THỊ MAI HƯƠNG	20/11/2002	132415030	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	23.75	7.8	6.5	8.8		1	2020
1140	T1140	12012007	NGUYỄN VĂN KHÁNH	10/10/2002	091938440	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	15.55	4.4	7.0	3.4		1	2020
1141	T1141	12014153	ĐỖ THỊ LA	04/02/2002	092012663	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.75	6.0	7.0	8.0	01	1	2020
1142	T1142	06004471	LỘC THỊ LAN	17/04/2002	085504777	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.80	7.8	6.3	8.0	01	1	2020
1143	T1143	12014348	MA THỊ HƯƠNG LAN	25/11/2002	091989904	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	25.35	7.6	7.0	8.0	01	1	2020
1144	T1144	12010919	TRIỆU THỊ HƯƠNG LAN	22/02/2002	092022351	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.50	6.8	4.8	5.3	01	1	2020
1145	T1145	32007360	LÊ THỊ MỸ LÊ	08/04/2002	197482334	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	18.65	6.4	5.0	6.8		2NT	2020
1146	T1146	18003038	NGUYỄN THỊ THANH LỊCH	20/11/2002	122389194	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	16.25	7.3	2.8	5.5		1	2020
1147	T1147	12000468	HOÀNG THỊ LIÊN	14/09/2002	082390058	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.50	5.0	7.8	7.5	01	2	2020
1148	T1148	12006201	ĐINH THỊ LINH	27/07/2002	091951925	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	18.85	6.8	6.5	4.8		1	2020
1149	T1149	11002147	HOÀNG THỊ LINH	22/09/2002	095306478	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.40	5.4	7.3	8.0	01	1	2020
1150	T1150	12006214	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	31/10/2002	092013401	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.85	5.6	7.0	6.5		1	2020
1151	T1151	12010299	NGUYỄN THỊ MAI LINH	21/09/2002	092077471	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	16.00	5.4	4.8	3.6	01	2	2020
1152	T1152	11002726	TRIỆU THỊ LINH	02/07/2002	095293117	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.45	5.2	6.5	8.0	01	1	2020
1153	T1153	06003097	TRIỆU THỊ LINH	13/01/2002	085942267	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	27.00	8.3	7.3	8.8	01	1	2020
1154	T1154	12014762	TRIỆU THỦY LINH	30/05/2002	091987283	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.70	5.2	6.8	7.0	01	1	2020
1155	T1155	12001281	NGUYỄN VĂN LỢI	19/06/2002	092019850	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.75	7.0	6.3	8.3	01	2	2020
1156	T1156	06004492	HOÀNG THỊ LUYẾN	28/06/2002	085504841	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	18.00	4.0	4.8	6.5	01	1	2020
1157	T1157	12013459	ĐỖ HẢI LY	04/11/2002	091904023	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.30	6.8	7.8	6.5		2	2020
1158	T1158	09005467	GIA THỊ LY	02/12/2002	071104331	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.95	5.2	5.8	6.3	01	1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
1159	T1159	12012824	HỨA CẨM LY	28/10/2002	091979955	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	18.95	5.2	5.0	6.0	01	1	2020
1160	T1160	12002667	HOÀNG TUYẾT MAI	03/01/2002	091962598	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	17.65	4.4	6.3	6.3		1	2020
1161	T1161	11000734	TRẦN THỊ SAO MAI	13/02/2002	095303691	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	18.00	6.8	2.8	7.8		1	2020
1162	T1162	12014776	HOÀNG ĐỨC MẠNH	16/05/2002	091989714	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	17.35	3.6	4.3	6.8	01	1	2020
1163	T1163	12004977	DƯƠNG THỊ NGÂN	31/12/2002	091939699	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.15	7.4	8.0	8.3		2NT	2020
1164	T1164	06002097	HOÀNG THẢO NGÂN	28/10/2002	085707396	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	24.50	7.0	7.0	7.8	01	1	2020
1165	T1165	12010383	LÝ THỊ KIM NGÂN	11/02/2002	092006524	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.30	7.2	6.3	4.6	06	2	2020
1166	T1166	12003117	NGUYỄN THỊ NGÂN	21/11/2002	092009945	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	17.00	6.5	4.3	6.0		2	2020
1167	T1167	18005644	NGUYỄN THỊ NGÂN	07/08/2002	122418429	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	17.30	5.4	6.8	4.4		1	2020
1168	T1168	18015399	DƯƠNG VĂN NGỌC	16/01/2002	122394652	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	15.70	5.8	5.8	3.4		1	2020
1169	T1169	13004238	PHẠM MINH ĐÌNH NGỌC	27/03/2002	061138233	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.05	6.8	7.5	8.0		1	2020
1170	T1170	12014550	HOÀNG THU NGUYỆT	10/02/2002	091947666	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.55	6.6	7.0	3.2	01	1	2020
1171	T1171	12014795	LÂM THỊ ANH NGUYỆT	06/03/2002	091989574	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.15	6.4	7.5	5.5	01	1	2020
1172	T1172	15003774	PHẠM THỊ THUY NHÀN	03/04/2002	132414977	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	26.00	9.0	7.5	8.8		1	2020
1173	T1173	12006363	MAC THỊ HUƠNG NHỊ	10/11/2002	092012120	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.60	6.6	6.8	7.5	01	1	2020
1174	T1174	12005000	NGUYỄN THỊ NHUNG	12/07/2002	092062132	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.90	5.4	7.3	7.8		2NT	2020
1175	T1175	12004455	PHAN HỒNG NHUNG	22/02/2002	092021749	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.95	6.2	7.0	7.0	01	1	2020
1176	T1176	18011960	CHU THỊ OANH	21/05/2002	122381719	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.25	7.0	6.8	7.8		1	2020
1177	T1177	12013957	LÂM BAO PHÚC	01/01/2002	085943541	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.75	5.0	5.5	7.0	01	2	2020
1178	T1178	11001966	TRIỆU THỊ PHƯƠNG	06/02/2002	095285736	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.75	7.0	4.3	7.8	01	1	2020
1179	T1179	18001556	CHU THỊ PHƯỢNG	06/11/2002	122393137	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.90	5.4	7.0	5.8	01	1	2020
1180	T1180	18005676	TRỊNH THUY PHƯỢNG	01/12/2002	122403152	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	15.05	4.6	6.5	3.2		1	2020
1181	T1181	12013965	TRIỆU SẢO QUANG	15/09/2002	085935590	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	22.25	6.3	6.3	7.5	01	2	2020
1182	T1182	12007960	LÊ ANH QUÂN	19/09/2002	092019007	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	21.75	6.8	6.0	8.3		1	2020
1183	T1183	06003917	BÊ THU QUYỀN	31/10/2002	085506263	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	23.75	7.8	6.3	7.0	01	1	2020
1184	T1184	12006424	ĐẶNG THỊ QUYỀN	07/03/2002	091951181	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	21.40	7.4	5.0	6.3	01	1	2020
1185	T1185	14008122	NGUYỄN ANH QUYỀN	03/11/2002	051146403	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	19.75	7.0	5.3	6.8		1	2020
1186	T1186	12014825	NÔNG THỊ LỆ QUYỀN	03/10/2002	091990990	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	17.75	7.3	4.5	5.3		1	2020
1187	T1187	12005033	DƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	17/04/2002	092061986	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.45	7.2	7.5	6.3		2NT	2020
1188	T1188	12005038	ĐO THỊ QUỲNH	05/09/2002	092064220	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.15	7.4	7.8	7.5		2NT	2020
1189	T1189	12012945	NGUYỄN THỊ QUỲNH	18/10/2002	091978363	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	15.05	2.2	7.5	2.6	01	1	2020
1190	T1190	35007928	PHẠM TIẾN SĨ	12/04/2002	212499239	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	15.00	3.8	3.3	5.3	01	1	2020
1191	T1191	08004828	LÝ THỊ SIM	18/06/2002	063545552	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	20.60	7.2	7.3	3.4	01	1	2020
1192	T1192	19005600	THẠCH BẢO SƠN	11/07/2002	001202006202	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.30	6.8	5.8	6.5		2	2020
1193	T1193	01030657	NGUYỄN ĐÌNH TÀI	15/01/2001	001201022052	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.50	6.8	7.0	5.5		2	2020
1194	T1194	21008363	NGUYỄN VĂN TIẾN	28/06/2002	030202007168	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	16.65	6.4	6.8	3.0		2NT	2020
1195	T1195	17001079	ĐẶNG THỊ TOÀN	11/09/2002	022302005492	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	17.45	6.0	7.0	2.2	01	2	2020
1196	T1196	10008802	ĐỒNG THỊ TÚ	18/09/2002	082375176	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	26.00	7.8	8.5	9.0		1	2020
1197	T1197	18001787	THÂM THỊ NGUYỆT TÚ	27/07/2002	122408062	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.20	6.2	8.0	5.3	01	1	2020
1198	T1198	12014048	NGUYỄN DUY TÙNG	15/05/2002	092015193	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	15.00	5.6	6.8	2.4		2	2020
1199	T1199	12008907	DIỆP THỊ TUYẾT	15/02/2002	092043758	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.65	5.4	5.0	6.5	01	1	2020
1200	T1200	12007302	LỤC THỊ TUYẾT	20/10/2002	091937130	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	22.00	6.3	6.5	7.0	01	2	2020
1201	T1201	18014946	VƯƠNG THỊ TƯỜNG	15/08/2002	122394753	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.60	7.6	7.0	8.3		1	2020
1202	T1202	12012971	NGUYỄN THỊ THÁI	07/01/2002	091978190	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	20.40	6.4	6.3	7.0		1	2020
1203	T1203	12014845	HOÀNG THANH THẢO	24/07/2002	091989627	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	25.30	7.8	7.0	7.8	01	1	2020
1204	T1204	12011632	NGUYỄN THỊ THẢO	20/10/2002	091924075	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.05	6.8	7.0	6.5		1	2020
1205	T1205	12006494	NGUYỄN THU THẢO	24/08/2002	091949854	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.45	6.2	7.8	6.8		1	2020
1206	T1206	12012996	TRỊNH PHƯƠNG THẢO	05/09/2002	091978604	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	18.00	5.8	4.8	4.8	01	1	2020
1207	T1207	06003166	BÀN THỊ THẨM	20/06/2001	085942271	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	15.75	5.3	3.3	4.5	01	1	2020
1208	T1208	12009621	NGUYỄN THỊ THÊU	13/08/2002	092022915	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.65	8.4	7.8	7.8		1	2020
1209	T1209	38002463	VÔ ĐỨC THỌ	23/03/2002	231369713	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	20.25	7.3	5.8	6.5		1	2020
1210	T1210	12014382	NÔNG THỊ THANH THỜI	17/07/2002	091987335	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.05	7.8	6.5	7.0	01	1	2020
1211	T1211	18001701	ĐÀO THỊ PHƯƠNG THU	01/09/2002	122408051	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	16.95	4.2	6.8	5.3		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTUT	KVUT	Năm tốt nghiệp THPT
1212	T1212	11002004	HÀ THỊ THU	25/10/2002	095285259	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	19.65	6.4	6.5	4.0	01	1	2020
1213	T1213	08004858	LÊ THỊ THU	15/10/2002	063545537	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	18.70	6.0	7.8	2.2	01	1	2020
1214	T1214	12004583	LƯƠNG PHƯƠNG THU	03/08/2002	092023305	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	18.80	5.6	7.3	3.2	01	1	2020
1215	T1215	09003443	MA THỊ HOÀI THU	08/03/2002	071095134	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.55	4.8	5.5	6.5	01	1	2020
1216	T1216	12008804	PHẠM THU THUỶ	20/08/2002	092042176	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	17.45	6.2	7.5	3.0		1	2020
1217	T1217	18001709	LÂM THỊ THUỶ	04/07/2002	122349376	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.95	6.2	8.0	7.0	01	1	2020
1218	T1218	26005630	NGUYỄN CÔNG THUỶ	18/09/2002	034202007384	Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	15.50	5.0	3.5	6.5		2NT	2020
1219	T1219	12013026	NGUYỄN THỊ MINH THUỶ	20/09/2002	091978615	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.50	5.0	7.3	6.5	01	1	2020
1220	T1220	18014904	NGUYỄN THỊ THUỶ	10/05/2002	122426530	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.85	7.6	7.8	7.8		1	2020
1221	T1221	12014431	NGUYỄN THỊ THUỶ TRANG	04/10/2002	091948571	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.10	7.6	7.5	6.3		1	2020
1222	T1222	12014872	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	05/09/2002	091986958	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	18.60	6.6	5.0	6.3		1	2020
1223	T1223	12014874	LÝ THỊ TRANG	12/03/2002	091989409	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	22.10	6.6	6.3	6.5	01	1	2020
1224	T1224	12008852	NGUYỄN THỊ TRANG	22/03/2002	092040667	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.55	6.8	6.8	5.8		2	2020
1225	T1225	10002349	TIÊU THUỶ TRANG	16/06/2002	082378071	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.85	6.6	7.3	8.3	01	1	2020
1226	T1226	29030611	TRẦN THỊ TRANG	03/10/2002	187947052	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	18.50	6.5	5.8	5.8		2NT	2020
1227	T1227	12003280	TRẦN THANH TRÚC	22/04/2002	092077339	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	21.30	7.8	7.0	6.3		2	2020
1228	T1228	18007606	NGUYỄN THỊ TRUNG	24/12/2002	122384884	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D01	22.70	8.0	7.8	6.2		1	2020
1229	T1229	18013286	NGÔ THỊ THU UYÊN	18/10/2002	122393792	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	19.75	5.5	6.0	7.5		1	2020
1230	T1230	12011254	PHÙNG THỊ UYÊN	13/07/2002	092022432	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	23.50	7.0	8.5	7.3		1	2020
1231	T1231	12008088	PHẠM THỊ THANH THANH VÀNG	29/12/2002	001302027559	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	19.75	4.0	6.5	8.5		1	2020
1232	T1232	12012405	NGUYỄN HỒNG VÂN	08/12/2002	092061237	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00	22.95	7.2	7.8	7.3		1	2020
1233	T1233	12006680	LÂM THỊ XUÂN	21/02/2002	091952164	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	27.50	7.5	8.3	9.0	01	1	2020
1234	T1234	09007862	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	13/06/2002	071091940	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00	22.75	7.0	6.0	7.0	01	1	2020
1235	T1235	12014911	TRẦN THỊ HỒNG YẾN	19/01/2002	091990320	Nữ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C04	24.35	6.6	7.0	8.0	01	1	2020
1236	T1236	18003235	NGUYỄN NGỌC MINH ANH	16/10/2002	122387599	Nam	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	17.75	4.6	8.0	4.4		1	2020
1237	T1237	12003377	TRƯƠNG TUẤN ANH	14/02/2002	092012428	Nam	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	19.10	6.8	6.3	3.8	01	2	2020
1238	T1238	12004159	NGUYỄN THỊ HẰNG	23/07/2002	092022423	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	20.90	7.2	8.8	4.2		1	2020
1239	T1239	12010826	TRƯƠNG THỊ THUỶ HIỀN	28/09/2002	092022203	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	19.15	4.8	7.0	4.6	01	1	2020
1240	T1240	12004410	ĐỖ THỊ HỒNG NGÁT	13/09/2002	092022233	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	A00	24.55	7.8	6.8	8.3	06	1	2020
1241	T1241	12011561	BÙI PHI NHUNG	14/09/2002	091923839	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	16.90	5.6	7.3	3.8		2	2020
1242	T1242	12003220	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	08/03/2002	092014616	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	A01	25.15	8.6	8.5	7.8		2	2020
1243	T1243	12008082	HOÀNG THU UYÊN	16/08/2002	091978042	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	16.15	7.4	4.0	4.0		1	2020
1244	T1244	12014298	DƯƠNG THỊ YẾN	29/12/2002	091950678	Nữ	Quản trị kinh doanh (chất lượng cao)	D01	17.70	6.2	6.8	4.0		1	2020
1245	T1245	19004205	NGUYỄN THỊ HẦU	26/09/2002	125905754	Nữ	Tài chính (chất lượng cao)	D01	16.40	6.6	6.5	2.8		2NT	2020
1246	T1246	12014021	BÙI QUỲNH TRANG	15/03/2002	092005240	Nữ	Tài chính (chất lượng cao)	D01	19.30	6.0	8.3	4.8		2	2020
1247	T1247	12006688	HOÀNG VĂN AN	07/07/2002	092078108	Nam	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	15.35	5.6	6.5	3.0		2	2020
1248	T1248	12002804	ĐOÀN PHƯƠNG ANH	09/10/2002	092090313	Nữ	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	19.60	7.6	6.8	5.0		2	2020
1249	T1249	12013787	TRẦN THỊ QUỲNH ANH	11/10/2002	092004527	Nữ	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	15.15	6.2	5.5	3.2		2	2020
1250	T1250	18009719	HOÀNG NHƯ BÌNH	08/02/2002	122384203	Nữ	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	A00	25.30	9.8	7.0	7.8		1	2020
1251	T1251	10002489	VỊ VIỆT DƯ	25/08/1999	082341089	Nam	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	19.30	5.2	6.8	4.6	01	1	2017
1252	T1252	12013842	NINH VĂN HIỆP	19/11/2002	092005778	Nam	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	17.40	7.2	6.8	3.2		2	2020
1253	T1253	01039104	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	28/03/2002	001302023409	Nữ	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	A00	19.85	7.6	5.0	7.0		2	2020
1254	T1254	12003277	TRẦN THỊ THUỶ TRANG	15/09/2002	091904463	Nữ	Kế toán tổng hợp (chất lượng cao)	D01	19.25	7.0	8.0	4.0		2	2020
1255	T1255	12004134	NGUYỄN THỊ GIANG	30/03/2002	092022768	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	20.60	6.6	7.3	6.0		1	2020
1256	T1256	12004353	VŨ THUỶ LINH	08/02/2002	092023713	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	22.10	7.6	6.8	7.0		1	2020
1257	T1257	12007432	DƯƠNG THỊ LOAN	16/03/2002	091988182	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	22.15	5.4	6.3	7.8	01	1	2020
1258	T1258	12000505	ĐẶNG THỊ LOAN	15/09/2002	092006966	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C00	25.00	7.3	9.3	8.3		2	2020
1259	T1259	18003048	GIÁP THỊ LOAN	26/08/2002	122388986	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	20.50	7.0	5.5	7.3		1	2020
1260	T1260	18011872	HÀ THỊ LÝ	17/04/2002	122381761	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	22.15	7.4	6.8	7.3		1	2020
1261	T1261	12010415	ĐẶNG THỊ NHÌ	23/03/2002	092006558	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	26.25	8.0	8.0	8.0	01	2	2020
1262	T1262	12007463	HOÀNG BÍCH NHÌ	07/08/2002	091990430	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	26.60	7.6	7.8	8.5	01	1	2020
1263	T1263	12014006	VŨ ĐỨC THỊNH	10/11/2002	092018455	Nam	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C00	20.00	6.3	6.3	7.3		2	2020
1264	T1264	12008783	NGUYỄN THỊ MINH THOM	11/05/2002	092044246	Nữ	Quản trị du lịch và khách sạn (chất lượng cao)	C04	19.25	6.0	6.5	6.0		1	2020

STT	Mã phiếu	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Số CMND	Giới tính	Tên ngành trúng tuyển	Mã tổ hợp trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐTƯT	KVƯT	Năm tốt nghệp THPT
-----	----------	-----	--------	-----------	---------	-----------	-----------------------	--------------------------	---------------------	-------	-------	-------	------	------	-----------------------

Ấn định danh sách: 1264 thí sinh./.